

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA ★ ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ NHỮNG YẾU TỐ THẮNG LỢI CỦA TRẬN
LỊCH SỬ ĐỐNG ĐA

của TRẦN HUY LIỆU

- ★ Ý KIẾN TRAO ĐỔI VỚI BẠN ĐÀO TỦ MINH
VỀ VĂN ĐỀ PHIÈN ÂM VÀ CHÚ GIẢI CUỐN
« QUỐC ÂM THI TẬP »

của PHẠM TRỌNG ĐIỀM

- ★ GIỚI THIỆU VÀI NÉT VỀ CHỮ THÁI

của MỘNG LỤC

THÁNG 3 NĂM 1958

38

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN:

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tập I, II, III và IV

Tổ biên dịch trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa
biên dịch và chủ giải



SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

QUYỀN I

(Phần ngữ ngôn văn tự và văn học truyền miệng)
của VĂN TÂN – NGUYỄN HỒNG PHONG – NGUYỄN ĐÔNG CHI
VŨ NGỌC PHAN



KHẢO LUẬN VỀ TRUYỆN THẠCH SANH

của HOA BẮNG



SƠ THẢO LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

của PHAN GIA BỀN



TRUYỆN TIỂU LÂM VIỆT NAM

(gồm phần lý luận và 150 truyện)

của NGUYỄN HỒNG PHONG



CHIẾN TRƯỜNG BÌNH TRỊ THIÊN

(những ngày đầu kháng chiến)

của HỒNG CHƯƠNG



TRUYỆN CỔ VIỆT NAM

In lần thứ ba (có bổ sung và sửa lại)

gồm phần lý luận và 25 truyện

của VŨ NGỌC PHAN



QUAN ÂM THỊ KÍNH

Giới thiệu và chú thích của NGUYỄN ĐỨC ĐÀN

Xem **MỤC LỤC** ở trang cuối.

NHỮNG YẾU TỐ THẮNG LỢI CỦA TRẬN LỊCH SỬ ĐỐNG ĐÀ

của TRẦN HUY LIỆU

MÔI năm, ngày 5 tháng giêng âm lịch, nhân dân Việt-nam, đặc biệt là đồng bào thủ đô Hà-nội, lại có dịp tập hợp tại Đống-đa, kỷ niệm cuộc đại thắng quân Mân Thanh của vua Quang-trung Nguyễn Huệ, dựng lại nền độc lập cho tổ quốc, viết nên những trang oanh liệt của lịch sử dân tộc chống ngoại xâm.

Gần đây, một số bạn nghiên cứu lịch sử chúng ta đã viết nhiều về phong trào Tây-sơn với trận Đống-đa. Nhân dịp, tôi muốn tìm ra những yếu tố thắng lợi của trận lịch sử này.

Trong khi nói đến trận Đống-đa, cố nhiên là chúng ta không thể tách rời nó với phong trào cách mạng Tây-sơn mà Đống-đa là điểm cao chót của nó. Nhưng trong phạm vi bài này, tôi muốn hạn chế vấn đề ở chỗ chỉ tìm những yếu tố đã đưa đến thắng lợi của trận lịch sử Đống-đa về chính trị cũng như về quân sự :

1 — Phong trào Tây-sơn là một phong trào nông dân, điều đó đã được công nhận. Cũng vì dựa được vào lực lượng nông dân, Nguyễn Huệ «là kẻ áo vải ở Tây-sơn, nhân thời thế nổi dậy» (1) đã đánh đổ được những tập đoàn phong kiến Nguyễn, Trịnh và Lê. Nhưng sự nghiệp của Nguyễn Huệ và Tây-sơn không phải chỉ đánh đổ những tập đoàn phong kiến ở trong nước, mà còn đánh tan những giặc ngoại xâm như tiêu diệt hai vạn thủy binh và 300 chiến thuyền Xiêm-la ở

(1) Lời Nguyễn Huệ nói với Lê Hiền-tôn khi ra Bắc hà lần thứ nhất.

Rạch-gầm (Định-tường), nhất là tiêu diệt 20 vạn quân Thanh ở Bắc-thành. Cũng vì tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn cũng như phong kiến nhà Lê câu kết với giặc ngoại xâm nên phong trào Tây-sơn đã vượt ra ngoài phạm vi nội chiến ở trong nước và Nguyễn Huệ từ một lãnh tụ của nông dân đã trở nên một đại anh hùng của dân tộc.

Thật thế. Sau khi Lê Chiêu-thống dẫn quân Mẫn Thanh về xâm phạm đất nước thì cục diện chiến tranh cũng như ý nghĩa chiến tranh bắt đầu đổi khác. Đối tượng của nghĩa quân Tây-sơn chẳng phải chỉ nhắm vào Nguyễn ở trong Nam, Trịnh, Lê ở ngoài Bắc, mà chính là bọn phong kiến ngoại xâm và tội tớ của chúng là các tập đoàn phong kiến ở trong nước. Cũng có thể nói một cách khác : đổi tượng của nghĩa quân Tây-sơn là các tập đoàn phong kiến ở trong nước dựa vào thế lực ngoại xâm. Như vậy, bên tinh chất giai cấp, còn bao trùm tinh chất dân tộc (cố nhiên căn bản vẫn là giai cấp). Chúng ta hãy nghe mục đích xuất quân của vua tôi nhà Mẫn Thanh. Lời chiếu của vua Thanh dặn Tôn Sĩ Nghị : «... Nếu Tự tôn (chỉ vào Lê Chiêu-thống) không làm nổi việc và Tây-sơn vẫn cứ đóng dở thì bấy giờ khanh sẽ đem binh hồi tội, rồi thừa cơ chiếm lấy nước Nam ». Đáp lại, Tôn Sĩ Nghị cũng làm sớ tâu vua Thanh : «... Nhán dịp này, nếu hung phục cho Lê được rồi, ta sẽ đặt thú binh mà giữ lấy nước. Thế là vừa có ơn với Lê, lại vừa lấy được nước An-nam : nhất cử lưỡng lợi ! ». Lại sau khi quân Tây-sơn vào Thăng-long, trong những văn kiện quan trọng bắt được, có một sắc thư của vua Kiền-long nhà Thanh gửi cho Tôn Sĩ Nghị, đại ý nói : nếu lòng người Nam còn mến Lê, quân ta đến giúp đánh đuổi được Nguyễn Huệ, không khó nhọc mà thành công thì tốt. Nếu người Nam nửa theo phe nọ, nửa theo phe kia, thì ta cứ nuôi sống cả hai : Thuận, Quảng về Nam cắt đứt cho Nguyễn Huệ ; Hoan, Ái ra Bắc chia cho Lê Tự Tôn. Ta cứ đóng đại binh ở giữa, cai quản cả đôi rồi sẽ liệu cách xử trí. Những giấy trắng mực đen kề trên đã chứng thực một cách không thể chối cãi đã tâm của bọn phong kiến Mẫn Thanh chực nhẫn dịp xâm chiếm nước ta, biến nước ta thành thuộc quốc hay ít nhất, chia xé nước ta. Chúng ta lại nghe mục đích tiến quân ra Bắc của Nguyễn Huệ. Trong khi dừng quân ở Nghệ-an, Nguyễn Huệ ra lệnh cho các tướng sĩ : « Trong vòng trời đất chia theo phận sao Dực sao Chân, Nam Bắc vẫn riêng một non sông... Từ nhà Hán về sau : họ cướp đất dai ta, cá thịt nhân dân ta, vơ vét của cải ta. Nông nỗi ấy thật khó chịu quá !

Người nước ai cũng nghĩ phải đánh đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng nữ vương. Đời Tống có Lê Đại-hành. Đời Nguyên có Trần Hưng Đạo. Đời Minh có Lê Thái-tô. Các cụ không chịu bó tay ngồi nhìn quân ngoài tàn bạo, nên phải thuận lòng người, dấy quân nghĩa, đánh thắng rồi đuổi chúng đi!... Nay nhà Thanh không noi gương Tống, Nguyên, Minh, lại sang mưu chiếm nước Nam ta, đặt làm quận huyện. Vậy ta phải vùng dậy mà khu trừ đi!»

Ấy cũng vì chính nghĩa của dân tộc được sáng ngời lên trong cuộc chống ngoại xâm, tinh thần dân tộc được phát huy đến cao độ, nên nghĩa quân Tây-sơn ngoài lực lượng cơ bản là nông dân, đã được một số đồng sĩ phu, đại biểu của dư luận đương thời, ủng hộ. Một điểm đáng chú ý là: đối với hai tập đoàn phong kiến như Nguyễn và Trịnh, Tây-sơn có thể thắng được bằng sức mạnh của nông dân. Nhưng đối với phong kiến nhà Lê, có gốc rễ sâu xa ở miền Bắc, Tây-sơn phải mượn tiếng « phù Lê diệt Trịnh » mới có thể tranh thủ được dư luận của đám sĩ phu. Cũng chỉ tới khi Lê Chiêu-thống đã ra mặt phản quốc bằng việc rước quân ngoại xâm về thì đèn trăng mới thật rõ ràng và Nguyễn Huệ, đại biểu cho tinh thần quật khởi của dân tộc đã đến lúc quăng bỏ chiêu bài « phù Lê » xuống đất, hẹn trong mười ngày quét sạch quân Thanh.

Cũng phải nói thêm rằng: nếu không vận dụng được lực lượng của dân tộc, chưa phải dễ đánh ngã được kẻ thù của dân tộc. Như vậy, trận Đống-đa, thura kế những trận Bạch-đằng, ChưƠng-dương, Hàm-tử, Chí-linh, là một đòn quyết liệt đánh vào đầu bọn ngoại xâm do Nguyễn Huệ đã vận dụng được lực lượng dân tộc.

2 — Cũng vì phong trào Tây-sơn, về căn bản, là phong trào nông dân, nên xuất phát điểm của nó vẫn là đem lợi ích về cho nông dân mặc dầu trình độ tiến bộ lúc đó chưa thể có một chính sách rõ ràng đối với nông dân, mặc dầu người lãnh tụ nông dân tránh không khỏi lại nhập tịch vào giai cấp phong kiến. Tài liệu lịch sử cho biết ngay từ lúc mới khởi nghĩa ở Tây-sơn, anh em Nguyễn Nhạc thường sai quân đi lấy của những nhà giàu trong vùng rồi phân phát cho dân nghèo trong phạm vi kiểm soát của họ. Khi kéo quân ra Bắc lần thứ nhất, vào thành Thăng-long, cái việc làm đầu tiên của Nguyễn Huệ là đem hết gốm vóc và vàng trong phủ chúa Trịnh phân phát cho các tướng sĩ và sai mở kho Hữu-viên,

phát chấn cho nhân dân ở quanh thành Thăng-long. Quân Tây-son giữ kỷ luật rất nghiêm, không hề xâm phạm của nhân dân một tơ tóc. Ấy cũng vì dựa vào nhân dân, luôn luôn chiều cõi đến lợi ích của nhân dân, nên quân Tây-son của Nguyễn Huệ đã trở nên bách chiến bách thắng. Sử chép khi kéo ra Thăng-long đánh giặc Thanh, Nguyễn Huệ dừng lại ở Nghệ-an mười ngày, tuyển lính cử ba xuất định lấy một, tổng cộng quân số là 10 vạn người. Như thế nghĩa là đạo quân Tây-son đã thắng trận Đống-đa có một số lớn là những người mới chiêu mộ. Nếu không được nhân dân nhiệt liệt ủng hộ thì làm thế nào trong một thời gian ngắn đã có thể tổ chức một đạo quân tinh nhuệ ném ra chiến trường giành phần thắng lợi quyết định. Trong trận Ngọc-hồi, nhân dân địa phương đem cờ biển và cỗ bánh đón mừng nghĩa quân Tây-son với tấm biển đề bốn chữ « Hậu lai kỳ tö », nghĩa là nhà vua lại thì chúng tôi sống, đã nói lên tình cảm nồng nàn và sức ủng hộ của nhân dân. Trong những cỗ bàn bánh trái của nhân dân đem tặng, quân Tây-son chỉ lấy một thứ bánh chưng, tượng trưng cho phong vị ngày Tết ; còn bao nhiêu đều trả lại cho nhân dân. Chúng ta có thể nói nếu không có sức ủng hộ của nhân dân thì chiến lược kỳ diệu thế nào cũng không thu được kết quả tốt.

3 — Trở lên trên là những yếu tố căn bản đã đem thắng lợi đến cho phong trào Tây-son nói chung, trận Đống-đa nói riêng. Nhưng nói đến trận Đống-đa cần phải nhấn mạnh về chiến lược quân sự. Như chúng ta đã biết, chiến lược quen dùng của Nguyễn Huệ là vận động chiến : đánh địch bất ngờ và hành binh thần tốc. Trận đại thắng quân Xiêm ở Rạch-gầm là do kế dụ địch vào sâu, rồi phục binh để tiêu diệt. Cuộc hành quân ra Bắc lần thứ nhất, với những trận đánh úp bất thình linh, Nguyễn Huệ đã đánh tan thủy quân Trịnh ở cửa sông Thúy-ái. Cuộc ra Bắc lần thứ hai, Nguyễn Huệ vượt núi lách rừng hơn mười ngày đến Thăng-long, giết Vũ Văn Nhậm trong lúc đương ngủ. Nhưng thần kỳ nhất vẫn là cuộc ra Bắc lần thứ ba với chiến công Đống-đa. Theo tám điều quân lệnh của Tôn Sĩ Nghị trước khi kéo quân sang nước ta, chúng không phải không dò biết những vũ khí lợi hại và chiến thuật quen dùng của Tây-son. Thế nhưng chúng vẫn tránh không khỏi thất bại vì tính chất chủ động và biến hóa rất biện chứng của quân Tây-son do Nguyễn Huệ điều khiển. Ngày nay, chúng ta đọc lại cuộc hành quân thần tốc từ Tam-diệp ra Thăng-long với những câu : « ...Chiến thủ ra sao đã có

phương lược định sẵn, chỉ mười ngày nữa sẽ quét sạch giặc Thanh, sẽ vào Thăng-long ăn Tết khai hạ » chẳng phải chỉ thấy biếu lộ một tâm lý chiến thắng, một sức tự tin đến cao độ, mà còn thấy cả một kỹ thuật khoa học về quân sự. Rồi, trong khi đã nắm vững tình hình địch, quyết tâm diệt địch, Nguyễn Huệ còn gây tâm lý tự kiêu cho địch bằng cách viết thư trả hàng. Rồi, cũng trong khi Tôn Sĩ Nghị và vua tôi Lê Chiêu-thống đương nhau nhở ở Thăng-long, thì, với cuộc hành quân thần tốc và khoa học : hai người cảng một người, ngày đêm không nghỉ, ngày 30 Tết, quân Tây-son đã vượt qua sông Gián-thủy (Ninh-bình), tiến vào Sơn-nam (Nam-định), phá vỡ các đồn tiền tiêu của phòng tuyến quân Thanh ở Hà-nam và Hà-dông. Trên đường hành quân, quân Tây-son đã bắt sống hết đội xích hầu của địch để không còn thông báo được tin tức về đại bản doanh của chúng. Sau khi phá vỡ hai đồn Hạ-hồi và Ngọc-hồi tiêu diệt toàn bộ quân Thanh, quân Tây-son xông lên như vũ bão, phá vỡ các đồn Văn-diền, Yên-quyết trên con đường tiến vào Thăng-long. Đến đây, quân Tây-son tỏa ra thành những mũi tên bao vây quân địch vào những cái túi để tiêu diệt. Một cánh quân theo lối Khương-thượng hợp với đạo quân của Đô đốc Muru bao vây và xung kích vào toàn quân Sầm Nghi Đống ở khu Đống-đa. Một cánh quân của Đô đốc Bảo chặn đánh và tiêu diệt hàng vạn quân Thanh đương trốn về phía Đại-áng. Đồng thời, một toán quân khác từ đê Yên-kiện ngược lên, vây cờ khu trống làm nghi binh ở mặt đông để đồn quân Thanh sợ hoảng chạy về phía đầm Mực (Mạc đầm) và Quỳnh-đô (Thanh-trì), làm mồi cho đoàn quân voi của Tây-son, giày đập hàng vạn người chết. Trong lịch sử kháng địch của quân đội nhân dân Việt-nam, chưa từng có trận vận động chiến nào kỳ diệu như thế. Chiều mồng 5 Tết, trước ngày hạ cây nêu Tết, vị anh hùng bách chiến Nguyễn Huệ dẫn đạo quân chiến thắng tiến vào đô thành trên những xác chết của quân thù như xác pháo và trước tiếng hoan hô dậy đất của nhân dân Thăng-long.

Nhưng nói đến trận Đống-đa, đến chiến công oanh liệt của Nguyễn Huệ, chúng ta không được quên không nói đến tinh thần hướng nghĩa của nhân dân nội ngoại thành Hà-nội tức là thành Thăng-long bấy giờ. Theo một tài liệu xác thực, thì, khi quân Tây-son mới đến Nghệ-an, Nguyễn Huệ đã cho người liên lạc, bố trí nội ứng với nhân dân thành Thăng-long bằng cách bỏ tờ mật dụ vào trong chiếc bánh chưng đưa đến

biểu viên Đề lĩnh họ Đinh (1). Viên Đề lĩnh này đã làm theo kế hoạch trong mật dụ, bố trí đốt kho khí giới, kho lương thực và súy phủ vào đêm mồng 4 rạng ngày mồng 5 khi quân Tây-sơn bắt đầu tấn công vào thành. Và chúng ta có thể đoán biết : nếu không có sự ủng hộ của nhân dân thì làm sao tổ chức được cuộc nội ứng thành công. Một tài liệu khác là bức thư của Nguyễn Huệ gửi cho vua Mãn Thanh ; trong đó có một đoạn kề những diễn biến quân sự về trận Đồng-đa : « quân Tôn Sĩ Nghị xông vào đánh vừa mới giao phong đã tan vỡ, chạy trốn khắp ngả, xô đè lên nhau mà chết. Thây xác đầy nội ghềnh sông. Những quân chạy trốn ra các thôn xã ngoại thành lại bị nhân dân đánh giết hầu hết. Ngay khi vào thành, tôi đã ra lệnh cho nhân dân không giết bọn bại binh, mà chỉ bắt chúng đem nộp cho nhà nước. Số quân Thanh do nhân dân bắt đem nộp hiện nay đã có 800 người... ». Những tài liệu trên đây, vì điều kiện lúc ấy, có thể chưa nói được hết những sự việc cụ thể của nhân dân nội ngoại thành Thăng-long đã cống hiến vào trận lịch sử Đồng-đa. Nhưng, qua một vài tia sáng, chúng ta cũng đã thấy thái độ tích cực của nhân dân Hà-nội trong những ngày quyết liệt định vận mạng cho cả một dân tộc. Truyền thống tốt đẹp ấy của nhân dân thủ đô ngày càng được phát huy đến cao độ trong hai tháng chiến đấu chống thực dân Pháp sau ngày toàn quốc kháng chiến 19 tháng chạp năm 1946 và những ngày tạm bị chiếm vừa qua.

Những yếu tố kề trên dẫn đến thắng lợi của trận lịch sử Đồng-đa là một tất nhiên. Điểm đáng ghi là trận Đồng-đa không phải chỉ chấm dứt cuộc xâm lược của phong kiến Mãn Thanh, mà còn chấm dứt luôn cả cuộc xâm lược hàng nghìn năm của phong kiến Trung-quốc, kẻ thù của nhân dân Việt-nam và cũng là kẻ thù của nhân dân Trung-quốc. Thắng trận Đồng-đa, Nguyễn Huệ chấm dứt những đem lại độc lập cho dân tộc, mà còn đem lại thống nhất cho đất nước sau những ngày bị chia xé.

Từ trận Đồng-đa đến nay đã 169 năm, lịch sử của dân tộc Việt-nam ta cũng như thủ đô Hà-nội đã xuyên qua nhiều biến cố. Sau Cách mạng tháng Tám, nhất là sau ngày kháng chiến thắng lợi, thủ đô Hà-nội, một nơi trọng tâm về chính trị, về kinh tế, về văn hóa của toàn quốc, đã ghi nhiều dấu vết vẻ vang của lịch sử, càng được nổi bật lên trong công cuộc kiến

(1) Trong tài liệu không nói rõ tên.

thiết của miền Bắc tiến dần lên xã hội chủ nghĩa. Lịch sử không di giật lùi, cũng không di vòng quanh ; nhưng lịch sử xưa nay thường có những trường hợp giống nhau. Trước kia, bọn phong kiến Mân Thanh dựa vào vua tối Lê Chiêu-thống chực dở trò chiếm cứ và chia xé nước ta. Ngày nay, để quốc Mỹ và tay sai của chúng là tập đoàn Ngô Đình Diệm cũng đương kéo dài việc chia xé đất nước ta, còn chực xâm chiếm miền Bắc, biến nước ta thành một thuộc địa. Nhưng bài học lịch sử đã chỉ rõ kết quả ô nhục của Lê Chiêu-thống cũng là số phận chung của những kẻ ôm chân ngoại địch, phản bội Tộc-quốc như Ngô Đình Diệm. Trước kia dựa vào lực lượng dân tộc, nhất là nông dân, vị anh hùng bách chiến bách thắng Nguyễn Huệ đã đánh ngã các tập đoàn phong kiến, đánh tan giặc ngoại xâm, đem lại độc lập và thống nhất cho Tộc-quốc. Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của đảng tiền phong, với sự đoàn kết của Mặt trận dân tộc thống nhất và chính quyền dân chủ nhân dân cùng lực lượng quốc phòng mạnh lớn, thêm vào đây sức ủng hộ của phe xã hội chủ nghĩa và hòa bình thế giới do Liên-xô lãnh đạo, nhân dân ta sẽ đánh tan bất kỳ một lực lượng phản động nào ở trong nước cũng như ở ngoài nước để đem lại độc lập và thống nhất, tiến dần lên xã hội chủ nghĩa.

TRẦN HUY LIỆU

TÌM HIỂU

CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỒ Ở BẮC BỘ

(tiếp theo và hết)

của HỒ TUẤN NIÊM

b) Công điền công thồ trong thời kỳ đô hộ của thực dân Pháp.

Năm 1884, sau hiệp ước đầu hàng của triều đình Huế, đế quốc Pháp đặt ách đô hộ Bắc-kỳ, căn bản kết thúc giai đoạn xâm lược Việt-nam của chúng. Từ đó bên cạnh phương thức sản xuất phong kiền phản động lại du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Bởi vậy, vẫn để ruộng đất nói chung, vẫn để công điền công thồ nói riêng, đặt ra trong quan hệ tư bản và phong kiền hay nói một cách khác đặt ra giữa sự cai két của tư bản Pháp và bọn phong kiền nhà Nguyễn. Nước ta là một nước nông nghiệp có ruộng đất phi nhiêu từ Nam chí Bắc cho nên ruộng đất nước ta vốn là một mục tiêu xâm lược của thực dân Pháp. « *Ngay khi mới đánh vào Nam-bộ, nông dân bị ly tán vì chiến tranh, chúng đã thừa cơ chiếm đoạt ruộng đất. Một tên thông đốc có tới 10 hay 100.000 mẫu tdy đất bán đấu giá từng lô. Trong quá trình đánh chiếm Trung-bộ và Bắc-bộ, giặc Pháp đi đèn dầu cướp ruộng đất đèn đầy. Sau khi lập vững nền thống trị ở Đông-dương, chúng bắt tay vào việc khai thác lấn thứ nhất thì cũng là lúc bắt đầu việc chiếm đoạt ruộng đất theo lời đại quy mô... Ở Bắc-giang, dân chúng mất hàng vạn mẫu ruộng cho mấy tên thực dân Chesnay, Tartarin, Demonpezat trong dịp giặc Pháp đánh với quân du kích Đề Thám. Ở Hòa-bình, Phú-thọ, Sơn-tây, tên thực dân Bourgoin Meiffre đã chiếm 8.642 mẫu tây ruộng đất dọc theo sông Đà của 57 làng trong dịp giặc Pháp đánh với nghĩa quân Độc Ngữ. Ở Bắc-ninh tên thực dân Marty đã chiếm đoạt trăng tròn những ruộng đất của 22 làng thuộc huyện Gia-lâm sau trận lụt do bọn Pháp phá đê Du-lâm gây ra » (Trần Huy Liệu). Tính đến năm 1902, riêng ở Bắc-kỳ chúng đã chiếm tới 182.000 mẫu tây trong đó có 50.000 mẫu tây tại những miền trù phú nhất của Bắc-kỳ như Nam-định, Phủ-lý, Bắc-ninh (theo Trần Huy Liệu). Thực dân Pháp không những cướp ruộng đất của dân ta mà thôi, chúng còn ra sức nuôi dưỡng giai cấp địa chủ bần xú để làm chỗ dựa cho chúng trong việc bình định cũng như tờ chức cai trị. Vì vậy, một số đại Việt gian phản quốc, tiêu biêu cho lực lượng phản động của phong kiền nhà Nguyễn,*

hay những tên trùm thò phỉ được giặc đèn công, cắp ruộng đất như bọn Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, Nguyễn Hữu Độ, Đỗ Đinh Thuật v.v... và bọn Lương Tam Kỳ (chợ Chu), Đèo Văn Trì (Lai-châu), Đè Kiều (Phú-thọ) v.v...

Thê là đi đôi với việc trấn trị Việt-nam, cả một phong trào thực dân nông nghiệp tiền hành một cách tàn khốc diễn ra trên tình trạng điêu tàn của nông thôn do chính sách kìm hãm sản xuất của nhà Nguyễn gây nên. Và cũng từ đây, thực dân và phong kiền ngày càng cát kèt chặt chẽ với nhau, để kìm hãm sản xuất nông nghiệp của ta bằng cách tiếp tục duy trì những tàn tích bóc lột lạc hậu, phản động trong tình hình ruộng đất đình trệ tự ngàn xưa, lại còn bị thụt lùi dưới triều nhà Nguyễn, gần một thế kỷ.

Ở đây, chúng ta hãy đi sâu vào thái độ và chính sách của thực dân Pháp đối với công điện công thò.

Trước hết chúng ta cần biết rằng công điện Bắc-bộ phản nhiều tập trung ở các tỉnh miền duyên hải hay những triển sông lớn như các tỉnh Nam-định, Ninh-bình, Thái-bình, Hà-nam, Hưng-yên, Kiên-an v.v... Đó cũng là những miềng mồi béo bở của thực dân và phong kiền. Cho nên bọn thực dân đã lợi dụng cái tên gọi là « công điện » để dễ bẻ chiêm đoạt. Cố nhiên vì quyền lợi sinh tử, nông dân không để cho chúng dùng biện pháp « hành chính » một cách dễ dàng. Những cuộc xung đột xảy ra giữa những tên thực dân và các làng có công điện bị bao chiêm đã làm cho chúng phải suy nghĩ. Một quyết định (décision) ngày 20-4-1894 của viên kinh lược nhằm định chỉ những « hành động lam dụng ghê gớm gây ra trong sự quản trị công điện công thò » là một ví dụ (1). Từ 1900, việc bình định tạm ổn, bộ máy thống trị đã được củng cố, bọn thực dân bắt đầu thi hành một chính sách can thiệp mạnh hơn vào nội bộ xã thôn.

Dựa vào tàn tích lạc hậu để tổ chức cai trị, đó là đường lối thống trị của tất cả mọi giai cấp phản động. Như ta đã biết công điện công thò là một tàn tích cổ sơ đã được bọn phong kiền Trung-hoa rồi phong kiền Việt-nam nồi tiệp nhau duy trì suốt dọc mấy ngàn năm lịch sử. Thực dân Pháp cũng là một tập đoàn tư bản phản động sang xâm chiêm và đô hộ nước ta cho nên chính sách của chúng đối với diền thò không có gì khác hơn là lợi dụng hình thức công điện công thò để phục vụ cho mục đích khai thác nông nghiệp trên đất nước ta. Nhưng do tính chất tư bản chủ nghĩa của chúng, những hình thức và biện pháp thi hành của chúng có phần nào khác các bọn phong kiền trước. Chẳng hạn chúng thấy rằng tình hình ruộng đất ở các thôn xã có phía trời ngai cho chính sách thiết lập đồn điền của chúng nên có nơi chúng hạn chế sự phát triển của công điện công thò, có nơi đưa ra những « cải cách » về mặt pháp lý. Các làng không được khai khẩn đất hoang và trước chính quyền thực dân những đơn vị này chỉ được xem như là những cá nhân thường (theo nghị định của Toàn quyền ngày 8-11-1910). Đôi với công điện công thò đã có từ lâu thì trong những điều kiện nhất định được quyền nhượng dại và quyền thủ tiêu thời hiệu (theo nghị định ban hành ngày 29-7-1903).

Sau 50 năm thống trị bọn thực dân Pháp đã tiếp tục củng cố tàn dư thôn xã đối với những làng chúng định phát triển và kiềm lập trên những đất mới. Ngoài ra, từ năm 1930, rất nhiều biện pháp được thực

(1) Chỉ mấy tháng sau ngày công bố thì quyết định này đã bị làm lơ.

hiện để bảo vệ công diền nhằm mục đích chống lại sự phát triển của tư hữu thô địa và thu hút thuê má trong các thôn xã. Thực dân Pháp còn chủ trương chia ruộng công vĩnh viễn cho những ai đến khai thác những miền đất hoang do chúng định. Chủ trương này nhằm lừa nông dân bỏ làng đền tập trung ở những miền hoang địa và ra công sản xuất cho chúng ăn cướp hoa lợi. Chính viên Toàn quyền Pasquier đã nói trắng ra rằng : « Một số ít dân cư ở đồng bằng vì nhu cầu bức thiết của đời sống quá gay go, mới tới lập nghiệp ở miền trung du. Họ đã thử trồng trên những sườn có một thứ lúa đỗ của miền núi mà dân bản xứ miền xuôi thường rẻ rúng. Điều đó giải thích tại sao, cùng với chè độ tổ chức tập sản ở thôn xã và với lòng sùng bái tổ tiên, nhân công lại rất hiếu và rất khó duy trì trong miền mà chỉ có ở đó mới có thể phát triển công trình thực dân nông nghiệp của người Âu châu ».

Tóm lại bọn thực dân Pháp đã duy trì tàn tích cũ nói chung, chè độ công diền công thô nói riêng theo hướng có lợi cho chúng hay nói cách khác, trong những điều kiện không có hại cho chính sách thực dân của chúng. Đó là một nguyên nhân căn bản khiến cho chè độ công diền công thô ngày càng chuyển biến sang một hình thái khác.

Chúng ta hãy theo dõi các giai đoạn chuyển biến của nó dưới sự thống trị của thực dân Pháp :

— **Từ 1884 đến đại chiến I.** — Công diền công thô trong phong trào thực dân nông nghiệp :

Từ 1884 đến đại chiến I, Bắc-bộ đã chứng kiến những cuộc chiếm đoạt ruộng đất diễn cuồng (dưới nhãn hiệu « ruộng hoang », « ruộng công ») của thực dân câu kết với phong kiền. Một chi dụ của Đỗ-đông-khánh (10-1888) công nhận cho địa chủ và thực dân Pháp quyền chiếm hữu « theo những điều kiện của luật người Pháp » những ruộng đất trên xí Bắc-bộ. Lúc đầu bọn thực dân Pháp mới chiếm những « cánh đồng tự do » miền trung du và thượng du. Về sau, khi bình định xong (vào cuối thế kỷ XIX), chúng tiến đến chiếm những khoảnh đất màu mỡ ở miền đồng bằng như miền ngoại ô Hà-nội, Phúc-yên, Bắc-ninh. Triều đình Huế đã thuận nhượng ở đây những khoảnh đất mênh mông. Chẳng hạn, đồn điền Gobert ở Phú-lộ năm 1890 cho tới năm 1896 đã mở rộng gấp bội thành một giải gồm 11.700 ha, tới năm 1901 thì lên tới 20 làng. Những khoảnh đất này ở vùng đồng bằng gần dân cư nên kiềm nhân công dễ dàng.

Thực dân Pháp và bọn quan lại cao cấp Việt-nam không những bóc lột nông dân ở các đồn điền mới, chúng còn tìm cách xâm đoạt trực tiếp công diền công thô ở các xã thôn thông qua những tờ chức nghề nghiệp do chúng « nâng đỡ ». Bọn cường hào địa phương lợi dụng tình trạng không ổn định ở nông thôn để bán công diền công thô lấy tiền bồ túi. Phạm vi công diền công thô do đó bị thu hẹp rất nhanh và những vùng dân thi mất ruộng lại phải vào các đồn điền của địa chủ Pháp, Nam.

Suốt hạ bán thế kỷ XIX, vì tranh mồi với cường hào địa chủ nông thôn, bọn thực dân chủ trương lập những hội đồng do đặc làm nhiệm vụ cấp công diền cho các xã miền ven sông bãi bối. Những nghị định ban hành buộc các xã phải bán ruộng « ký tại » của mình cho xã địa phương bằng một giá rẻ hay bằng cách đổi ruộng giữa các xã hữu quan. Những nghị định này nhằm mục đích ngăn ngừa địa chủ nông thôn bán chừng ruộng xâm canh đồng thời nó cũng gây nên những cuộc tranh giành ruộng

đất giữa các xã thôn. Cũng để tranh mồi với cường hào nông thôn đồng thời giữ vững chế độ công điện công thô, một chỉ dụ của kinh lược tháng 3 năm Thành-thái thứ 6 (20-4-1894) đã nhắc lại là các điều khoản của chỉ dụ Gia-long năm thứ 2 về tính không thể nhượng dự của công điện công thô là luôn luôn có hiệu lực, tăng cường kiểm soát về mặt hành chánh đối với các giầy tờ của các xã về công điện công thô. Chẳng hạn tất cả những chứng thư về cầm cõ công điện phải được sự chứng nhận của chánh tông địa phương, sự xét duyệt của tri huyện hay tri phủ và đăng ký ở các bàn giầy tại tỉnh lỵ địa phương. Nhưng cuối cùng chỉ dụ này không thực hiện được và tình trạng mua bán công điện phi pháp vẫn diễn ra ngày càng nhiều ở nông thôn.

Từ 1898, một thông cáo của viên thông sứ (Bắc-bộ) báo cho công sứ các tỉnh rằng từ đây không thể cho nhường, bất kỳ với hình thức nào, những công điện công thô, dầu không trống trọt mà các xã hiện chịu thuê; và hơn nữa những đất không cày cấy hay bỏ hoang dưới ba năm mà các xã làm đơn xin dành cho mình thì những đất ấy sẽ được ghi vào sổ chịu thuê của họ. Tuy nhiên đối với những đất bỏ hoang ngoài ba năm hay trong ba năm mà không có xã nào thừa nhận thì chính quyền thực dân sẽ xem đó là những «khoảnh tự do» để cho quyền tư nhận chiếm hữu.

Vìra bảo thủ chế độ công điện thô, vừa thỏa mãn dã tâm chiếm đoạt làm đòn dien, đó là chính sách hai mặt của thực dân Pháp.

Sang đầu thế kỷ XX, đòn dien địa chủ Pháp, Nam đã chiếm một phạm vi rộng lớn, phạm vi công điện công thô ngày càng bị thu hẹp. Nhưng chính quyền thực dân vẫn chủ trương khôi phục những điều luật khắt khe về công điện công thô mà chúng gọi là «cải cách». Một nghị định của viên thông sứ Bắc-kỳ ngày 29-7-1903 thủ tiêu năng lực pháp lý xã thôn mà hắn cho là «quá rộng rãi». Theo nghị định này, các xã không được kiện cáo cũng không được quyền ký hiệp đồng nếu không được ủy quyền đặc biệt của viên công sứ tỉnh hay khi đòi tượng hiệp đồng có giá trị quá 500đ. mà không có ủy quyền của viên thông sứ (điều I). Điều khoản này chẳng khác gì chỉ dụ của Gia-long năm thứ 2 và quyết nghị của kinh lược năm 1894 cầm bán công điện và cho thuê công điện ngoài ba năm. Trong khi đó, chúng vẫn giữ chủ trương năm 1893 quy định rằng nhà chức trách có thể cho phép bán công điện trong trường hợp cần thiết (!) Thê là những cải cách ấy vẫn không vượt ra ngoài nguyên tắc «Vìra bảo tồn chế độ cũ của bản xứ và bảo đảm sự cần thiết của công việc khai thác».

— **Từ sau chiến tranh đến 1930.**— Chúng ta cũng cần nhớ rằng, sau chiến tranh lần thứ I, thực dân Pháp bắt đầu mở cuộc khai thác lần thứ hai thì cũng là lúc mà chúng mở một đợt chiếm hữu ruộng đất mới. Công cuộc «đặc dien» tiền hành lồ dờ trong chiến tranh lại được đặc biệt chú ý trong thời gian từ 1920 đến 1930. Thực dân Pháp tiền hành đặc dien là để soát lại những địa bộ cũ và kiểm tra các loại ruộng đất. Chủ trương này có mục đích tạo điều kiện chiếm đoạt hợp pháp hơn cho bọn địa chủ thực dân, mặt khác để chúng nắm sát tình hình ruộng đất nông thôn để riêng chặt ách sưu thuế vào cổ nông dân là đồng bào dân không có ruộng, phải nhờ vào công điện để kiêm sòng. Chỉ dụ ngày 20-4 năm Khải-định thứ 8 (4-6-1923) do yêu cầu của viên Thông sứ Bắc-kỳ

đã tố cáo rõ rệt sự cùa két giữa thực dân và địa chủ trong âm mưu chiếm đoạt ruộng đất. Theo dự này, tất cả ruộng đất công bị chiếm tính đến ngày đầu tiên năm Khải-định thứ 8 (8-2-1923) và ít nhất là đã qua 20 năm một cách liên tục, yên ổn công nhiên và không có gì man muội về tư cách diền chủ, thì, sau khi tòa án có thẩm quyền đã xét duyệt, sẽ được xem là tài sản chính thức của người đã chiếm.

Ngoài ra, có một khoản quy định rằng việc cấp công điền của những người hiện bào trì sẽ có thể bị các tỉnh trưởng đem truy tố trước tòa án. Như thể nghĩa là trong những trường hợp nhất định những người chiếm công điền có thể thủ đắc quyền sở hữu mà không bị pháp luật ngăn cản.

Ở đây chúng ta thấy bọn thực dân Pháp đã đi sâu vào sự cùa két, dung dưỡng bọn cường hào địa chủ nông thôn. Kết quả của chính sách khai thác nông nghiệp của thực dân đi đôi với thủ đoạn chiếm đoạt công điền của cường hào địa chủ nông thôn đã làm cho ruộng công ngày một ít đi mặc dầu «nhà nước muốn bảo tồn». Tính đến năm 1930, bọn địa chủ Pháp chiếm tới 760.000 mẫu tây trong số 4.600.000 mẫu tây ruộng đất toàn quốc nghĩa là 1/6 diện tích trồng trọt. Giai cấp địa chủ Việt-nam ngày càng tăng cường. Ruộng đất ngày càng tập trung vào tay địa chủ Pháp, Nam. Bản cõ trung nông chỉ chiếm 1/3 tổng số ruộng đất. Số gia đình nông dân không ruộng gồm 2.125.200 nhà (1). Riêng năm 1938, một cuộc điều tra cho biết số dân định không ruộng ở Bắc-bộ là 968.000 người, (không kè đàn bà, trẻ con).

Trong thời kỳ này, ý nghĩa của việc bảo tồn công điền là «bắc» nhân công ở các thôn xã vào các đồn điền phát triển với tốc độ rất nhanh. Diện tích trồng trọt cao su ở Việt-nam năm 1918 chỉ có 15.000 mẫu thì năm 1931 đã lên tới 100.000 mẫu. Không kể các miền Trung và Nam-bộ, riêng ở Bắc-bộ đã có những tên chiếm hàng nghìn mẫu ruộng ở trung du và đồng bằng như Bourgoin Meiffre, Chesnay, Tartarin, Demonpegat, Marty v. v... Thông cáo ngày 23-11-1923 của viên Thông sứ Bắc-kỳ đã nói rõ : «Một vấn đề đã đặt ra là cấp ruộng đất cho các xã với tính cách công điền hay tư điền, đảng nào thích hợp hơn. Sau khi đã xem xét lợi hại mà mỗi bên đều có, tôi tin rằng — lời viên thông sứ — thích hợp hơn hết là nên cấp với tính cách công điền ». Theo viên này, điều «hại» là nêu chia với tính cách tư điền thì nông dân sẽ thiệt thua với thửa ruộng của mình mà không muôn rời quê hương; điều «lợi» là công điền đã ít lại với lối hưởng dụng tạm thời, nông dân sẽ không an tâm sản xuất và thiếu ăn thì sẽ vào các đồn điền của chúng. Chẳng thế mà nghị định này chỉ thi hành ở miền duyên hải là nơi «đình đa điền thiểu», còn đối với những miền đất tự do ở trung du và thượng du là nơi đất rộng người thừa thì không bao giờ chúng đặt vẫn để thiết lập công điền. Vì những miền nói trên là để dành cho những công cuộc tiêu thực dân của địa chủ bản xứ như nghị định địa phương ngày 13-11-1925 quy định.

Chiếm đoạt công điền thô, lợi dụng triệt để tính chất lạc hậu của công điền thô để đẩy nông dân vào con đường trâu ngựa cho chúng, đó là chủ trương rõ rệt của thực dân Pháp và phong kiến Việt-nam trong thời kỳ này.

(1) Trần Huy Liệu, Lịch sử 80 năm chống Pháp — quyền I.

— Từ 1930 đến Cách mạng tháng Tám. — Từ cuối năm 1929 trở đi xu thế phát triển của tình hình chính quốc Pháp cũng như tình hình Việt-nam ngày một bất lợi cho bọn thực dân. Trước hết là cuộc khủng hoảng 1929 — 1934 làm lung lay cả hệ thống tư bản thế giới và đặc biệt diễn ra ở chính quốc Pháp là một nước tư bản già cỗi. Nêu kinh tế Việt-nam chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng cũng chứng kiến một cảnh tiêu điều nghiêm trọng. Công nhân bị đánh đập cúp phạt ngày càng tăng, bị sa thải ngày càng nhiều. Chính sách bắn cung hóa nông dân của thực dân Pháp làm cho dân cùng lực kiệt. Nông thôn chẳng những bị sưu cao thuế nặng mà còn bị những thiên tai hỏa hoạn làm cho đời sống ngày càng cực khổ. Năm 1929, nạn bão ở Trung-bộ và nạn lụt ở Nam-bộ, năm 1930 nạn bão và lụt ở Bắc-bộ làm thiệt hại hàng vạn mẫu ruộng, hàng vạn nhà, hàng nghìn nông dân bị đắm đuối chết chóc.

Trong khi đó chính quyền thực dân Pháp đặc biệt chú trọng giúp đỡ bọn tư bản cao su, bọn địa chủ có đóng điện cây lúa ở Đông-dương (cho vay vốn kinh doanh cao su, tuyên truyền bán gạo v.v...).

Khủng hoảng kinh tế đi đôi với khủng hoảng chính trị. Cho nên trong khoảng thời gian mươi năm trước đó mới chỉ có những cuộc đấu tranh nhỏ của công nhân, học sinh thì từ 1930 trở đi với sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông-dương, phong trào đấu tranh ngày một lan rộng thu hút đông đảo quần chúng công nông trí thức từ thành thị đến thôn quê. Tiêu biểu nhất là phong trào Xô-viết Nghệ-an rồi đến phong trào Mặt trận bình dân... đã làm cho bọn thực dân Pháp phải suy nghĩ về số phận của chúng.

Trong thời kỳ này, ngoài chính sách đàn áp tàn khốc, bóc lột trắng trợn, chính quyền thực dân còn thi hành âm mưu và gây thè lực ở nông thôn bằng cái thủ đoạn mà chúng gọi là «cứng cỏi và phát triển chè đẽ công diễn công thủ».

Do đó, thông qua hình thức này, một mặt chúng mơn trớn nông dân, mặt khác dung dưỡng một lớp địa chủ thực dân bẩn xú đẽ cứng cỏi bộ máy thống trị từ cơ sở.

Nghị định địa phương ngày 23-7-1930 về vẫn đẽ bãi biển, nhắc lại tinh thần thông tư 1923 và quy định chung rằng những đất ày sẽ cấp với tính cách công diễn công thđ cho những xã đứng tên (diêu 3). Đó là một thủ đoạn lừa nông dân khai thác cho địa chủ chiếm đoạt. Diễn hình nhất là vụ Tân-bối. «Ở tổng Tân-bối (Thái-bình) có một bãi hoang rộng chừng 1.500 mẫu ta. Năm 1932 hàng vạn nông dân Tân-bối đem tre, nứa, đất, đá ra đắp một con đê quai ngăn nước mặn dài hơn 10 cây số. Chẳng những mặt bao nhiêu công sức, họ lại còn phải đóng thêm 7 triệu đồng phí tổn nứa. Bọn quan lại hứa sẽ chia cho nông dân khi đắp đê xong. Nhưng rồi chúng bỏ đất hoang chờ khi có tên tay sai đắc lực nào sẽ thường cho theo một nguyên tắc mà chúng định ra là «đôn diễn có thè nhưòng với danh nghĩa là sản nghiệp riêng trong những «trường hợp đặc biệt». Bãi đất hoang ày bỗ hoang trong 6 năm trong khi đó thì một số lớn nông dân 13 xã thuộc tổng Tân-bối không ruộng cày. Đến năm 1938 thực dân Pháp đem bãi này cho hai anh em tên Ngô Văn Phú là những tên bối bút đắc lực. Nông dân Tân-bối có đưa đơn kiện cũng vô ích» (1).

(1) Theo tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt-nam (tập VII) thời kỳ Mặt trận bình dân.

Nghị định ấy cũng là chỗ dựa cho bọn tiêu thực dân lập thôn trang mới để bóc lột nông dân. Bọn chúng đứng ra lập lên những làng mới trên sức lao động của nông dân. Nhưng họ cũng chỉ được hưởng phần công điền theo tiêu chuẩn đã định để chịu thuê mướn cho địa chủ và thực dân mà thôi. Kết quả chủ trương này là 12 làng được lập nên trên ven biển tỉnh Nam Định vào tháng 4-1933 và tháng 8-1936 với con số 4797 mẫu công điền. Một điều đáng chú ý là nghị định nói trên đến năm 1935 đã được sửa đổi nhằm mục đích giữ chân nông dân trên những miến đất mới khai thác. Những điều sửa đổi là kéo dài thời hạn chia bằng cách quy định kỳ chia sau cách kỳ trước trong vòng 10 năm và cầm những người hưởng công điền cho thuê lại khẩu phần của mình.

Đó là đòn với đồng bằng, còn ở miền trung du và miền núi, bọn thực dân Pháp cũng đặc biệt khuyến khích lập xã mới. Theo nghị định địa phương 20-3-1936, cá nhân nào tập hợp được đồng dân miền xuôi để lập thành thôn xã mới trong những vùng còn lại của kế hoạch thực dân của «Nhà nước» thì sẽ được thưởng một chức quan. Thủ đoạn này cho ta liên tưởng đến chính sách của Thiệu-trị. «Năm 1841, Thiệu-trị ra lệnh thưởng cho bọn phu hào mua dân lập ấp. Chiêu mộ 5 suất định khai khẩn được 10 mẫu trở lên thì được thưởng 20 quan; chiêu mộ được 10 suất định khai khẩn được 100 mẫu thì được thưởng 40 quan, 15 suất định khai khẩn được 150 mẫu thì được thưởng 60 quan và cứ theo mức ấy mà tăng thêm thưởng» (1). Cũng theo đường cũ của Thiệu-trị, bọn thực dân Pháp không những ban chức mà còn cấp một phần đất khai thác với danh nghĩa tư điền. Phần ấy không quá $\frac{1}{4}$ đất đã khai thác. Còn $\frac{3}{4}$ đất đem chia cho những người dân mới nghĩa là cho những già trưởng mỗi người 5 mẫu. Nếu vẫn còn thừa thì để làm công điền.

Bằng chính sách này, trong vòng 3, 4 năm (1932 — 35), bọn thực dân đã dựng nên 7 làng ở Thái-nguyên, Tuyên-quang trong đó số công điền là 11.907 mẫu 7 sào và nếu kể cả 12 làng miền đồng bằng thì tổng số công điền lên tới 16.705 mẫu.

Phân tích chính sách công điền thô của thực dân Pháp trong thời kỳ này chúng ta thấy chúng chủ trương chiêu dân lập ấp và phát triển công điền là một mặt để lừa bịp hoặc mơn trớn nông dân để tăng cường chiếm đoạt ruộng đất hoặc bóc lột bằng tay túc, mặt khác tạo ra một lớp tiểu thực dân để làm chỗ dựa chính trị trong lúc tình hình ngày một nguy ngập cho chúng.

Tóm lại chính sách công điền thô dưới thời Pháp thuộc về căn bản là kế tục chính sách của phong kiến nhà Nguyễn phản động. Chúng tôi nói «căn bản kế tục» là vì những tính chất cổ hủ của công điền thô như tính không thèm nhượng dại, tính phân chia định kỳ, tính bắt khắc xâm phạm vẫn triệt để áp dụng đối với các thôn xã. Trong khi đó chính quyền thực dân lúc thì xem nó là quốc gia công điền công thô để chiếm đoạt từng lô làm đồn điền hoặc ban cấp cho bọn đại Việt-gian gọi là ấp (như Thái-hà ấp của Hoàng Cao Khải chẳng hạn), lúc thì ban cho nó cái tên «xã dân điền thô» để lừa nông dân ra công khai thác cho chúng đánh thuê, bao chiếm hay dung dỗng bọn cường hào địa chủ nông thôn là cơ sở chính trị và xã hội của chúng.

(1) Minh Tranh: Sơ thảo lược sử Việt-nam (tập III).

Thì là bọn thực dân Pháp sau khi đánh chiếm và đô hộ nước ta, đã duy trì chế độ công điền công thô trong điều kiện có lợi cho kinh tế thực dân phong kiền đồng thời kìm hãm sản xuất của nông dân và mở rộng thế lực chính trị của chúng trong nông thôn.

Nhìn lại lịch sử công điền công thô ở xã hội ta từ thời Bắc thuộc, trải qua sự thống trị của phong kiền dân tộc cho đến thời Pháp thuộc đã kéo dài tới 2000 năm, chúng ta thấy có những đặc điểm gì? Chế độ công điền thô đã có tác dụng như thế nào trong quá trình phát triển của xã hội Việt-nam? Đó là những vấn đề mà chúng ta cần phải xét đê định rõ vai trò lịch sử của nó.

III — TÁC DỤNG CỦA CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THÔ TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI VIỆT-NAM

Trước khi xét về tác dụng của chế độ công điền công thô, chúng ta hãy nhìn lại những đặc điểm cơ bản của nó. Vì những đặc điểm này có liên quan và hơn nữa còn quyết định tác dụng của hiện tượng lịch sử nói trên :

1 — Những đặc điểm của chế độ công điền thô.

a) Công điền công thô tập trung nhiều ở đồng bằng.— Theo con số của sở địa chánh Pháp, công điền thô ở Bắc-bộ chiếm một diện tích 2.300 km² nghĩa là 1/7 diện tích châu thô và gần 1/5 diện tích trồng trọt. Khảo sát kỹ hơn nữa, chúng ta thấy nó chiếm phần rất quan trọng ở những miền ven sông Hồng-hà là nguồn cung cấp ruộng đất nhiều và thường xuyên nhất cho châu thô Bắc-bộ. Ở phủ Lý-nhâu (Hà-nam), ruộng đất công chiếm 46% tổng số diện tích, ở phủ Khoái-châu (Hưng-yên), 54%; huyện Tiên-lãng (Kiên-an) 46%; phủ Tiên-hưng (Thái-bình), 52%; huyện Tiên-hải, 59%. Ở Nam-định, tỷ lệ công điền còn cao hơn: 53%, ở huyện Ý-yên; 59%, ở huyện Trực-ninh và 77,5%, ở phủ Xuân-trường (1). Chế độ công điền công thô thịnh hành ở miền đồng bằng Bắc-bộ, nơi dân cư trú mật nhất nước ta (2) là một điểm đáng cho ta chú ý.

b) Chế độ công điền thô trong quan hệ phong kiền Việt-nam là một hình thức bóc lột tàn nhẫn nhất.— Quy luật chung nhất và cơ bản nhất của quan hệ sản xuất phong kiền là địa chủ dựa trên cơ sở chế độ sở hữu ruộng đất để bóc lột nông dân bằng địa tô.

Nhưng chế độ phong kiền mỗi nước có những đặc điểm của nó. Ở các nước tây Âu phong kiền, nông dân không những bị bóc lột lao động thặng dư mà cả một phần lao động tài yêu nữa nhưng họ chỉ lệ thuộc vào một chúa phong kiền và còn có quyền sở hữu vĩnh viễn về ruộng đất của mình. Trái lại ở Việt-nam cũng như các nước Đông phương khác nông dân không có quyền ruộng đất và lệ thuộc vào cả nhà nước phong kiền. Và không những ruộng đất mà ngay cả đền nguồn nước và công trình thủy lợi cũng đều là tài sản của nhà nước. Nông dân lệ thuộc

(1) Theo Gourou — Les paysans du delta tonkinois.

(2) Mật độ dân cư đồng bằng Bắc-bộ là 450/km², riêng tỉnh Thái-bình cao nhất: 1000/km².

vào nhà nước phong kiền nghĩa là sống trong một hệ thống bóc lột, áp bức từ thế lực cường hào thôn xã cho đến uy quyền của nhà vua. Hướng dụng công điền, nông dân phải chịu thuế má binh dịch đòi với nhà nước.. Vì ruộng phần của nông dân là điều kiện đảm bảo cho nhà nước có tô túc có sức lao động. Nguyên lý này đã thể hiện thành những điều luật khắt khe lại được sự ủng hộ của bao nhiêu tàn tích cổ sơ khác. Chẳng hạn quan hệ thị tộc phụ quyền đã bị phong kiền lợi dụng để làm cho nông dân phải phục tùng tuyệt đối về chính trị phải còng lưng phục vụ triệt để về kinh tế.

Với chế độ công điền công thô, nhà nước có quyền lực tuyệt đối đối với cá nhân người nông dân về mọi mặt.

Hơn nữa, do hoàn cảnh đặc biệt của nước ta, uy quyền nhà nước phong kiền ngày một củng cố. Đó là nhu cầu công tác thủy lợi thường xuyên và nhu cầu chống ngoại xâm ở phía Bắc và phía Nam có thể gây ra bất cứ lúc nào. Uy quyền đó càng tác động mạnh mẽ đến chế độ công hữu thổ địa là cơ sở của nhà nước phong kiền Việt-nam.

2 — Tác dụng của chế độ công điền công thô.

Như trên chúng tôi đã trình bày, chế độ công điền công thô là một hình thức công hữu cuối cùng của xã hội nguyên thủy. Nó chỉ thích hợp với thời bấy giờ là lúc mà chế độ tư hữu chưa phát triển đến mức có thể làm cho nó tan rã. Nhưng trong xã hội có giai cấp nghĩa là chế độ tư hữu có đủ điều kiện đầy mạnh sản xuất thì sự tồn tại của chế độ công điền công thô sẽ làm một trở ngại lớn cho sự phát triển xã hội về mọi mặt. Về phương diện kinh tế, chế độ công điền công thô gây nên những tác hại về mặt phát triển sản xuất. Người nông dân trong lúc canh tác trên những mảnh ruộng mà họ nghĩ rằng trong kỳ quản cấp tới không chắc gì sẽ được tiếp tục hưởng dụng thì không thể hằng hái đem hết sức lực làm cho năng xuất đất ngày một phát triển. Hơn nữa phần lớn ruộng công mà các xã dân được hưởng lại là ruộng xấu. Ruộng tốt hoặc thuộc về ruộng quốc khố hoặc nằm trong tay bọn địa chủ quý tộc. Vì vậy sức sản xuất của công điền càng kém hơn. Thực tế cho chúng ta thấy rằng : « *Những làng có nhiều ruộng tư hình như giàu hơn những làng mà một phần còn đồng ruộng gọi là công điền* » (1). Chính viên cựu công sứ Nam-định Chapoulard cũng xác nhận rằng năng xuất của công điền chỉ bằng một nửa năng xuất trung bình. R. Dumont, G. Khérian sau khi nghiên cứu tình hình ruộng đất nước ta cũng đều công nhận công điền năng xuất kém hơn tư điền (2).

Tuy nhiên có những học giả thực dân khác lại nhận xét trái lại. M.P. Gourou cho rằng nông dân cày ruộng khâu phản cảm thận hơn ruộng tư của họ vì họ biết rằng nếu họ chăm bón tốt thì chính họ là người được hưởng lợi trước hết và họ không bao giờ do dự về việc đó (3). Đó là một sự suy đoán vô căn cứ và nó chỉ có giá trị trong trường hợp đem năng xuất ruộng công nơi mầu mỡ so với năng xuất ruộng tư ở nơi chật đât vốn khô cằn mà thôi. Công điền thường là ruộng xấu tương đối với ruộng trong vùng, phải mất công tu bồi (tưới nước cày bừa kỹ, bón phân)

(1) P. ory — La commune annamite au Tonkin.

(2) Theo Vũ Văn Hiền — La propriété communale au Tonkin.

(3) Theo Gourou: Les paysans du delta tonkinois.

thì mới mong hưởng lợi lâu dài về sau. Nhưng các kỳ quân cắp chỉ cách nhau trong khoảng 5, 6 năm là cùng và mỗi kỳ quân cắp lại là một dịp cường hào địa phương mưu giành ruộng tốt về phần mình thì người nông dân đâu có «vui lòng chăm bón» để bị cướp mất kết quả lao động. Chủ trương của Gourou chẳng qua chỉ để cỗ động cho chính sách «cứng cỗi chè đỗ công diền công thô» của thực dân Pháp trong những ngày cuối cùng của chúng trên đất nước ta mà thôi.

Chè đỗ công diền công thô tồn tại lâu dài trong quá trình dân số ngày một tăng là một nguyên nhân làm cho ruộng đất ngày càng phân tán cao độ ở Bắc-bộ. «*Châu thổ Bắc-bộ có ít nhất 16 triệu mảnh ruộng. Tỉnh Bắc-ninh có tới 1.500.000 mảnh trên một diện tích đã đo đạc là 102.000 ha (mỗi ha có 14 mảnh). Riêng tỉnh Bắc-ninh sở mảnh đã nhiều hơn ở Nam-bộ, tuy Nam-bộ có tổng số diện tích là 64.700 km² trong khi đó tỉnh Bắc-ninh chỉ có diện tích 1.074 km². Có những làng ở Bắc-bộ gồm nhiều mảnh hơn cả một tỉnh ở Nam-bộ : Tỉnh Gò-công chỉ có 10.000 mảnh mà một số làng ở Bắc-bộ có trên sô ấy» (1). Người ta tính ra ở Bắc-bộ có trung bình mỗi ha là 10 mảnh.*

Tình hình ruộng đất phân tán lung tung như vậy một mặt làm cho sự canh tác gặp khó khăn, mặt khác, các bờ ruộng cũng chiếm một phần lớn diện tích trồng trọt (từ 2 đến 3%).

Chè đỗ công diền công thô gây nên hiện tượng phân mảnh là một lẽ tất nhiên ; chẳng hạn trong các thôn xã (Mir) Nga xưa, sự phân tán ruộng đất còn mạnh hơn, là nhiều phần ruộng công dành cho mỗi gia đình gồm đến 120 mảnh rải rác khắp nơi trong địa hạt và có một số mảnh mà bề rộng không quá 2, 3m. Có người giải thích hiện tượng phân tán ruộng đất ở Bắc-bộ là do nguyên nhân chia gia tài. Vì «*sự chia di sản bình quân cho con cái đã dày mạnh sự phân tán ruộng đất trong một xứ gồm rất đông gia tộc. Ở Bắc-bộ quá trình này đã diễn ra hơn 15 thế kỷ và người ta nhận thấy rằng cuối cùng nó đã chẳng lên xứ này một lưới bờ ruộng chằng chít những mảnh (mailles)...*» (Gourou). Chúng tôi không phủ nhận lập thuyết ấy, nhưng đó không phải một lẽ duy nhất để cắt nghĩa tình trạng phân tán công diền công thô ở Bắc-bộ. Vì nêu có những xã nhiều tư diền ở vào tình trạng phân tán ruộng đất hơn những xã nhiều công diền thì trái lại cũng có những xã như xã Nhị-cầu (tổng Ninh-xá, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông), ruộng đất công lại phân tán nhiều hơn ruộng đất tư chiềnh nhỏ nhất (trung bình mỗi ha xã này có đến 32 mảnh).

Sự hưởng dụng tạm bợ và tính chất phân tán của ruộng đất đã làm cho nền nông nghiệp của ta không cải tiến và hạn chế sáng kiến canh tác của người nông dân.

Đối với công việc khai hoang, chè đỗ công diền công thô cũng gây những trở ngại lớn. Vì đất vỡ ra có thể bị bọn cường hào lợi dụng để tranh đoạt hoặc bị nhà vua dựa vào luật pháp mà tìm cách sung công mỗi khi đất đã thành thuộc. Những «cải cách» về chè đỗ công diền công thô nửa đầu thế kỷ XIX chẳng đã làm cho ruộng đất «tập thể» của các xã tăng lên đó sao ? Biết bao nhiêu trường hợp tranh đoạt đã xảy ra. Điều hình là một vụ ở Phú-thọ. Một nhóm nông dân ở đồng bằng lỵ tỉnh Phú-thọ để thuê đất khai hoang. Được sự đồng ý của bọn cường hào địa phương,

(1) Gourou : Les paysans du delta tonkinois.

họ đã ra công vỡ vạc những mảnh đất đã thuê thành một khu vực để trồng cây sơn. Nhưng đến khi bắt đầu thu hoạch, thì bọn cướp hào ở đó tìm cách làm khó dễ. Sau nhiều lần tăng tiền thuê, bọn chúng mưu cướp công nhóm người nay làm cho họ phải bỏ doanh nghiệp mà trở về quê.

Tại một làng ở Bắc-giang, bọn cướp hào đã ký hiệp đồng với một người về khai khẩn đất hoang. Theo hiệp đồng này, người ấy phải làm cho các đám đất công hiện bò hoang thành ruộng cày cấy được và bọn cướp hào địa phương phải trả một khoản phụ cấp khi ruộng đã thành thuộc. Nhưng sau khi người ấy chết, những khoản đất thành điền ấy đều bị chiếm không, bọn cướp hào đã bội ước.

Chứng kiêm hoặc kinh qua những trường hợp như vậy, người nông dân đâu có chịu nhọc công đi khai hoang để cuối cùng bị cướp mất sức lao động.

Năm 1931, theo thông kê của thực dân Pháp thì trong toàn Bắc-bộ còn có đến 76.456 mẫu bô hoang. Cụ thể là so với công điền có trồng trọt ở các tỉnh Nam-định, Hưng-yên, Thái-bình tỷ số công điền bô hoang trong khoảng 3% đến 6%; ở các tỉnh Bắc-ninh, Phúc-yên, Ninh-bình, Hà-đông, Hải-dương, Bắc-giang, từ 8% đến 15%; ở Hà-nam, Kiến-an, Quảng-yên, Sơn-tây, từ 20% đến 34%; ở Vinh-yên, Yên-báy, Phú-thọ, từ 50% đến 68%. Ngay ở huyện Tiên-hài (Thái-bình) là nơi công điền như độc chiếm mà trong năm 1931 còn có tới 11% công điền bô hoang. Sự thật ấy quá rõ ràng nên chính ngay bọn thực dân cũng phải công nhận. Năm 1894, chính viên công sứ Thái-bình đã xác nhận rằng sự phát triển của hình thức sở hữu này (công hữu nông thôn) đã ngăn cản khai thác đất đai vì những công việc chuẩn bị trước như vỡ hoang, cày bừa liên tiếp, san phẳng đất đai, đắp bờ, đào kênh và đia chửa nước mưa phải tiền hành rất lâu (1). Trái lại thời gian hưởng dụng thì quá ngắn ngủi. Cố nhiên ý kiêm của viên công sứ này không phải xuất phát từ ý muốn thủ tiêu chế độ công điền công thô, mà nhằm tuyên truyền cho chính sách chiếm đoạt và lạm quyền của thực dân Pháp hồi đó.

Ta hãy nhớ lại cũng năm này, chỉ dụ Gia-long 1803 về chính sách không thè nhượng dự công điền công thô được nhắc lại, sự kiềm soát đối với các khê tự ruộng đất công được tăng cường. Trong khi đó có tên thực dân như Gobert mở đồn điền hàng mây vạn mẫu ở Phú-lộ.

Chế độ công điền công thô ngăn cản khai thác đất đai là một thực trạng quá rõ rệt không thè chối cãi được.

Nước ta là một nước nông nghiệp mà nông nghiệp là cơ sở phát triển của công thương nghiệp. Nông nghiệp định trệ không thè làm cho công thương nghiệp phát đạt được. Người cày ruộng (sức lao động) và ruộng đất (thủ đoạn lao động) là hai điều kiện chủ chốt để phát triển kinh tế nông nghiệp phong kiêm. Nhưng với chế độ công điền công thô, ruộng đất tập trung vào nhà vua, người cày không có ruộng lại còn phải chịu baognhiều thứ bóc lột về kinh tế, áp bức về chính trị: sưu cao thuê nặng, tạp dịch chồng chất, chính trị tàn ác. Do đó đời sống nông dân dần sút kém, sức sinh sản luôn luôn héo hắt nhất là gấp những lúc

(1) Theo Vũ Văn Hiền — Sách đã dẫn.

chiến tranh cơ cặn. Lịch sử phong kiền Việt-nam đã ghi biết bao trân chẽ đói đầy đường của nông dân. Nền kinh tế nông nghiệp bị chìm ngập trong tình trạng lạc hậu như vậy thì người nông dân không còn lao động thặng dư để tạo nên một nền kinh tế tư hữu thô địa và một nền sản xuất thủ công nghiệp tiền bộ vững vàng được.

Mác nói : « Hết thấy sức sinh sản trong xã hội phong kiền gồm hai thứ : một là sức sinh sản nông nghiệp hai là sức sinh sản công nghiệp. Sự phát triển của sức sinh sản trên, khô héo bị phá hoại đi song song với những mâu thuẫn lồng léo, khẩn trương, sắc bén. Nó chỉ có thể xoay đi xoay lại trong công thức đó, vô luận sao nó không thể có một tiến đồ này tức là phát triển đến quan hệ sinh sản xưa nay phủ định, để sáng tạo ra một xã hội mới. Sự phát triển của sức sinh sản dưới đi tới một mức nhất định sẽ thành ra lực lượng cách mạng ; nó phá hoại xã hội phong kiền cũ sáng tạo ra xã hội tư bản mới ».

Ở nước ta yêu tò tư bản chủ nghĩa bị kìm hãm trong những điều kiện như đã nói trên kia thì không thể nào tạo nên một lực lượng có sức mạnh phủ định quan hệ phong kiền như các nước phương Tây để mở đường cho xã hội phát triển được.

Tuy nhiên nhìn lại mấy nghìn năm qua ta vẫn thấy nền kinh tế nước nhà có tiền triều, công thương nghiệp cũng có những bước đi lên của nó (tuy chậm chạp). Đó là nhờ những cuộc đấu tranh quyết liệt của nông dân chống thù trong, giặc ngoài đã có tác dụng thúc đẩy sức sinh sản phát triển.

Bàn về cách mạng Trung-quốc, Mao chủ tịch viết : « Trên lịch sử Trung-quốc những cuộc nông dân bạo động và nông dân chiến tranh đại quy mô là những cuộc chưa từng thấy trên lịch sử thế giới, chỉ những cuộc đó mới là động lực chân chính của lịch sử tiền hóa Trung-quốc vì kết quả của những cuộc nông dân bạo động hoặc nông dân chiến tranh đều đã kích nổ thống trị phong kiền bấy giờ, do đó cũng làm biến động ít nhiều quan hệ sinh sản của xã hội và thúc đẩy sự phát triển sức sinh sản xã hội ».

Áp dụng luận đoán của Mao chủ tịch vào lịch sử nước ta, chúng ta thấy rằng sau mỗi cuộc chống ngoại xâm thắng lợi, trong bước đầu của mỗi triều đại phong kiền tuy quan hệ sản xuất cũ vẫn không thay đổi, nhưng đời sống nông dân có dễ thở hơn chút ít. Chính những giai đoạn lịch sử này là những « khe hở » cho nền kinh tế tư hữu ruộng đất cùng với yêu tò kinh tế công thương nghiệp nảy nở. Nhưng vì sức thúc đẩy của lịch sử tiền hóa lại là sức tự phát của nông dân mà không có một giai cấp tiền tiên — giai cấp đại diện cho sức sản xuất mới — lãnh đạo nên chỉ có thể đả kích chè, độ phong kiền mà không làm cho nó tan rã được. Bởi vậy chẳng bao lâu, bọn phong kiền lại « phản công » và trở lại kìm hãm nông dân trong những quan hệ phong kiền ngày một củng cù.

Về phương diện chính trị, chè độ càng điên công thô có tác dụng củng cố nền chuyên chè của nhà nước phong kiền nhất là trong lúc suy yếu của nó. Cho nên nhà nước phong kiền đã ra sức duy trì nó.

Trong buổi Lê sơ, việc quân cắp công điền nhằm mục đích lợi dụng sức dân để « mở rộng của chứa cho nước » nhưng mặt khác nó cũng có mục đích lầy lội nhân dân như một cử chỉ « cứu giúp dân nghèo ». Thông qua phép quân điền, các thôn xã được củng cố mà các thôn xã được củng cố là « cơ sở bền vững của chè độ chuyên chè ở Đông phương ».

Nhưng dần dần về sau, chè độ công diền công thò đi đôi với thuế má tạp dịch ngày một nặng nề lại mâu thuẫn với nền tư hữu thô địa. Nhà Lê trong vân thời của nó đã ra súc đòi phò với tình trạng này. Những «cải cách» trong thế kỷ XVIII bắt đầu từ Dụ-tông đã cho ta thấy sự thật ấy (trị tội những ai mua bán công diền, bắt kê rõ ruộng công, lấy ruộng công đã bị các xã cầm cõi đi đê đem quân cắp v.v...). Chính sách công diền công thò của nhà Lê lúc bấy giờ không ngoài mục đích bóc lột thêm thuế má của dân, và nǎm vũng xã thôn đang bị yêu tinh kinh tế tư hữu làm cho ngày một rạn nứt. Nhưng thực tế tiền triỀn của xã hội không bao giờ chiều theo ý muốn phán động của một giai cấp đang suy tàn. Bởi thế mà từ nhà Lê đến nhà Nguyễn công diền công thò từ chỗ là «*án tử* của nhà vua» đã trở thành một nguyên nhân thúc đẩy nông dân đấu tranh đòi có ruộng cày. Vì mỗi khi kinh tế tư hữu thô địa phát triển thì đại bộ phận ruộng công rơi vào tay địa chủ hay nông dân tư hữu làm đa số nông dân nghèo thiều ruộng cày đấu là cày ruộng đê chịu sưu thuế và tạp dịch. Họ nỗi dậy trong những cuộc khởi nghĩa lè tè, từng đia phương hay ào ạt toàn bộ như cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Nhà Nguyễn sau khi đánh bại Tây-sơn lại cõi bám lầy một chè độ ruộng đất đã gây nên bao tai hại cho sự phát triển kinh tế, với những luật lệ khắt khe nhất của nó.

Thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, không những chúng không thù tiêu mà còn tìm hết cách duy trì chè độ công diền công thò để phục vụ cho chính sách thống trị và khai thác của chúng. Một trong những bằng chứng rõ cáo tính chất phán động của thực dân Pháp là một nước tư bản vô ngục đi làm «*nhiệm vụ khai hóa*» mà lại duy trì tàn tích cõi sơ đã bị lịch sử lên án. Lợi dụng luật ruộng đất của nhà Nguyễn, chúng đã chiếm đoạt ruộng của nông dân, gây chia rẽ trong nông thôn để phục vụ chính sách chia mà trị của chúng, dùng ruộng đất công để dung dưỡng bọn đại việt gian và bọn cường hào địa chủ ở nông thôn làm chỗ dựa cho chúng.

Tóm lại chè độ công diền công thò trong tay phong kiền nhà Nguyễn và thực dân Pháp đã trở thành một chính sách kinh tế và chính trị cực kỳ phán động để nặng nề đầu nông dân ta trong suốt gần 150 năm.

Song song với tác dụng kinh tế và chính trị, về mặt xã hội, chè độ công diền công thò làm chậm trễ sự phân hóa giai cấp trong xã hội phong kiền. Chúng tôi đồng ý với ông Nguyễn Khánh Toàn là : «*Sự phát triển mau chóng chè độ tư hữu trong xã hội phong kiền Tây phương khiên cho một lớp người ngày càng đông là bọn thương gia và thủ công, tách ra khỏi các địa phận bá chủ của bọn vương công phong kiền và tụ tập lại ở các thị trấn, có đời sống riêng biệt và dù súc để chống lại bọn quý tộc phong kiền. Một chè độ phong kiền quan liêu như ở Trung-quốc và Việt-nam hồi trước không để cho cái quá trình phân hóa đó tiến hành mau chóng, cũng vì sợ mất cái cơ sở kinh tế mà thiểu nó thì khó lòng duy trì được một bộ máy hành chính phức tạp và nặng nề*» (1).

Vẫn xuất phát từ ý muốn chống lại sự phát triển của yêu tinh tư bản chủ nghĩa, trong phạm vi công thương nghiệp, bọn phong kiền cũng áp dụng một chính sách tương tự như đòi với ruộng đất là chiếm độc quyền. Trong thế kỷ XVI, XVII, XVIII chúng ta đã thấy có nhiều tàu

(1) Những nhận xét về thời kỳ từ cuối Lê đến Nguyễn Gia Long.

ngai quốc đèn buôn bán. Trong thế kỷ XVIII việc khai mỏ được đẩy mạnh và ở trấn nào cũng có đúc tiền. Những sự kiện ấy chứng tỏ nền kinh tế tư hữu lúc bấy giờ đã phát triển đèn một chừng mực nào. Nhưng những hoạt động về công thương không phải của tư nhân mà của nhà nước (nhà nước phong kiền). Những doanh nghiệp khai mỏ, nghề đúc, việc buôn bán với nước ngoài đều nằm trong tay nhà nước nên tầng lớp tư bản thương mại, kỹ nghệ không thể ra đời và phát triển được.

Trong hoàn cảnh xã hội như vậy, cấu tạo giai cấp phức tạp là lẽ tất nhiên. Chúng ta thấy có những người nông dân kiêm thợ thủ công và hàng năm họ phải vào làm trong cung vua, phủ chúa với thân phận những kẻ công tượng; những người nông dân phải làm trong các hầm mỏ có tính chất công trường nô lệ mà họ là những công nô. Còn bọn phong kiền quý tộc thì quản trị thương mại và kỹ nghệ để thỏa mãn nhu cầu xa xỉ và bằng cách bóc lột nông dân theo kiểu nô lệ và phong kiền.

Điển mạo các giai cấp xã hội thật là rỗi ren. Tình trạng này có lẽ cũng là tình trạng chung cho những nước còn giữ nhiều tàn tích cõi sơ. Xã hội Nga xưa kia cũng là một xã hội đã giữ nhiều tàn tích công hữu thô địa. Cho nên «*đến nửa thế kỷ XIX, người dân Nga còn là nông nô: chế độ nông nô đã bị thủ tiêu ở Pháp từ thời Trung cổ. Nước Pháp từ 1789 đã có một số thành thị nhỏ hưởng quyền tự trị trong một thời gian khá lâu. Ở Nga ngay đến đầu thế kỷ XX, thành thị còn rất ít và đều mới xây dựng. Thành thị ở Nga trong một thời gian dài là những đô thị của viên chúa* (villes des fonctionnaires).

«..... Cho đến giữa thế kỷ XIX, người Nga còn sống gần như hoàn toàn trong đời sống tự túc (*sans échange*), trong nền kinh tế tự nhiên. Không có thợ thủ công, không có thương nhân» (1). Về mặt cấu tạo xã hội, các giai cấp ở Nga hồi ấy cũng không có sự phân biệt rõ rệt. Lúc bấy giờ ở Nga có hai giai cấp: giai cấp quý tộc và giai cấp bình dân gồm đồng đảo quẩn chúng thành thị và nông thôn. Sự phân biệt đại khái như vậy chứng tỏ một tình trạng phức tạp về thành phần trong nội bộ xã hội. Để xác định địa vị các hạng người, pháp điển Nga lại chia hai giai cấp nói trên thành bốn giai cấp chính: quý tộc, tăng lữ, dân thành thị và dân thôn quê. Thực ra đó không phải là một sự quy định giai cấp — giai cấp theo đúng nghĩa của nó —. Chẳng hạn dân thành thị không thể trở thành một giai cấp vì trong đó có tư bản, có công nhân, có tiểu tư sản; cũng như vậy, dân thôn quê bao gồm cả địa chủ, phú nông và các tầng lớp nông dân khác chứ đâu có phải là một đơn vị thuần nhất gồm những người cùng địa vị kinh tế chính trị như nhau.

Vì vậy mà sự phân định ấy chỉ có trên luật lệ nhà nước chứ không có trong thực tế xã hội. Ở Việt-nam ta, bọn phong kiền chia ra sĩ, nông, công, thương (hay cõi) ngoài mục đích để cao «kết sĩ» và khâu hiều «trọng nông» cũng chứng tỏ một tình trạng cấu tạo xã hội phức tạp. Thực dân Pháp đô hộ nước ta trong gần một trăm năm, chế độ công diền công thô bên cạnh những tàn tích bóc lột cõi sơ và phong kiền khác vẫn giữ nguyên vẹn hay chè biến cho thích hợp với phương thức bóc lột và

(1) J. Lescure — Les origines de la Révolution russe.

cai trị của thực dân. Kết quả của chính sách ấy là làm cho kinh tế nước ta càng phụ thuộc vào kinh tế thực dân Pháp, xã hội ta chứng kiến một nền kinh tế suy đồi, một đêm trường thông khổ diêu linh. Do đó bộ mặt các giai cấp xã hội Việt-nam về cơ bản không có gì phân hóa rõ rệt: bọn phong kiên quý tộc nhà Nguyễn vẫn giữ ngai vàng, một phần số địa chủ kiêm luôn tư sản mại bản, tầng lớp tư sản vốn «tiên thiên bất túc» lại sa vào tình trạng «hậu thiền bất nghỉ» do sự cạnh tranh chèn ép của thực dân Pháp, tầng lớp nho sĩ tuy mang ý thức hệ phong kiên nhưng thực trạng sinh hoạt lại không khác gì nông dân v.v... Nhưng nói thê không có nghĩa là bảo rằng thực dân Pháp có thê klm hâm xã hội ta theo chủ quan phản động của chúng. Nếu trong những giai đoạn lịch sử trước bọn phong kiên đã không thê làm cho kinh tế tư hữu không phát triển thì bọn thực dân Pháp cũng không thê tự ý ngăn cản giai cấp công nhân ra đời. Giai cấp công nhân ra đời cùng với mâu thuẫn giữa các giai cấp xã hội Việt-nam đối với thực dân Pháp là những sự kiện khách quay ra ngoài ý muốn của chúng. Có tư bản là có công nhân, có đế quốc xâm lược là có đấu tranh dân tộc cho nên đầu bỗn thực dân có quyết định đấu cũng không thoát khỏi bị nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, hất ra bên lề đường của lịch sử để mở lối tiền triều cho xã hội Việt-nam.

KẾT LUẬN

Chè độ công điền công thô đã tồn tại lâu dài, dai dẳng trong xã hội phong kiên Việt-nam. Nó bắt rẽ từ những điều kiện vật chất, lịch sử không thê tránh khỏi, nhưng sở dĩ nó trở thành một ràng buộc trong cơ cấu xã hội ta và cùng với những tàn tích khác nó dẫn xã hội ta vào con đường lạc hậu là do sự dung dường của giai cấp phong kiên Việt-nam trong mấy ngàn năm và bọn thực dân Pháp trong suốt gần một thế kỷ. Giai cấp phong kiên vốn là một giai cấp có quyền lực về ruộng đất nhưng với chè độ quốc hữu ruộng đất mà điển hình là chè độ công điền công thô, giai cấp phong kiên Việt-nam tỏ ra có quyền độc chiếm tuyệt đối đối với ruộng đất của nông dân. Nông dân phải lệ thuộc vào một ông vua tiêu biếu cho quyền ruộng đất, quyền chuyên chè phong kiên trong phạm vi cả nước. Vì vậy, người nông dân cày ruộng công nghĩa là bị trói chặt vào nhiệm vụ «vi vương dân», bị ràng buộc vào một hệ thống kinh tế và chính trị tàn khốc từ xã thôn cho đến triều đình. Dưới sự bóc lột về kinh tế và áp bức về chính trị đó, nông dân phải sống đời đói trong cảnh nô lệ nghèo nàn khốn khổ.

Sự nghèo khó cung cực lạc hậu của nông dân một mặt là nguyên nhân đình trệ của xã hội ta trong mấy ngàn năm, mặt khác là động cơ thúc đẩy họ nổi dậy đấu tranh không biết mỏi và ngày một quyết liệt. Nhưng «giai cấp nông dân không thê tiêu diệt được chè độ phong kiên, cũng như giai cấp nô lệ không thê tiêu diệt được chè độ nô lệ» (1) là vì những nhược điểm trong điều kiện sản xuất của họ. Bởi vậy mà ngay đến phong trào Tây-sơn có quy mô lớn nhất, có tác động mạnh mẽ nhất trong lịch sử nông dân đấu tranh, cũng vẫn không thê đưa xã hội ta thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn của chè độ phong kiên.

(1) Pu-Ha-nôp — Duy vật luận hiện đại.

Từ khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ nước ta, một phân sô trong hàng ngũ văn thân, rồi đèn cả tầng lớp tiêu tư sản và tư sản đã chuyển tay nhau bó đuốc cách mạng rực sáng nhưng cuối cùng vẫn không đập tan được quan hệ sản xuất phồn động (phong kiền và thực dân) để mở đường phát triển cho phương thức sản xuất mới. Điều đó một mặt nói lên khả năng cách mạng của họ nhưng mặt khác cũng biếu lộ nhược điểm trong bản thân mỗi giai cấp ấy. Cho nên phải chờ đèn khi giai cấp công nhân xuất hiện trên vũ đài lịch sử thì vẫn đề ruộng đất trong toàn bộ công cuộc cách mạng mới được đặt ra một cách toàn diện và triệt để.

Năm 1930, Đảng Cộng sản Đông-dương, bộ tham mưu của giai cấp công nhân, ra đời. Đó là một sự kiện lịch sử vô cùng mới mẻ và quan trọng đối với tiền đồ phát triển của xã hội Việt-nam.

Vẫn đề ruộng đất do lịch sử đặt ra từ lâu nhưng đèn bầy giờ mới có đường lối giải quyết rõ ràng. Khẩu hiệu «người cày có ruộng» do Đảng đề ra bao hàm một nội dung lịch sử, kinh tế và chính trị rất phong phú. Nó nhằm đánh vào dính lũy phong kiền mầy ngàn năm xây dựng trên xương máu của nông dân, nó động viên những thôn xóm lim trỗi dậy như sóng cồn cuồn nhào mọi thứ quan hệ ruộng đất lạc hậu và phản động, nó giải đáp một nguyện vọng thiết thân của người nông dân lâu nay cày ruộng mà không có ruộng.

Trải gần 30 năm lãnh đạo cách mạng, đứng về mặt ruộng đất mà nói, Đảng Cộng sản Đông-dương ngày trước và Đảng Lao động Việt-nam ngày nay đã thu được một kết quả vĩ đại là giải quyết tận gốc vấn đề ruộng đất do mầy ngàn năm lịch sử đề ra mà không một giai cấp nào ngoài giai cấp nó đang đại diện có thể giải quyết được.

Kể từ khi cải cách ruộng đất hoàn thành, chế độ công điện công thô cùng với mọi hình thức sở hữu phong kiền khác đã vĩnh viễn bị thủ tiêu. Người nông dân yên tâm cày cấy trên thửa ruộng thuộc quyền sở hữu của mình và ra sức cải tiến canh tác, cải tiến kỹ thuật để mở một sức sản xuất mới cho ruộng đất làm cơ sở phát triển cho mọi ngành kinh tế khác.

Giai cấp công nhân Việt-nam với ưu điểm tuyệt vời là đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến nhất, là thông nhât và cách mạng triết đế nên không những nó có thể lãnh đạo nông dân giành lại quyền ruộng đất ở tay phong kiền địa chủ mà còn dần dần đưa nông dân vào con đường tập thể hóa nông nghiệp thực hiện xã hội chủ nghĩa và công sản chủ nghĩa không có người bóc lột người. Người nông dân Việt-nam với quyền tư hữu ruộng đất bắt đầu xâm phạm đang mạnh bước tới một chân trời vô cùng xán lạn dưới ngọn cờ của giai cấp công nhân tiên phong và anh dũng.

NGHIÊN CỨU VĂN ĐỀ «ngữ ngôn thuộc thương tầng kiến trúc hay không?»

(tiếp theo)

của VÂN LĂNG

PHẦN V

LÝ LUẬN XTALIN TRONG TÁC PHẨM VỀ NGỮ NGÔN SAI ĐÚNG THẾ NÀO ?

BẢN tới hiện tượng ngữ ngôn trong xã hội, thì gần đây nhiều người thường đặt vấn đề: tán thành quan điểm Xtalin hay tán thành quan điểm M. Kammari? Có người bảo: đã tán thành quan điểm Kammari thì phải bác bỏ ý kiến Xtalin? Có người cho: đã đồng ý rằng quan điểm Xtalin về thương tầng kiến trúc là sai, thì tất nhiên phải tán thành ý kiến của Vương Tử Dã!

Nghĩ như thế là chưa nắm rõ thực chất vấn đề, chưa hiểu rõ những quan điểm đó sai đúng thế nào, giữa các ý kiến đó có chỗ nào giống nhau, và chỗ nào khác nhau ra sao.

Có người nghe nói chúng tôi không tán thành ý kiến ông Vương Tử Dã, thì tưởng như thế là hoàn toàn bênh vực cho Xtalin. Không phải. Nói tới khuyết điểm trong lý luận của Xtalin về thương tầng kiến trúc, cần bản, chúng tôi đồng ý với ý kiến của Kammari, nhưng cũng có nhiều điểm cần bàn thêm để tìm rõ chấn lý.

Như chúng ta đã biết, khi bác bỏ chủ trương của học phái Marr coi «ngữ ngôn là thương tầng kiến trúc» (1), Xtalin cho ngữ ngôn khác hẳn thương tầng, vì thương tầng kiến trúc :

(1) Có lúc bị phản đối, Marr lại cho ngữ ngôn là công cụ sản xuất. Xtalin vạch rõ, giữa ngữ ngôn và công cụ sản xuất có điểm tương đồng là không có tính chất giải cấp. Nhưng ngữ ngôn không phải là công cụ sản xuất, vì như Xtalin nói: «Có gì đâu là khó hiểu, nếu ngữ ngôn có khả năng tạo ra sản phẩm vật chất, thì bọn ba hoa sẽ là những người giàu nhất thế giới».

- 1 — có tính chất giai cấp, tích cực bảo vệ hạ tầng cơ sở của nó.
- 2 — thay đổi hay bị tiêu diệt theo cơ sở.
- 3 — là sản phẩm của một thời đại.
- 4 — phản ánh gián tiếp (qua cơ sở) những thay đổi trong sản xuất.

Sự thực thì một số trong những công thức mà Xtalin nêu ra đó, có phần không được chính xác hoàn toàn. Nhưng vì tư tưởng sùng báu cá nhân, vì bệnh giáo điều, nên sau khi tác phẩm « Chủ nghĩa Marx và các vấn đề ngữ ngôn học » của Xtalin ra đời, nhiều nhà triết học đã tiếp thu thiếu nghiên cứu, phê phán, đã giải thích những công thức Xtalin một cách máy móc. Do đó, ở Liên-xô bắt đầu nảy nở cái quan niệm phiến diện, lệch lạc về thành phần và vai trò xã hội của thượng tầng kiến trúc.

Căn cứ vào công thức của Xtalin nói « *Thượng tầng kiến trúc tích cực bảo vệ hạ tầng cơ sở* », người ta đã giải thích rằng thượng tầng kiến trúc trong xã hội đối kháng (có giai cấp đối lập) cũng chỉ bao gồm các tư tưởng và các tổ chức của giai cấp thống trị. Còn *tư tưởng tiến bộ và các tổ chức của giai cấp bị áp bức* trong xã hội đối kháng, ví dụ xã hội tư bản, như triết học mác-xít cùng chính đảng của giai cấp công nhân, thì bị gạt ra ngoài thượng tầng kiến trúc. Vì triết học đó cũng như các tổ chức đó thì không những không bảo vệ cơ sở kinh tế tư bản, chủ nghĩa, mà còn đấu tranh tiêu diệt cơ sở đó, làm cho cơ sở đó bị tan rã.

Người ta còn máy móc gạt ra ngoài thượng tầng kiến trúc tất cả những cái gì gọi là tiền tiến của xã hội đối kháng. Đưa nghệ thuật tiến bộ ra ngoài thượng tầng kiến trúc của xã hội cũ, Timofief nói: « Marx cho nghệ thuật là một hình thái ý thức xã hội, chứ không đem nó vào thượng tầng kiến trúc » (tạp chí Những vấn đề Triết học số 2-1951). Maxieff muốn tách hẳn nghệ thuật ra khỏi thượng tầng kiến trúc. Hơn nữa, lại có người cho bản thân nghệ thuật cũng như triết học... đều không có tính chất giai cấp, mà chỉ có *quan điểm* về triết học, nghệ thuật, thì mới có tính chất giai cấp.

Những quan niệm đó đều sai lầm.

Văn hóa, triết học cũng như hệ thống tư tưởng của giai cấp do một cơ sở kinh tế nào đó quyết định, thì rõ ràng là thượng tầng kiến trúc trên một hạ tầng cơ sở. Nhưng ở đây, người ta lại muốn chia xẻ những cái đó ra làm hai: một phần là thượng tầng kiến trúc, còn một phần nữa (ta gọi là cách mạng) thì không phải là thượng tầng kiến trúc. Như thế không đúng.

Sự thực « trong đời sống thực tế của mọi xã hội đối kháng, thượng tầng kiến trúc không những chỉ bao gồm tư tưởng và các cơ quan của giai cấp thống trị, mà còn bao gồm toàn bộ hệ thống các quan hệ tư tưởng của con người, các quan điểm của họ về tất cả các vấn đề sinh hoạt xã hội, các mâu thuẫn và đấu tranh giai cấp biếu hiện trong những quan điểm đó » (1).

(1) M. Kammari. *Một vấn đề lý luận...*, Tạp chí N. C. S. (Liên-xô) 10-1956, trang 45.

Như thế, thượng tầng kiến trúc của xã hội đổi kháng còn bao gồm cả hệ thống tư tưởng và các tổ chức của các giai cấp bị trị nữa.

Đó là tính chất mâu thuẫn, đổi lập trong thượng tầng kiến trúc của một xã hội đổi kháng.

Bởi thế, Kammari cho rằng nguyên lý của Xtalin đã « thu hẹp khái niệm mác-xít về thượng tầng kiến trúc của các hình thái xã hội đổi kháng thành một hệ thống gồm các tư tưởng về kết cấu của một giai cấp thống trị...» (1). Khái niệm đó « có thể dẫn tới chỗ bỏ mất vấn đề tính chất đổi lập của thượng tầng kiến trúc trong xã hội đổi kháng » (2).

Theo quan điểm của Kammari thì cần phân biệt rõ toàn bộ thượng tầng kiến trúc của xã hội đổi kháng với phần chủ yếu của nó, tức là phần bảo vệ hạ tầng cơ sở. Lấy xã hội tư bản làm ví dụ. Bộ máy nhà nước, luật pháp tư sản, tư tưởng, tổ chức của giai cấp tư sản là thượng tầng kiến trúc tư sản. Nhưng đó chỉ mới là phần chủ yếu của toàn bộ thượng tầng kiến trúc xã hội tư sản; vì toàn bộ thượng tầng kiến trúc xã hội tư sản còn bao gồm thêm cả tư tưởng, tổ chức của các tầng lớp bị áp bức nữa. Cho nên trong lãnh vực triết học, theo ý nghĩa nghiêm khắc, chính xác, khi nói thượng tầng kiến trúc xã hội tư sản là khác, là rộng hơn thượng tầng kiến trúc tư sản.

Đó là một điều cần thiết.

Ở Liên-xô cũng có nhiều người vẫn không tán thành cái lối « phân chia » thượng tầng kiến trúc của một xã hội đổi kháng như thế. Đồng chí Grudinin cho rằng giữa thượng tầng kiến trúc tư sản và thượng tầng kiến trúc xã hội tư sản không thể có cái gì là khác nhau, nên việc phân biệt theo quan niệm Kammari chỉ là một sự giả tạo.

Một số người vẫn cố giữ cái quan điểm *tính chất một giai cấp* của thượng tầng kiến trúc. Họ cho rằng: nếu đem tư tưởng và tổ chức của các giai cấp bị áp bức ghép vào thượng tầng kiến trúc của xã hội đổi kháng, thì thượng tầng kiến trúc sẽ có tính chất *siêu giai cấp*, trái với quan điểm chủ nghĩa Marx. Tích cực bảo vệ quan điểm này thì có đồng chí Khôdkov. Một số cán bộ phòng nghiên cứu triết học trường Đảng cao cấp ở Liên-xô cũng bênh vực ý kiến ấy.

Đồng chí Lêvi và một số khác vẫn khư khư bênh vực cái công thức của Xtalin là hoàn toàn đúng. Họ cho rằng chỉ có nhà nước, pháp luật, tổ chức của giai cấp thống trị mới là thượng tầng kiến trúc, chứ không thể ghép tất cả mọi hình thái ý thức xã hội vào trong đó được.

Những ý kiến ấy đều không đúng. Bài « Nghiên cứu và xây dựng lý luận hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc một cách sáng tạo » của tạp chí « Người cộng sản » (Liên-xô) số 4-57 đã vạch rõ điều đó. Căn bản là các đồng chí nói trên chưa thấy rõ tính chất mâu thuẫn, đổi lập trong thượng tầng kiến trúc của xã hội đổi kháng. Tính chất

(1)(2) M. Kammari, Mấy vấn đề lý luận..., Tạp chí N.G.S. (Liên-xô) 10-1956, trang 45.

mâu thuẫn đó phản ánh rõ ràng sự đấu tranh giai cấp, sự mâu thuẫn trong cơ sở kinh tế của xã hội đó.

Nhiều người cho rằng trong xã hội tư bản, chưa có cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa. Thế thì không thể nào xem hệ thống tư tưởng xã hội chủ nghĩa, chính đảng của giai cấp công nhân, là những yếu tố thuộc thượng tầng kiến trúc được. Nếu theo quan điểm Kammari mà ghép nó vào thượng tầng kiến trúc, thì chẳng hóa ra những yếu tố thượng tầng kiến trúc đó không do một cơ sở kinh tế sản sinh ra, mà « lơ lửng trên không » hay sao ?

Nhiều người tán thành khái niệm của Kammari về thượng tầng kiến trúc, đồng ý hệ thống tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong xã hội tư bản cũng nằm trong thượng tầng kiến trúc. Nhưng để giải thích cái cơ sở vật chất của các yếu tố thượng tầng kiến trúc xã hội chủ nghĩa trong xã hội tư bản, thì có người lại cho rằng chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa ra đời trong lòng kết cấu kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Đó là ý kiến sai lầm của đồng chí Pôméraxki. Chính phe cải lương (chủ trương tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng con đường hòa bình), các nhà lý luận chủ trương « chủ nghĩa tư bản tiến triển thành chủ nghĩa xã hội » cũng đã từng có quan niệm như thế.

Chúng ta biết rằng cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa đã khô mà nảy nở được trong lòng xã hội tư sản trong những điều kiện phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nhưng trong cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa, trong toàn bộ các quan hệ sản xuất của xã hội tư bản có sự mâu thuẫn đối lập. Mâu thuẫn đó phải được phản ánh vào trong toàn bộ thượng tầng kiến trúc của xã hội tư sản. Do đó, trong xã hội tư sản có những yếu tố thượng tầng kiến trúc xã hội chủ nghĩa. Bộ phận này của thượng tầng kiến trúc tất nhiên không bảo vệ cơ sở, mà còn tích cực phá hoại cơ sở kinh tế tư bản. Mâu thuẫn đó cũng phản ánh rõ ràng sự đấu tranh giai cấp, sự xung đột giữa quan hệ sản xuất và sức sản xuất trong xã hội tư bản.

Tính chất mâu thuẫn đối lập đó trong thượng tầng kiến trúc của xã hội đối kháng thiết tưởng cũng tương đối dễ hiểu.

Nhưng nói đến một xã hội mà giải cấp bóc lột không còn ở địa vị thống trị, một xã hội không đối kháng, thì hầu như cho đến nay nhiều người vẫn dễ quên hoặc không thấy rõ tính chất phASCtAP của thượng tầng kiến trúc, nên còn gặp những vấn đề bế tắc trong khi giải quyết. Tôn giáo ở các nước dân chủ nhân dân (như Việt-nam, Trung-quốc) nhất là ở Liên-xô hiện tại cũng là một vấn đề phASCtAP.

Trong tạp chí « Người cộng sản » (Liên-xô) số 4 năm 1957 có chỗ nói: « Tôn giáo không thể liệt vào thượng tầng kiến trúc xã hội chủ nghĩa được... Dĩ nhiên về mặt lý luận có thể không nói tới tôn giáo và nhà thờ, nhưng trong đời sống của xã hội xã hội chủ nghĩa, trong đời sống và ý thức của nhiều người, tôn giáo và nhà thờ vẫn tồn tại, vẫn hoạt động, chúng ta không thể lẩn tránh những yếu tố ấy của

thượng tầng kiến trúc...»(1). Theo ý chúng tôi cách giải quyết đó vẫn chưa được thỏa đáng, lập luận đó vẫn thiếu dứt khoát. Trong thực tế tôn giáo vẫn tồn tại trong ý thức những con người lạc hậu của xã hội xô viết hiện nay. Nói cách khác, nó vẫn chiếm một phần trong toàn bộ hệ thống ý thức tư tưởng ở xã hội đó. Ý thức tư tưởng nằm trong thượng tầng kiến trúc. Quan niệm về tôn giáo vẫn là một bộ phận trong đó. Thế thì tại sao «về mặt lý luận» lại có thể *không nói* tới? Tất nhiên tôn giáo không phải là thượng tầng kiến trúc xã hội chủ nghĩa. Nó vốn là thượng tầng kiến trúc của các xã hội cũ, nhưng nay còn rói rót lại ở xã hội xã hội chủ nghĩa. Đó phải chăng là tính chất *mâu thuẫn phức tạp* trong thượng tầng kiến trúc của xã hội không đối kháng.

Cần phân biệt rõ ràng mâu thuẫn này khác với mâu thuẫn *đối địch* của thượng tầng kiến trúc trong xã hội đối kháng. Trong thượng tầng kiến trúc xã hội tư sản, giữa tư tưởng tiến bộ của giai cấp vô sản và thượng tầng kiến trúc tư sản, có mâu thuẫn đối địch. Khi chính quyền nhân dân chưa được củng cố, tôn giáo còn phản động, thì giữa thượng tầng kiến trúc xã hội chủ nghĩa và tôn giáo có mâu thuẫn đối địch. Nhưng khi tôn giáo không còn giữ tính chất phản động nữa thì mâu thuẫn đối địch đó chuyển thành mâu thuẫn *không đối địch*. Có thấy rõ tính chất phức tạp trong thượng tầng kiến trúc của xã hội như thế thì trong cuộc cách mạng trường kỳ, chúng ta mới tiến hành đúng đắn cuộc đấu tranh cường quyết hoặc cải tạo bền bỉ trên mặt trận tư tưởng.

Đã quan niệm toàn bộ thượng tầng kiến trúc của một xã hội đối kháng không còn là một cái gì thống nhất hoàn toàn, thì công thức Xatalin nói : « *Khi hạ tầng cơ sở thay đổi hay bị tiêu diệt thì thượng tầng kiến trúc cũng thay đổi hay bị tiêu diệt theo* » cũng không còn hoàn toàn chính xác, khi áp dụng vào xã hội đối kháng nữa.

Lấy xã hội tư sản làm ví dụ. Khi cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa tan rã, tất nhiên nhà nước, pháp luật, triết học và văn hóa tư sản.., tức là thượng tầng kiến trúc tư sản, cũng bị tan vỡ. Nhưng có một bộ phận thượng tầng kiến trúc của xã hội tư sản như văn hóa cách mạng, triết học mác-xít, tư tưởng và các tổ chức của giai cấp công nhân thì không những không bị tan rã, mà lại phát triển mạnh mẽ trên sự sụp đổ của chế độ kinh tế tư bản và sự hình thành của cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Như thế, rõ ràng có *những yếu tố thượng tầng kiến trúc của xã hội đối kháng, không bị tiêu diệt theo cơ sở kinh tế của xã hội đó*.

Phần chính trong toàn bộ thượng tầng kiến trúc của xã hội đối kháng bị tiêu diệt theo sự sụp đổ của cơ sở.

«Nhưng thừa nhận rằng thượng tầng kiến trúc phụ thuộc vào hạ tầng cơ sở của nó, hoàn toàn không có nghĩa là phủ nhận *sự phát*

(1) *Chữ in xiên* trong lời trích dẫn là tôi nhấn mạnh – V.L.

triển tương đối độc lập của toàn bộ thương tầng kiến trúc và của các yếu tố riêng lẻ của nó » (1).

Nhà nước, luật pháp, nhất là tư tưởng đều do một chế độ kinh tế nhất định nào đó quyết định, nhưng ở mỗi một chế độ, thì mỗi một yếu tố đó có những qui luật phát triển bên trong đặc biệt của nó.

Cơ sở kinh tế không « tự động » để ra thương tầng kiến trúc. Chính là thương tầng kiến trúc và cơ sở kinh tế của nó đều do cuộc đấu tranh giai cấp tạo ra trên cơ sở những quan hệ kinh tế nhất định nào đó. Nói một cách khác là phải thông qua đấu tranh giai cấp thì những thay đổi trong cơ sở kinh tế mới tác động đến sự thay đổi trong thương tầng kiến trúc.

Do cuộc đấu tranh vô cùng phức tạp trong xã hội, do sự phát triển của nền kinh tế xã hội, đến một tình trạng nhất định, trong những điều kiện nhất định, các yếu tố thương tầng kiến trúc có thể trở thành màu thuẫn với cơ sở kinh tế của nó. Nền dân chủ tư sản phát triển dần thành tư bản độc quyền, thành chủ nghĩa đế quốc là một thí dụ cụ thể.

Cho nên « không thể hiểu một cách siêu hình sự phù hợp giữa thương tầng kiến trúc và cơ sở. Không thể cho đó là một sự phù hợp tuyệt đối, bất biến, không màu thuẫn » (2). Sự phù hợp đó không phải do sự ngẫu nhiên, tự động mà có. Đó chính là một quá trình *dãy màu thuẫn bên trong*.

Vì thế, Lênin đã từng kiên quyết đậm tan luận điệu « chính trị luôn luôn ngoan ngoãn đi theo kinh tế » của phái kinh tế chủ nghĩa ở Nga.

Mỗi hình thái xã hội có những qui luật riêng, những đặc tính của nó trong quá trình hình thành, phát triển và chuyên biến sang một hình thái xã hội khác.

Chế độ nô lệ đã dần dần bị phá vỡ từ trong ra và từ ngoài vào, mà đi đến chỗ tiêu diệt. Cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa này nở dần dần trong lòng xã hội phong kiến. Cơ sở mới đó màu thuẫn với thương tầng kiến trúc phong kiến. Cho nên cách mạng tư sản đã lật đổ nhà nước phong kiến, thay thế vào đó nhà nước tư sản, làm cho thương tầng kiến trúc mới này phù hợp với cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa đã lớn mạnh.

Ngược lại, vì cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa chưa nảy nở trong lòng xã hội tư bản, nên giai cấp công nhân làm cách mạng, trước tiên là phải lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản, lập chính quyền công nông, nghĩa là phải thay đổi thương tầng kiến trúc của xã hội trước, để dựa vào đó mà xây dựng cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Có điều, do những điều kiện kinh tế xã hội khác nhau, điều kiện lịch sử khác nhau, nên việc thay đổi các thương tầng kiến trúc tư sản có nhiều hình thức khác nhau. Trước Cách mạng tháng Mười, Lênin đã từng nói : « Không phải nước nào cũng đi đến chủ nghĩa xã hội một

(1) (2) Kammari, *Mấy vấn đề lý luận...*, Tạp chí N.C.S. (Liên-xô) 10-1956, trang 46.

cách hoàn toàn giống nhau » (1). Tại Đại hội lần thứ 20 của Đảng cộng sản Liên-xô, khi phân tách lực lượng xã hội và dân chủ lớn mạnh với sự suy yếu của chủ nghĩa tư bản, đồng chí Khrusciốp, thay mặt ban chấp hành Trung ương, có nói hoàn cảnh lịch sử hiện tại cho phép nêu ra « vấn đề khả năng dùng con đường nghị trường để chuyên lên chủ nghĩa xã hội » (2). Tất nhiên đó chỉ là một trong nhiều biện pháp mà giai cấp vô sản có thể dùng để tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Do đó sự phát triển của các yếu tố riêng lẻ của thượng tầng kiến trúc lại có nhiều đặc điểm riêng biệt. Ở một nước càng lạc hậu về kinh tế bao nhiêu thì sự phát triển đó càng phức tạp bấy nhiêu.

Khi một chế độ kinh tế bị tan rã thì thượng tầng kiến trúc của cơ sở kinh tế đó, như nhà nước, luật pháp,... cũng bị tan rã theo. Nhưng giai cấp thống trị mới lên nắm chính quyền, cũng có thể lợi dụng bộ máy đàn áp của xã hội cũ, cải tổ lại cho thích hợp với quyền lợi của giai cấp ấy, lợi dụng những hình thức tổ chức chính trị, cùng kho vũ khí tư tưởng, văn hóa có từ trước để phục vụ cơ sở mới.

Giai cấp tư sản đã lợi dụng bộ máy phong kiến, quân đội cảnh sát cũ để đàn áp nhân dân lao động. Chúng lợi dụng cả pháp luật La-mã xuất hiện trong điều kiện xã hội nô lệ, vì pháp luật này vẫn phản ánh cái chế độ tư hữu.

Cách mạng vô sản là một cuộc chuyển biến cẩn bản. Đó là sự chuyển biến từ xã hội có giai cấp sang một xã hội dần dần thủ tiêu hẳn sự bóc lột giai cấp. Như thế tất nhiên trong cơ sở và thượng tầng kiến trúc, kè cả văn hóa, ý thức tư tưởng, phải có một sự thay đổi căn bản. Thế nhưng giai cấp vô sản cũng không thủ tiêu hoàn toàn tất cả mọi cái trong thượng tầng kiến trúc tư sản. Giai cấp vô sản vẫn lợi dụng cái kho tàng văn hóa cũ, lợi dụng mọi cái tốt trong di sản của xã hội cũ. Ngay cả đến một số cơ quan tổ chức, giai cấp vô sản cũng vẫn có thể lợi dụng hoặc cải tạo cho hợp với hoàn cảnh xã hội mới....

Cho nên Kammari nói: « Khi xét đến lịch sử của từng yếu tố riêng lẻ trong thượng tầng kiến trúc như nhà nước, pháp luật, đạo đức, nghệ thuật, triết học, tôn giáo, thi chúng ta thấy rằng mỗi một yếu tố đó có lịch sử tương đối độc lập, có tính kế thừa phát triển, mặc dù có những sự thay đổi căn bản, có những cuộc cách mạng và cải cách diễn ra trong các yếu tố đó khi một hình thái xã hội này thay thế một hình thái xã hội khác » (3).

Nhưng ở đây chúng ta cần nhớ rằng giai cấp vô sản lợi dụng các tổ chức của xã hội tư sản hoàn toàn không giống như giai cấp tư sản đã lợi dụng các tổ chức của giai cấp phong kiến trước kia. Nói chung, giai cấp vô sản có lợi dụng một ít cơ quan của giai cấp tư sản thì

(1) Lénin toàn tập, quyển 23.

(2) H.C. Khrusciốp, Báo cáo tại Đại hội lần thứ 20, 1956, trang 43 (bản tiếng Nga).

(3) M. Kammari, Maryl, vấn đề lý luận..., Tạp chí N.G.S. (Liên-xô) 10-56, trang 56.

chủ yếu là lợi dụng về mặt *hình thức* tổ chức ; còn về mặt nội dung, thì căn bản vẫn là « đậm tau » hệ thống tư sản, nhất là về phần chính trị của thượng tầng kiến trúc. Do đó cần phải thấy rõ trong thượng tầng kiến trúc có phần về *chính trị*, như nhà nước, pháp luật, phần về *tư tưởng* như văn hóa, đạo đức, nghệ thuật, triết học, tôn giáo.... *Không thể coi cái tinh kể thừa phát triển ở các yếu tố thượng tầng về tư tưởng cũng như ở các yếu tố thượng tầng về chính trị đều có ngang nhau được.* Không nên nhấn mạnh quá tinh kể thừa phát triển để bỏ quên phần « thủ tiêu » đối với các yếu tố thuộc phần chính trị trong thượng tầng kiến trúc cũ.

Nhưng trước đây công thức nói về « thủ tiêu thượng tầng kiến trúc cũ » của Xtalin làm cho nhiều người đã có những quan điểm, lý luận đơn giản, tầm thường, là phủ nhận tinh kể thừa phát triển của văn hóa, tư tưởng, mà chính Xtalin đã từng chống lại quan điểm sai lầm ấy một cách hợp lý. Công thức đó dễ bị hiểu lầm, dễ khôi phục lại thái độ hư vô chủ nghĩa đối với di sản văn hóa, khoa học của xã hội cũ, thái độ thành kiến bè phái đối với những người trí thức do xã hội cũ đào tạo nên. Bởi thế có nhiều người chủ trương « cần phải bỏ » công thức đó của Xtalin. Họ bảo chính Kammari cũng nói như vậy. Ở đây, một phần đáng tiếc là Kammari nói không rõ, xem qua có phần hơi lơ lửng. Vì vậy, do chỗ hiểu ý của Kammari một cách sai lệch là « cần phải bỏ công thức « thủ tiêu thượng tầng kiến trúc cũ » mà trở lại công thức kinh điển của chủ nghĩa Marx... » (1).

Sự thực thì Kammari không đề nghị là « cần phải bỏ », mà chỉ nói : « Cho nên, từ công thức (2) « thủ tiêu thượng tầng kiến trúc cũ » cần phải trở lại công thức kinh điển của chủ nghĩa Marx nói về sự thay đổi trong thượng tầng kiến trúc... » (3).

Hơn nữa, chính là vì một số người đã hiểu mờ ý nghĩa « *tiêu diệt* » trong công thức Xtalin. Họ tưởng rằng tiêu diệt là hủy bỏ mọi cái cũ, phủ định hoàn toàn, bất chấp cái tốt, cái hay mà xã hội mới có thể sử dụng được.

Cần phải hiểu ý « thủ tiêu » ở đây một cách biện chứng, tức là bỏ cái xấu, lấy cái tốt, lợi dụng những cái gì có thể lợi dụng được, bằng cách cải biến hay cải tạo về hình thức hoặc nội dung, v.v... Ngay cả trong cuộc đấu tranh bằng quân sự, trong thời kỳ chiến tranh ái quốc cũng vậy. Khi ta nói quân giải phóng đã « *tiêu diệt* » mấy sư đoàn địch, thì « *tiêu diệt* » ở đây cũng không có nghĩa là « *tiêu* » hết, « *diệt* » sạch.

Hiểu một cách biện chứng như vậy, thì không có gì mà « cần phải bỏ hẳn » công thức của Xtalin. Nhưng, đúng như ý Kammari là

(1) Xem bản dịch bài *Mấy vấn đề lý luận...* của Kammari, đăng trong tập san Đại học số 8-1957, trang 73.

(2) Tiếng Nga phiên âm ra Ot formulur Xtalina...; sang tiếng Pháp có thể dịch là: De la formule de Staline... il est nécessaire de...

(3) Kammari, *Mấy vấn đề lý luận...*, Tạp chí N.C.S. (Liên-xô) 10-56, trang 57, (xem bản chính bằng tiếng Nga).

cần trở lại công thức chủ nghĩa Marx nói về khái niệm thay đổi trong thượng tầng kiến trúc, để nắm được đầy đủ ý hơn. Khái niệm đó gồm :

- Lật đổ chính quyền cũ, xây dựng chính quyền mới.
- Đập tan hệ thống tổ chức cũ, vừa cải tạo, sử dụng một số yếu tố của thượng tầng kiến trúc cũ.
- Khắc phục tư tưởng thống trị, phát triển và củng cố tư tưởng mới.

Khái niệm này rõ ràng bồ khuyết cho công thức Xtalin được minh xác, đầy đủ.

Nói không cần phải bỏ hẳn công thức Xtalin, như thế có nghĩa là cho công thức đó không sai hoàn toàn về nội dung. Nhưng phải chẳng để cho chính xác hơn, cần thận hơn, để khỏi bị hiểu lầm thì chỉ nên dùng danh từ « *thay đổi* » hơn là « *thủ tiêu* »?

Chúng ta nên nhớ rằng chính Xtalin đã dùng cả hai chữ « *thay đổi* » và « *thủ tiêu* ». Xtalin nói :

« Nếu hạ tầng cơ sở thay đổi và bị thủ tiêu, thi thượng tầng kiến trúc cũng thay đổi và bị thủ tiêu theo » (1). Thiết tưởng cần giữ lại cả hai ý « *thay đổi* » và « *thủ tiêu* ». Nhưng có lẽ, nếu muốn cần thận, thi thay chữ *và* (2) bằng chữ *hoặc*. Và có thể nói: Nếu hạ tầng cơ sở thay đổi *hoặc* bị tan rã, thi *nhanh* hay *chậm*, thượng tầng kiến trúc cũng sẽ thay đổi *hoặc* bị thủ tiêu.

Bàn về tinh kế thừa phát triển của thượng tầng kiến trúc, Kammari đã phê phán cái công thức Xtalin cho « *thượng tầng kiến trúc là sản phẩm của một thời đại* ». Dưới hình thức chung, công thức đó có chỗ không đúng, vì, như Kammari nói, « *có nhiều yếu tố* của thượng tầng kiến trúc tồn tại lâu dài, trải qua cơ sở để ra nó và tiếp tục phát triển trên cơ sở mới, tức là nói: nó tồn tại qua nhiều thời đại » (3).

Điều đó đúng. Chẳng hạn tôn giáo, nhà thờ là loại thượng tầng kiến trúc kiểu như thế. Nó tồn tại qua nhiều thời đại và phục vụ cho nhiều giai cấp thống trị.

Có điều rất đáng tiếc là ở chỗ này cần phải bàn thêm, giải thích kỹ hơn, thi Kammari chỉ nói một cách sơ lược:

Bởi thế, nhiều người đã hiểu lầm Kammari. Với lý luận hình thức, họ đã suy diễn cho rằng theo quan điểm Kammari thi ngữ ngôn cũng thuộc thượng tầng kiến trúc. Có lẽ đó là điều hết sức oan uổng cho Kammari. Sự thực chính Kammari, không hiểu vô tình hay hữu ý, chưa hề đả động bàn đến vấn đề hiện tượng ngữ ngôn. Nói cho đúng hơn, có lẽ Kammari vẫn tán thành ý kiến Xtalin về vấn đề đó, nên đã không hề phản đối. Theo ý riêng chúng tôi, như đã nói ở phần phát triển

(1) Xtalin, *Chủ nghĩa Marx và những vấn đề...*, 1950, trang 3, (Bản tiếng Nga).

(2) Theo bản chính bằng tiếng Nga thi đây là « i » nghĩa là và. Trong bản dịch ra tiếng Việt của Từ Lân, (1955, Nhà xuất bản Sư Thật) thi là hay.

(3) Kammari, *Một vấn đề lý luận...*, Tạp chí N.C.S. (Liên-xô) 10-56, trang 50.

của ngữ ngôn, thi ở đây, cần phân biệt rõ ràng tinh chất *sống lâu*, (qua nhiều thời đại), của một vài yếu tố thương tầng kiến trúc, tôn giáo chẳng hạn, khác hẳn tinh chất tồn tại *trường cửu* của ngữ ngôn, sống qua tất cả mọi thời đại lịch sử của loài người, từ đầu đến cuối.

Hơn nữa cần phân biệt rõ sự tiếp tục tiến triển của ngữ ngôn khác hẳn tinh kế thừa phát triển của những yếu tố thương tầng kiến trúc được giai cấp thống trị cải biến bản chất cho thích hợp với các quan hệ sản xuất mới.

Không nhìn rõ thực chất những vấn đề đó, thi khó lòng mà thấy rõ được bản chất của các hiện tượng trong xã hội.

Điều đó thiết tưởng chúng tôi không cần nhắc kỹ lại ở đây nữa.

Nói chung, quan điểm của Kammari về thương tầng kiến trúc căn bản đúng. Với tinh thần hiểu một cách đúng đắn quan niệm đó, thi không thể nào lầm tưởng được rằng ngữ ngôn cũng có thể nằm trong thương tầng kiến trúc của xã hội.

Đó cũng là một sự thật không thể chối cãi. Có lẽ những người chủ trương đưa ngữ ngôn vào thương tầng kiến trúc cũng phải thừa nhận sự thật đó.

(*Còn nữa*)
VÂN LĂNG

GIỚI THIỆU VÀI NÉT VỀ CHỮ THÁI

của MỘNG LỤC

THẾO lịch sử truyền lại, dân tộc Thái (Khu Tự trị Thái Mèo) theo ông từ trưởng Lò A Cam ở khu vực « Sấp soong pan na », trước thuộc tây bắc nước Lào (nay thuộc Vân-nam Trung-quốc), di xuống ở miền San-cang tức là giữa sông Mã, sông Đà. Cuộc di dân của ông Lò A Cam mang theo một hệ thống « mo trang » (tức là cúng tế) có những sổ sách ghi bằng chữ Thái. Như thế tức là chữ Thái đã có từ thời bấy giờ (cách đây trên 2000 năm), cho nên chữ Thái thuộc một hệ thống với chữ Lào. Một số ý kiến lại cho rằng chữ Thái từ Ấn-độ sang (trong đó có ý kiến của Georges Minot — một trung úy Pháp) (1).

Đồng bào Thái ở Tây Bắc có ước chừng gần 19 vạn người, ở hầu hết mười sáu châu trong khu (trừ một châu đồng bào Mèo). Đồng bào Thái có chữ riêng, song chưa được thống nhất, mỗi vùng viết khác nhau chút ít. Chữ Thái chúng tôi giới thiệu với các bạn dưới đây là của đồng bào Thái đen vùng Thuận-châu (trung tâm văn hóa). Những châu Mường-la, Mai-son, Điện-biên, Nghĩa-lộ, Yên-châu, Sông Mã, Tuần-giáo... (có trên 13 vạn dân) cũng cùng một loại với chữ Thái Thuận-châu. Ngoài ra đồng bào Thái tráng các châu Mường-lay, Lai-châu, Mường-tè cũng có chữ viết, trên căn bản giống chữ của đồng bào Thái đen, chỉ khác nhau chút ít.

Các châu trong khu, châu nào cũng có sử viết bằng chữ Thái do Mo Mường (thầy cúng) giữ và kế tục viết. Phần nhiều là viết lịch sử ca tụng bọn thống trị ở địa phương. Cũng có

(1) Theo tài liệu của Sở Giáo dục Khu Tự trị Thái Mèo.

một số sách viết thần thoại ghi bằng chữ Thái, phần nhiều là sách dịch như Tây Du, Tam Quốc, Chiêu Quân, Trạng Nguyên, Phạm Công Cúc Hoa, hoặc những chuyện tình như Sống chụ son sao (Tiễn dặn người yêu).

Hồi Pháp thuộc, hầu hết đồng bào mù chữ Thái, song bản nào cũng có một vài người biết, phần lớn là thầy cúng phia tạo. Từ ngày giải phóng, nhất là từ sau hòa bình lập lại, trường học chữ Thái mọc lên rất nhiều, rất nhiều bẵn đến nay thanh niên, thiếu nhi đã biết đọc và biết viết chữ Thái cũ.

Năm 1954, chữ Thái được thống nhất và bắt đầu dạy thử trong một số trường phô thông cấp một. Tới nay, kiêm đi kèm lại, việc phô biến có một số thiếu sót và gặp nhiều khó khăn. Đề chữ Thái thống nhất trong các lớp cấp một hay tạm thời ngừng lại đề nghiên cứu kỹ hơn? Đó là một vấn đề mà cơ quan giáo dục Khu Tự trị Thái Mèo đang băn khoăn vì cần quy định trước mùa khai giảng niên khóa 1957-1958.

Nhân đây chúng tôi xin giới thiệu một nét về chữ Thái để bạn đọc tham khảo. Chúng tôi không đi sâu vào nguồn gốc, cách cấu tạo, cách ghi âm mà chỉ cốt nêu lên một cách khái quát những đặc điểm của chữ Thái, nhất là những chỗ *giống nhau và khác nhau giữa chữ Thái và chữ Việt* (1) để bạn đọc có một ý niệm đại cương về chữ Thái. Với những bạn muốn học chữ Thái bài này cũng có thể phần nào giúp các bạn hiểu được những điểm cơ bản về cách ghép vẫn, ghép tiếng... do đó khi học chóng hơn. Vì hoàn cảnh ẩn loát của chúng ta chưa có chữ Thái đúc để in, nên chúng tôi phải dùng các chữ cái (a,b,c...) bằng chữ Việt để thay thế.

I — CHỮ CÁI

Chữ Thái là một thứ chữ phiên âm (như chữ La-tinh) nghĩa là dùng một số chữ cái để ghi tất cả các âm thanh của tiếng nói. Chữ Thái cũng như chữ Việt khác chữ Trung-hoa (chữ Hán) căn bản là ở đó: Ở chữ Hán, chữ nào biết chữ ấy, hai âm đọc giống nhau nhưng viết có thể khác hẳn nhau. Trong chữ Việt *tra* (tra ngõ) và *điều tra* viết giống nhau. Ở chữ Thái cũng vậy, *mạ* (là ngựa) và *ma* (là vè) cũng viết giống nhau.

Chữ Việt có tất cả 23 chữ cái và với 23 chữ cái đó, người ta đặt ra 12 nguyên âm và 26 phụ âm. Chữ Thái có 54 chữ cái,

(1) Chữ Việt tôi dùng thay cho chữ Quốc ngữ.

gồm 18 đồi phụ âm và 18 nguyên âm. (như b là phụ âm có hai cách viết, c cũng có hai cách viết... nên nói là có 18 đồi phụ âm). Tính chất và tác dụng của chữ cái ở hai thứ chữ gần giống nhau. Ví dụ muốn viết âm ban phải dùng đến phụ âm b, n và nguyên âm a. Ở chữ Thái, muốn viết tiếng « ban » cũng vẫn phải dùng đến các phụ âm ấy và nguyên âm ấy. ($b+a+n = ban$). Một điểm đặc biệt là không hiểu hai thứ chữ La-tinh (a,b,c...) và chữ Thái có chung một nguồn gốc không mà công dụng và tên gọi các chữ cái đều gần giống nhau cả.

Như : phụ âm B, tiếng Việt gọi là BÈ (hay BỎ)

cũng phụ âm B, tiếng Thái gọi là BO (hay BÓ)

Hoặc :

Nguyên âm A, tiếng Việt gọi là A, tiếng Thái gọi là CA

Nguyên âm E, tiếng Việt gọi là E, tiếng Thái gọi là KE
v.v...

Song về mặt chữ thì khác hẳn nhau.

Ví dụ : B, chữ Thái viết như sau : ✓ -

T, — — — — — : ↗

A, — — — — — : ↘

E, — — — — — : ↙✓

II — PHỤ ÂM VÀ NGUYÊN ÂM

I) Phụ âm Chữ Việt có tất cả 26 phụ âm (kè cả ch, th, ph...), Chữ Thái có 18 phụ âm chính. Mỗi phụ âm lại có hai cách viết khác nhau, công dụng hơi khác nhau. Vì vậy nếu xét về mặt chữ, thì chữ Thái có 36 phụ âm gồm 18 đồi như trên đã nói.

Mười tám phụ âm trong tiếng Thái (chữ Thái) là :

b, c, ch, d, đ, h, kh, l, m, n, ng, nh, p, ph, s, t, th, v.

— Phụ âm c và k là một, không phân biệt và chỉ có một lối viết.

— Phụ âm g không có, vì vậy « cổ gắng », có người nói là « cổ căng ».

— Phụ âm d dùng chung cho gi, r, không phân biệt.

— Phụ âm đ và l thường lẫn lộn; « Đại đọi » nhiều người nói là : « Lại lội ».

— Phụ âm ng dùng cho cả ngh. Chữ Thái viết nga, nge, ngê, ngî.

Phụ âm *q* không có. Các tiếng quan, quê... viết bằng c : coan, cuê...

— Phụ âm *s* thay cho cả x, không phân biệt.

— Phụ âm tr không có, dùng chung với ch.

— Phụ âm *v* thường hay lắn với b ; « Vẻ vang » có người nói là : « bẻ bang ».

Một đặc điểm của phụ âm trong chữ Thái là thể hiện được dấu giọng âm thanh cao thấp. Ở chữ Việt, muốn phân biệt các âm thanh khác nhau, ta dùng năm dấu : sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng. Chữ Thái không có dấu riêng như vậy, nhưng cũng có thể phân biệt được hai loại âm thanh chính : cao và thấp. Sự phân biệt đó nằm ngay trong phụ âm. Chữ Thái có hai loại phụ âm, một loại cao, một loại thấp (âm cao, âm thấp). Ví dụ phụ âm B có hai cách viết (khác hẳn nhau), một loại gọi là BO, một loại gọi là BÓ.

— Loại phụ âm cao dùng để chấp các tiếng có dấu sắc, dấu nặng, dấu ngã.

— Loại phụ âm thấp dùng để chấp các tiếng có dấu huyền, dấu hỏi và không dấu.

Tất cả các phụ âm đều có hai cách viết và hai cách sử dụng như vậy cả.

Như B thấp viết : √ dùng ở các tiếng ban, bàn, bản hoặc bun, bùn v.v...

B cao viết : o dùng ở các tiếng bán, bǎn, bạn.

Cũng vì thế trong chữ Thái, một tiếng có thể đọc nhầm ra ba tiếng khác nhau. Như tiếng ban, nếu dùng b thấp, có thể đọc là han, bàn, bản... Chỉ phân biệt được trong cả một câu dài, xem trong câu ấy ý nghĩa thế nào mới có thể quyết định đọc là ban, bàn hay bản...

Tên gọi : trong chữ Thái, các phụ âm gọi là TÔ. Ví dụ B, gọi là tó bo (và tó bó) — C gọi là tó co (và tó có)... Tô, dịch ra tiếng Việt nghĩa là con, vì vậy đồng bào Thái thường gọi là con chữ. (Đặc biệt nguyên âm o cũng gọi là TÔ, nhưng đây là trường hợp ngoại lệ, sẽ nói ở phần nguyên âm).

Nhìn chung, ta thấy về công dụng và tên gọi, phụ âm chữ Thái gần giống như phụ âm chữ Việt, song chữ Thái ít phụ âm chính hơn (như thiếu g, r, x...) trái lại, mỗi phụ âm có hai cách viết khác nhau để ghi dấu giọng. Chữ Thái lại đơn giản hơn chữ Việt ở chỗ không phân biệt ng, ngh — c

và k v.v... Nhưng chữ Thái (cũ) kém chính xác hơn chữ Việt (1).

2) *Nguyên âm* Chữ Việt có 12 nguyên âm là : a, ă, â, e, ê, i, o, ô, o, u, ư, y. Chữ Thái có 18 nguyên âm, trong đó có 12 nguyên âm đơn và 6 nguyên âm kép.

12 nguyên âm đơn (của chữ Thái) là :

a, ă, ă, ă, e, ê, i, o, ô, o, u, ư

(Không có â, y, nhưng lại có 3 nguyên âm ă, viết ba lối khác nhau).

6 nguyên âm kép là : au, ay, ia, ous, ua, ura

(Sáu nguyên âm kép này có mặt chữ riêng, không phải do hai nguyên âm đơn chắp lại mà thành. Chỉ có sáu nguyên âm kép ấy thôi, còn các nguyên âm kép khác như ao, eo, iu v.v... thì không có lối viết riêng mà do hai chữ chắp lại, gần giống như chữ Việt).

Tên gọi : Tất cả các nguyên âm, chữ Thái gọi là MAY. Ví dụ a, gọi là may ca, e gọi là may ke, i gọi là may ki, o gọi là may co... Nguyên âm nào khi gọi cũng thêm một phụ âm c ở đầu. (Không ai nói may a, may u... mà phải nói may ca, may cu...).

Riêng nguyên âm ă có ba lối viết khác nhau, nên cũng có ba cách gọi khác nhau : may căm — may căn — và may cảng. Cách dùng cũng khác nhau chút ít, như :

may căm — dùng cho các vần ām, ăp.

may cảng — dùng cho các vần āng, ăc, ăt.

may căn — chỉ dùng cho vần ān.

— Nguyên âm Ô, không gọi là may cô như thường lệ mà gọi là *may công*.

— Nguyên âm Â dùng chung với nguyên âm o.

— Các nguyên âm kép cũng gọi như các nguyên âm đơn :

ay — gọi là may cay

ua — gọi là may cua

ura — gọi là may cra

ia — gọi là may kia

ous — gọi là may cou.

Riêng au — không gọi là *may cau*, lại gọi là *may ca lăm*.

(1) Vì vậy, trong chữ *Thái thống nhất* có thêm một số dấu chấm vào phía dưới các phụ âm để phân biệt dấu giọng được đầy đủ hơn. Ví dụ ✓ (b) sẽ có thêm hai cách viết ✓ và ✓ (b và b2). (như bà — bà).

— Đặc biệt nguyên âm *O* không gọi là *may co*, lại gọi là *tô o*. Nguyên âm *o* trong chữ Thái có một tác dụng đặc biệt, sẽ nêu ở dưới.

Nhìn chung, về nguyên âm, chữ Thái nhiều hơn chữ Việt. Ngoài các phụ âm đơn, lại còn có thêm sáu phụ âm kép có lối viết khác, riêng biệt, không do hai nguyên âm chắp lại. Trong chữ Thái không bao giờ có hai nguyên âm nằm trong một tiếng cả.

Tóm lại, trong chữ Thái có tất cả 54 chữ cái, gồm :

a, ā, ā, ā, b, b', c, c', ch, ch', d, d', đ, đ', e, ê, h, h', i, kh, kh', l, l', m, m', n, n', ng, ng', nh, nh', o, ô, o', p, p', ph, ph', s, s', t, t', th, th', u, ur, v, v', và : au, ay, ia, our, ua, ura⁽¹⁾.

Ngoài ra, chữ cái còn thêm bốn chữ :

côn (là người)

nương (là một)

lâng lâng (là luôn luôn)

ho ho (một tiếng dùng ở đầu câu hát).

Bốn chữ này có lối viết riêng, không do các chữ cái chắp lại mà thành. Nhưng chỉ riêng bốn chữ ngoài lệ này thôi, các tiếng khác trong chữ Thái đều do các nguyên âm, phụ âm chắp lại mà thành. (Xem bảng ghi chữ cái ở trang cuối).

III — CÁCH GHÉP VĂN

Văn có thể là một nguyên âm đơn hoặc kép (như *a* trong má, *xa*; *ai* trong trái, phải...), hay một nguyên âm và một hoặc hai phụ âm chắp thành (như *an* trong bàn, phan — *ang* trong sang, làng — *inh* trong bình, minh...). Cũng có khi do một nguyên âm kép + một phụ âm kép chắp thành (như *oang*, *oanh* trong hoang, khoanh...). (Ông Nguyễn Lân gọi là khuôn).

Xét về cách chắp văn của chữ Việt, ta thấy chỉ có tám phụ âm sau là có thể đi với các nguyên âm để chắp thành một văn. Đó là :

c, ch, m, n, ng, nh, p, t.

Chỉ có tám phụ âm trên là có thể đi sau các nguyên âm để chắp thành văn. Ví dụ : *bác*, *sách*, *cam*, *len*, *song*, *khinh*, *tháp*, *sót*. Còn các phụ âm khác bao giờ cũng đứng trước một

(1) Những phụ âm có thêm dấu ở trên là để chỉ loại cao (đọc nặng hơn). Như :

b = b thường, đọc nhẹ

b' = b cao, đọc nặng Viết b và b' là để tiện phân biệt thôi.

vần đê ghép thành một tiếng (hay một âm). Ví dụ các phụ âm : b, d, ð, h... đi với *an* chẳng hạn sẽ chắp thành các tiếng *ban*, *dan*, *ðan*, *han*... Song không bao giờ ta thấy các phụ âm đó đi sau nguyên âm bao giờ. Ví dụ không thể viết *cað*, *bed*, v.v...

Chữ Thái cũng gần giống như vậy. Trong chữ Thái có tám phụ âm đi sau các nguyên âm để chắp thành vần, công dụng, như tám phụ âm trên của chữ Việt. Đó là :

b, c, m, n, ng, d, l, v

Trước khi đi vào phân tích công dụng của các phụ âm chắp vần trên, chúng ta hãy nhận xét bảng đổi chiếu vần chữ Việt và vần chữ Thái sau đây :

BÀNG ĐỔI CHIẾU VẦN CHỮ VIỆT VÀ VẦN CHỮ THÁI

Vần chữ Việt	Vần tương ứng ở chữ Thái	Vần chữ Việt	Vần tương ứng ở chữ Thái	Vần chữ Việt	Vần tương ứng ở chữ Thái	Vần chữ Việt	Vần tương ứng ở chữ Thái
ac	ac	ec	ec	əm	om	ən	ən
ach	ec	em	em	ən	on	əŋg	əŋg
ai	ad	en	en	əŋg	ong	əp	əb
am	am	eng	eng	əp	ob	ət	əl
an	an	eo	ev	ət	ol	-ua	có chữ riêng
ao	av	ep	eb	əe	(lẫn với eo)	uc	
ap	ab	et	el	əeo	không có	ui	ud
at	al	ēc	không có	əao	=	um	um
au	có chữ riêng	ēch		əac	avc	un	un
ay	có chữ riêng	ēm	ēm	əam	avm	ung	ung
ang	ang	ēn	ēn	əan	əvn	up	ub
anh	eng	ēnh	ēng	əang	avng	ut	ul
ăc	ăc	ēp	ēb	əanh	evng	uy	lẫn với iu có chữ riêng
ăm	ăm	ēt	ēl	əai	avd	ura	
ăn	ăn	ēu	ēv	əap	avb	urc	urc
ăng	ăng	ia	có chữ riêng	əat	avt	uri	urd
ăp	ăb	ich		əc	əc	urm	urm
ăt	ăl	im	im	əi	əd	urn	urn
âc	những vần	in	in	əm	əm	uring	uring
âm	này dùng	inh	ing	ən	ən	urp	urb
ân	chung với	ip	ib	əŋg	əŋg	urt	url
âng	nguyên âm	it	il	əp	əb	uru	urv
ăp	o vì â và o	iu	iv	ət	əl	uyu	không có
ăt	không phân biệt	oa	av	əc	əc	uya	
âu	au	oc	oc	əi	əd	uyên	lẫn với uên
(thay cho âu)				əm	əm	uch	
ây	ay	oi	od	əm	əm	ivc	
(thay cho ây)				ər	có chữ riêng		

Nhìn bảng trên ta thấy :

1) Tất cả các vần tận cùng bằng m, n, ng, e đều chắp giống nhau.

Ví dụ : Chữ Việt, viết *am* bằng cách lấy *a* chắp với *m*.

Chữ Thái, viết *am* cũng lấy *a* chắp với *m*.

Hoặc

Chữ Thái viết *phæk* bằng cách lấy *ph* + *ă* + *c* chắp lại.

Chữ Việt viết *phæk* cũng lấy *ph* + *ă* + *c* chắp lại.

(Tất nhiên mặt chữ khác hẳn nhau, nhưng cách chắp giống nhau).

2) Những vần :

Tận cùng bằng *P* ở chữ Việt thì tận cùng bằng *B* ở chữ Thái.

Ví dụ : Chữ Việt viết *cáp*, chữ Thái viết *cab*.

Chữ Việt viết *súp*, chữ Thái viết *sub*.

— Tận cùng bằng *T* ở chữ Việt thì tận cùng bằng *L* ở chữ Thái.

Ví dụ : Chữ Việt viết *xét*, chữ Thái viết *xel* (1).

Chữ Việt viết *chót*, chữ Thái viết *chol*.

— Tận cùng bằng *I* ở chữ Việt (các nguyên âm kép *ai*, *ui*, *uri*, *oi*, *oi*, *oi*) thì tận cùng bằng *D* ở chữ Thái.

Ví dụ : Chữ Việt viết : *khỏi*, chữ Thái viết *khod*.

Chữ Việt viết : *phai*, chữ Thái viết *phad*.

Chữ Việt viết : *tôi*, chữ Thái viết *tod* (2).

— Tận cùng bằng *O, U* (hoặc các nguyên âm kép bắt đầu bằng *O, U*), ở chữ Việt thì tận cùng bằng *V* ở chữ Thái.

Ví dụ : chữ Việt viết : *Cao*, chữ Thái viết *cav* (*Song*, *qua*, chữ Thái vẫn viết *cav*, không phân biệt).

Chữ Việt viết *uru*, chữ Thái viết *uv*.

Chữ Việt viết *iu*, chữ Thái viết *iv*.

Chữ Việt viết *oam*, chữ Thái viết *avm*.

3) Một vài điểm ngoại lệ :

a) Tiếng Thái không có các vần *ach*, *ich*, *anh*, *inh*. Các phụ âm *ch* và *nh* chỉ dùng để ghép với vần thành tiếng (như *chiêng* = tết, *nhẳng* = còn). Không bao giờ *ch* và *nh* lại đi sau nguyên âm để chắp thành vần như tiếng Việt. Vì vậy

(1) (2) Những tiếng Xel, *tod* viết ở đây chỉ có tính cách tượng trưng để nhận thấy chỗ tận cùng của các vần đó, còn chính ra phải viết *xét* = *exl*, *tôi* = *otd*, *sẽ nói* ở dưới.

«quyền sách», đồng bào nói là «quyền sicc»; «bình minh», nói là «bíng ming». Do đó các văn anh viết là eng, ênh viết là êng, ach viết là ec.

b) Nhiều văn chữ Thái không có như uyu, oeo... Các phụ âm kép như sl, bl cũng không có, mà dùng sa — l (thay cho sl) hoặc ba — l thay cho bl...).

IV — CÁCH GHÉP TIẾNG (ÂM)

Theo chúng tôi quan niệm, một tiếng là một âm phát ra từ trong miệng dù có nghĩa hay không. Ví dụ : ba, cao, lốc, kia... (ông Nguyễn Lân gọi là âm).

Xét cách ghép tiếng trong tiếng Việt, ta thấy : một tiếng có thể :

— Do một nguyên âm (đơn hoặc kép) tạo thành. Ví dụ : a ! o ! ủa, ai oi, yêu.

— Là một vần, nghĩa là do nguyên âm + phụ âm chắp thành.

Ví dụ : ăn, im oanh, ương...

— Do một phụ âm (đơn hay kép) + một vần chắp thành.

Ví dụ : tan = t + an

xương = x + ương

khang = kh + ang.

Những phụ âm đi với một vần để chắp thành tiếng, chúng tôi gọi là phụ âm ghép tiếng. Tất cả các phụ âm trong tiếng Việt đều có thể là phụ âm ghép tiếng, duy chỉ có một số có thể đồng thời là phụ âm ghép vần, như đã nói ở trên.

Ví dụ : không = kh (phụ âm chắp tiếng)

+ ô (nguyên âm)

ng (phụ âm chắp vào)

không (tiếng)

Ở chữ Thái, cách ghép tiếng căn bản cũng vậy. Thông thường một tiếng Thái có ba thành phần :

— Một phụ âm chắp tiếng (nhất thiết bao giờ cũng phải có).

— Một nguyên âm (bao giờ cũng chỉ có một nguyên âm).

— Một phụ âm chắp vần (có thể có, có thể không).

Những điểm khác nhau trong cách ghép tiếng giữa chữ Thái và chữ Việt :

1) Ở chữ Việt một tiếng có thể chỉ là một nguyên âm (đơn hoặc kép) như : a ! ải ? — hay có thể chỉ là một vần (tức là một khuôn) như oan uồng, anh em.

Ở những tiếng ấy bao giờ nguyên âm cũng đứng đầu tiếng.

— Ở chữ Thái không thế. Không bao giờ có một tiếng chỉ vén vén có một nguyên âm (dù đơn hay kép), cũng không bao giờ có một tiếng do một vần (hay khuôn) tạo thành.

Ví dụ : ăn nị (là cái này) : Tiếng *ă*n, là do *ă* + n chắp thành. Song khi viết, tiếng *ă*n không chỉ có *ă* và *n*, mà lại thêm *nguyên âm o* nữa. O ở đây không có tác dụng chắp tiếng gì, ta có thể nói là *o câm*.

Ăn nị sẽ viết *oăñ nị* (không đọc là oăñ như loăñ soăñ, vì *oăñ* có lối viết khác, trong tiếng *oăñ nị* thì o câm, coi như không dùng đến).

Tất cả các tiếng không có phụ âm ghép tiếng đều phải thêm *o câm* đó. Ví dụ : *au* phải viết *oau*, *im* phải viết *oim*. Nguyên âm *o* ở đây tác dụng như một phụ âm ghép tiếng, có lẽ vì thế mà tiếng Thái gọi *o* là *tô o* như các phụ âm khác (*tô bo*, *tô co*) mà không gọi là *may* như các nguyên âm.

Cũng vì vậy nên tiếng *o* (*o* nghĩa là tiếng éch kêu) không được viết riêng một chữ *o*, mà lại phải thêm một chữ *o câm* nữa đứng đằng trước. O sẽ viết *oo*.

2) Trong chữ Việt các nguyên âm kép có thể do hai, hay ba nguyên âm đơn chắp thành. Trong chữ Thái không bao giờ có hai nguyên âm trong một tiếng. Những tiếng cần đến nguyên âm kép thì hoặc đã có chữ riêng (như *au*, *ua*, *ay*, *or*, *ia*, *ra*), hoặc lại do một nguyên âm đơn + một phụ âm mà chắp thành nguyên âm kép, như đã nói ở trên. Ví dụ : *ao* = *av*, *ai* = *ad*. Vì thế, nguyên âm *o câm* neu ở trên không thể có tác dụng chắp thành nguyên âm kép khi nó đi với một nguyên âm. Như : khi viết *oan*, không thể đọc là *oan* (như *oan uồng*) mà phải đọc là *an* (như *an üi*), vì *oan* đã có lối viết riêng (*oan* = *avn*).

3) Đặc biệt, ở chữ Thái có thêm một nguyên âm *o*, công dụng như nguyên âm *o* thường lệ, song chỉ dùng trong các tiếng có một phụ âm ghép tiếng và một nguyên âm *o* thôi. Như *mo*, *so*, *to*, *lo*... Nguyên âm *o* ấy gọi là *khit tánh*, cách viết khác hẳn nguyên âm *o câm* neu ở trên.

Vì vậy những tiếng *mo*, *so*, *to*... có thể viết bằng hai cách :

— *m + o* = *mo* (dùng *o* thường lệ).

— *m + khit tánh* = *mo* (dùng *o* khit tánh).

Nhưng những vần dùng đến nguyên âm *o* (như *oi*, *om*, *ong*..) vẫn phải lấy nguyên âm *o* thường lệ chắp thành, không thể tùy khit tánh được.

V — CÁCH VIẾT CHỮ THÁI

Trên đây chúng ta đã biết cách ghép một tiếng Thái. Hết ghép đúng thì viết đúng. Song trong cách viết chữ Thái, có một điểm rất quan trọng cần nhớ kỹ là *vị trí các nguyên âm*. Khác với chữ Việt, trong chữ Thái, các nguyên âm có một vị trí nhất định trong một tiếng, không bao giờ thay đổi.

VỊ TRÍ CÁC NGUYÊN ÂM ĐƠN VÀ KÉP

Như trên đã nói, chữ Thái có 18 nguyên âm đơn và kép là:
a, ă, Ă, ā, e, ê, i, o, ô, ō, u, ū, au, ay, ia, ou, ua, ūa.

1) Có những nguyên âm *bao giờ cũng đứng đầu* tiếng, nghĩa là phải viết nguyên âm ấy trước rồi mới viết các phụ âm khác.

Ví dụ : tiếng xem phải viết exm, vì e bao giờ cũng đứng trước.

Tiếng khay phải viết aykh, vì ay bao giờ cũng đứng trước.
Những nguyên âm bao giờ cũng viết trước tiếng là :

e, ô, ay, ou, ua.

Ví dụ : Côn (là người) viết ôcn. Cưa (là muỗi) viết ūac.
Phour (là ai) viết = ouph. Ay (là ho) viết ayo (o câm).

2) Có những nguyên âm *bao giờ cũng đứng trên* tiếng, như các dấu sắc, huyền, hỏi, ngã của chữ Việt.

Ví dụ : kin (là ăn) viết ⁱen

Hồ Chí Minh, viết ôh ch ⁱmng.

Những nguyên âm bao giờ cũng đứng trên tiếng như thế là :
i, ê, ă, Ă, ā, o, ū, ia, và o (loại o khít tánh)

Ví dụ : phết (là cay) viết phl (^é l thay cho t).

căm (là kiên) viết cm

sóc (là giặc) viết sc

sư (là thư) viết s

phía (lý trưởng) viết ph

mo (thày cúng) viết m

3) Có những nguyên âm *bao giờ cũng đứng dưới* tiếng, như dấu nặng trong chữ Việt.

Ví dụ : tó mu (con lợn) viết ôt m

tó ngu (con rắn) viết ôt ng

u

Chỉ có nguyên âm u là đứng dưới chữ như thế.

4) Có những nguyên âm *đứng như thường lệ* (giống như chữ Việt). Đó là các nguyên âm a, o, ua. (o thường lệ, không phải là o khít tánh).

Ví dụ : san (là sách) viết san

khỏi (là tôi) viết khod (d thay cho i).

lua (là củi) viết lua.

5) Đặc biệt nguyên âm kép au (dùng cho cả áu) lại vừa đứng trước, vừa đứng sau một tiếng. Nguyên âm au có hai phần. Khi ghép một tiếng, thì xen phụ âm ghép tiếng vào giữa nguyên âm au.

Ví dụ : hau (là chúng ta) viết ahu

khâu (là cõm) viết akhu.

(Song cần chú ý là nguyên âm au có lối viết riêng, không do a + u chắp thành, viết ahu = hau và akhu = khâu như ở trên chỉ để tượng trưng cho hai phần của nguyên âm au xem bảng ghi chữ cái ở trang cuối).

Chú ý : au (là lấy) viết aou (q câm).

Chính vì các nguyên âm trong chữ Thái có vị trí đặc biệt như vậy, nên nhiều người lẫn nguyên âm với dấu, cho là chữ Thái cũng có dấu như chữ Việt.

Ngoài ra cũng nên chú ý về sự biến đổi của một số nguyên âm.

Như : ay có thể dùng cho cả áy

au — — áu

iá — — iê (iên viết ian)

ua — — uô (uôn viết uan)

ura — — uor (uong viết urang).

Trên đây, chúng tôi đã giới thiệu những điểm giống và khác nhau trong chữ Thái và chữ Việt, nêu lên một số quy tắc căn bản trong cách viết chữ Thái. Với những nhận xét đó, các bạn có thể dùng các chữ cái của tiếng Việt, viết các

tiếng của chữ Thái (1). Khi viết đúng thì ta chỉ việc thay các chữ cái ấy bằng chữ cái tương đương trong chữ Thái là ta viết được chữ Thái.

Ví dụ : Việt nam Dân chủ Cộng hòa

Sẽ viết : $\begin{matrix} ia & & \sigma \\ u & & \end{matrix}$ Vl nam dn ch öeng hav

Nếu chúng ta thuộc mặt chữ Thái rồi, ta sẽ viết :

$\begin{matrix} ia & & \sigma \\ u & & \end{matrix}$ Việt = vl = $\begin{matrix} x \\ \sigma \end{matrix}$ vì $\sigma = v$, $\sigma = l$, $x = ia$, iê
nam = nam = $\begin{matrix} n \\ \mu \end{matrix}$ vì $\mu = n$ $\begin{matrix} a \\ \mu \end{matrix} = a$ $\begin{matrix} m \\ \mu \end{matrix} = m$.

Trong khi chưa biết mặt chữ Thái, ta có thể viết như sau :

Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa

$\begin{matrix} \sigma & & ia & & \sigma & & \sigma \\ tp & & ngn & & cv & & s \end{matrix}$ san

Ngoài ra, chúng ta thấy chữ Thái không có chữ hoa, và khi viết ít khi tách rời tiếng nọ và tiếng kia, cứ viết liền nhau (song không lần được vì những nguyên tắc vị trí các nguyên âm nói trên). Chữ Thái cũng không có chữ số (1,2,3...). Còn về cách đánh vần thi trên cẩn bản cũng như tiếng Việt, nghĩa là nói nguyên âm trước, rồi nói đến phụ âm chắp vần, cuối cùng mới nói đến phụ âm chắp tiếng.

Ví dụ : ban, đánh vần : can no, bo, ban

(cũng như a nò an, bờ an ban).

Một vài điểm lướt lặt trên về những nhận xét cách viết chữ Thái chúng tôi hệ thống lại để giới thiệu với các bạn muốn nghiên cứu về văn tự các dân tộc nước ta. Chúng tôi mong được các bạn trao đổi thêm về vấn đề này cũng như vấn đề phiên âm các thứ tiếng dân tộc chưa có chữ riêng.

Tây - Bắc, 1957
MỘNG LỤC

Kỳ sau : Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa sẽ đăng bài :
VĂN ĐỀ CHỮ CỦA DÂN TỘC THÁI của Nguyễn Thành

(1) Nhiều người Thái dùng chữ Thái để ghi tiếng Việt (tiếng phổ thông) vẫn được, duy không thể hiện được dấu giọng.

BẢNG GHI NHỮNG CHỮ CÁI CỦA CHỮ THÁI

Chữ Thái	Tên gọi bằng tiếng Thái	Chữ Việt tương ứng	Đặc điểm và công dụng
✓	Tô Bo	B	Dùng như B chữ Việt và dùng thay cho P trong các vần như ap, ep, ip (ap = ab).
w	Tô Bó	B	Dùng như B chữ Việt và không dùng để chắp vần như tô bo trên.
𠂇	Tô Co	C,K	Dùng như C, K chữ Việt và thay cho CH trong vần ach (ach chữ Thái viết ec).
ጀ	Tô Có	C,K	Dùng như C,K chữ Việt và không dùng để chắp vần như tô co trên.
✓	Tô Cho	CH	Dùng như CH chữ Việt { Song
ጀ	Tô Chó	CH	Dùng như CH chữ Việt { không dùng để chắp vần.
❖	Tô Do	D, R, GI	Dùng như d, r, gi ở chữ Việt. Không dùng để chắp vần như tô dó.
✓	Tô Dó	D, R, GI	Dùng như tô do, ngoài ra còn dùng thay cho I trong các vần như ai, oi, ôi...
ጀ	Tô Đo	Đ,L	Dùng thay cho T ở các vần tận cùng bằng T, như at, et, it, ot... (at viết al).
ጀ	Tô Ho	H	Dùng như H chữ Việt.
ጀ	Tô Hó	H	Dùng như H chữ Việt.
ጀ	Tô Kho	KH	Dùng như KH chữ Việt.
ጀ	Tô Khó	KH	Dùng như KH chữ Việt.
ጀ	Tô Lo	L	Dùng như L chữ Việt.
ጀ	Tô Ló	L	Dùng như L chữ Việt.
ጀ	Tô Mo	M	Dùng như M chữ Việt (chữ này viết giống như tô no).
ጀ	Tô Mó	M	Dùng như M chữ Việt (chữ này viết giống như tô nó).

Chữ Thái	Tên gọi bằng tiếng Thái	Chữ Việt tương ứng	Đặc điểm và công dụng
ឃ	Tô No	N	Dùng như N chữ Việt song không bao giờ để chắp vần, chỉ để chắp tiếng.
ុ	Tô Nó	N	Dùng như N chữ Việt, để chắp các vần như an, en, in, on...
ុំ	Tô Ngo	NG	Dùng như NG chữ Việt song không bao giờ để chắp vần.
ុំ	Tô Ngó	NG	Dùng như Ng chữ Việt, và thay cho NH trong vần INH (<i>inh viết ing</i>).
ុំ	Tô Nho	NH	Dùng như NH chữ Việt
ុំ	Tô Nhó	NH	Dùng như NH chữ Việt { Không dùng để chắp vần.
ុ	Tô Po	P	Dùng như P chữ Việt song không dùng để chắp vần. Các vần như ap, ep, ip, op... sẽ viết : ab, eb, ib, ob...
ុំ	Tô Pó	P	Dùng như P chữ Việt song không dùng để chắp vần. Các vần như ap, ep, ip, op... sẽ viết : ab, eb, ib, ob...
ុំ	Tô Pho	PH,F	Dùng như PH chữ Việt.
ុំ	To Phó	PH,F	Dùng như PH chữ Việt.
ុំ	Tô So	S, X	Dùng như S hay X ở chữ Việt.
ុំ	Tô Só	S, X	Dùng như S hay X ở chữ Việt.
ុំ	Tô To	T	Dùng như T ở chữ Việt song các vần tận cùng bằng T như at, et, it, ot... sẽ thay bằng L : at viết al, ot viết ol...
ុ	Tô Tó	T	Dùng như T ở chữ Việt. Song các vần tận cùng bằng T như at, et, it, ot... sẽ thay bằng L : at viết al, ot viết ol...
ុំ	Tô Tho	TH	Dùng như TH chữ Việt.
ុំ	Tô Thó	TH	Dùng như TH chữ Việt.

Chữ Thái	Tên gọi bằng tiếng Thái	Chữ Việt tương ứng	Đặc điểm và công dụng
ວ	Tô Vo	V	Chỉ dùng để viết chữ <i>Văñ</i> ở tên người như : Trần Văn X...
ອ	Tô Vó	B,V	Dùng như V chữ Việt, ngoài ra thay cho o, u trong các vẫn như ao, eo, iu...
...) ⁽¹⁾	May Ca	A	Dùng như A ở chữ Việt. Riêng <i>ach</i> viết <i>ec</i> , <i>anh</i> viết <i>eng</i> .
.. ..	May Căm	Ă	Đứng lên trên các phụ âm chắp vẫn — Chỉ dùng cho các vẫn <i>ām</i> , <i>ăp</i> .
... ..	May Căn	Ă	Chỉ đi cùng với N để thành vẫn ăn. Thực ra may căn chỉ là cái nét ngang.
...	May Căng	Ă	Đứng ở trên các phụ âm chắp vẫn. Dùng để chắp các vẫn āng, āc, āt.
.. ..	May Ke	E	Đứng đằng trước các phụ âm chắp tiếng. Ví dụ <i>xem</i> viết là : <i>exm</i> .
.. ..	May Kè	È	Có hai phần, một phần đứng trước, một phần đứng trên phụ âm chắp tiếng.
^K	May Ki	I	Đứng ở trên phụ âm chắp tiếng hoặc chắp vẫn. Ví dụ : <i>pi</i> , viết là : <i>pⁱ</i> .
ກ	Tô O	O	Dùng như O chữ Việt, ngoài ra còn là o cắm.
ກ	To Ó	O	Dùng như O chữ Việt, không dùng làm o cắm.
...	Khit tánh	O	Dùng như O chữ Việt ở các tiếng như do, mo, co, so... (viết giống như āng).
.. ..	May Công	Ô	Đứng đằng trước các phụ âm. Ví dụ : <i>Sōng</i> viết là : <i>Ôsng</i> .

(1) Vì các may có một vị trí nhất định trong chữ Thái nên dùng ba chấm. . để nêu rõ là nguyên âm ấy đứng đằng trước, đằng sau trên hay dưới các phụ âm. (Ba chấm... là thay cho phụ âm).

Chữ Thái	Tên gọi bằng tiếng Thái	Chữ Việt tương ứng	Đặc điểm và công dụng
៥	May Cə	O'	Chỗ đứng và cách dùng như may kə ở trên — O' thay cho à (lâm = lom).
៥	May Cu	U	Đứng ở dưới phụ âm. Ví dụ : tu viết t <u>u</u>
៥	May Cu	U	Đứng ở trên phụ âm. Ví dụ : su <u>u</u> viết s.
៥	May Kia	IA, IE	Đứng ở trên phụ âm. Ví dụ : thia, ia viết th — Thay cho iê (ieu, ién).
៥	May Cay	AY, ÂY	Đứng đằng trước phụ âm như may ke. Ví dụ : say viết ays.
៥	May Cəu	O'U	Chỗ đứng như may cay.
៥	May Cua	UA, UÔ	Đứng như ua ở chữ Việt. — Thay cho UÔ (ví dụ chuôm, viết chuam).
៥	May Cua	Ua, U'Ô	Đứng đằng trước phụ âm như may Ke thay cho uô.
៥	Ca Lăm	AU, ÂU	Có hai phần, một phần đứng trước, một phần đứng sau phụ âm.
៥	Côn	Không có	Đây là một chữ riêng, không do chữ nào chắp lại thành (Nghĩa là người).
៥	Nung	Không có	Là một chữ riêng — Nghĩa là : một (số 1).
៥	LângLâng	Không có	Là một chữ riêng — Nghĩa là : luôn luôn.
៥	Ho Hoi	Không có	Là một chữ riêng — Đây là một tiếng thường ở đầu một câu hát.

Bài nghiên cứu về truyện TRINH THỦ
sẽ đăng tiếp trong một số Tập san sau.

Tòa soạn Văn Sử Địa

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VĂN

của TRẦN HUY LIỆU

XI

TRONG đám Đông du bấy giờ, còn một người đáng chú ý nữa là Mai Lão Bạng. Mai là một linh mục của Giáo-tô giáo, nhưng đã kiên quyết tham gia cách mạng và sang Nhật vào năm 1908. Việc tham gia cách mạng của Mai Lão Bạng đã kéo theo được một số đồng bào công giáo hưởng ứng theo. Sau đó, Mai bị bắt giam ở Thái-lan, rồi lại bị Long Tế Quang bắt giam ở Quảng-đông cùng một lượt với Phan Bội Châu. Bài thơ của Phan Bội Châu gửi cho Mai Lão Bạng đã nói lên thân thế và chí khí của Mai :

Phiêu bồng ngã bối các tha hương,
漂蓬我輩各他鄉
Tân khồ như quân phận ngoại thường.
辛苦如君分外嘗
Tinh mệnh kỷ hồi tần tử địa,
性命幾回瀕死地
Tu mi tam độ nhập linh đường.
鬚眉三度入圜堂
Kinh nhân sự nghiệp thiên đào chúa.
驚人事業天陶鑄
Bất thể phong vân để chủ trương.
不世風雲帝主張
Giả sử tiền độ tận di thản,
假使前途盡夷坦
Anh hùng hào kiệt dã như thường.
英雄豪傑也如常

Tạm dịch : (1)

Cùng nhau trôi giạt một phương trời,
Cay đắng riêng anh nếm đủ mùi.
Ba lượt vào tù, râu để rậm,
Mấy lần suýt chết, sống càng dài.
Kinh người sự nghiệp, trời rèn luyện,
Lừng tiếng công danh, chúa thứ tài.
Vì thử đường đời bằng phẳng cả,
Anh hùng hào kiệt khác gì ai !

Ngoài một số nhân sĩ Đông du ra, số lưu học sinh Việt-nam sang Nhật bấy giờ có độ hai trăm người, một số đông là con em các gia đình nghĩa sĩ và phần lớn là người Nam-kỳ. Trong bức thư đau thương nói với các phụ lão Nam-kỳ (Ai cáo Nam-kỳ phụ lão) của Phan Bội Châu có những câu :

*Thương ôi lục tỉnh Nam-kỳ,
Nghìn năm sự nghiệp còn gì nữa không ?
Mít mù một giải non sông,
Hồi ai ai có đau lòng chẳng ai ?*

Mục đích của các lưu học sinh bấy giờ không phải để lấy bằng cấp, lập thân danh, mà là đi học để cứu nước. Khi phách và ý chí của họ đã được biểu lộ ra ở nhiều bài thơ tiễn biệt hay lưu giàn (đề lại) hồi đó. Bài sau đây là của Nguyễn Trọng Thạc, biệt hiệu Trọng Thường, con thứ hai cụ Tân Thuật, tiễn một đồng chí xuất dương bấy giờ :

*Muốn chết mà không nhắm mắt đánh !
Trời nam mưa gió khí hối tanh.
Đau lòng tổ quốc thương từng bước,
Nhớ bạn tha hương khóc một mình.
Chiếc bóng mơ màng thân bốn bề,
Hai vai gánh vác nợ bá sinh.
Xa xôi em biết lấy gì tặng...
Chữ « tử » (2) xin đáng một tắc thành.*

Bài thơ đầy uất hận và khẳng khái lâm ly nói lên quyết tâm báo quốc của trang thanh niên ôm nặng thù nhà nợ nước, nhưng thiếu lạc quan cách mạng, không thấy tiền đồ !

Nguyễn Trọng Thạc sau cũng bị giặc Pháp bắt, kết án khổ sai chung thân và đày ra Côn-dảo. Trong cuộc phá ngục Côn-lon năm 1916, Trọng Thạc đã bị hy sinh cùng với 70 người nữa.

(1) Trần Huy Liệu dịch.

(2) « chết ».

Anh ruột Nguyễn Trọng Thạc là Nguyễn Tuyền, con cả Nguyễn Thiện Thuật, thủ lĩnh nghĩa quân Bãi Sậy. Sau khi Nguyễn Thiện Thuật bỏ sang Trung-quốc, Nguyễn Tuyền theo Hoàng Hoa Thám đánh nhau với Pháp nhiều trận tại vùng Yên-thể. Năm 1909, Nguyễn Tuyền cùng một tướng của Đè Thám là Cả Huỳnh đem quân xuống Phúc-yên. Trong một trận ác chiến tại núi Hàm-lợn, nghĩa quân lâm vào thế bì. Cả Huỳnh bị chết; Cả Tuyền bị giặc bắt và đem chém bêu đầu tại Bần-yên-nhân (Hung-yên), quê hương của Nguyễn Thiện Thuật.

Phan Bội Châu tại Nhật-bản nghe tin, đã điếu người thanh niên anh hùng bằng đôi câu đối :

Đoạn đầu dài thương, túy tống tiễn tướng quân, khả lân
vạn lý cô thầm, lưu đắc gia nhi trung hiếu niệm.

斷頭臺上醉送小將軍，可憐萬里孤臣，
自得家兒忠孝念。

Nhiệt huyết trường trung, mộng tồn Hoàng đai lão, hạnh
hữu đồng tâm sá đệ, xanh phù tồ quốc tử sinh tâm.

熱血場中夢存黃大老，幸有同心舍第，
揜扶祖國死生心。

Tạm dịch : (1)

Trên dài đoạn đầu, chén rượu tiễn Tướng quân trẻ tuổi.
Thương là thương cô thầm muôn dặm (2) còn có con trung
hiếu nối dòng.

Trong trường nhiệt huyết, hy vọng gửi đại lão Hoàng
Hoá (3). May là mag em nhỏ một lòng (4) gánh việc nước tử
sinh sá quản.

Điểm lại gia đình Nguyễn Thiện Thuật, cũng như một số « cùu gia tử đệ » (5) bấy giờ, đã toàn thể hy sinh vì nước. Có điều là, trong câu đối kể trên, nhà chí sĩ họ Phan muốn an ủi người trước bằng gửi hy vọng vào một vài người sau còn sót lại, chờ chửa nhắm vào cả một dân tộc quật khởi, người trước ngã, người sau vùng dậy, thù phải trả, nghĩa phải đền!

* *

(1) Trần Iluy Liệu dịch.

(2) Chỉ vào cụ Tân Thuật ở Nam-ninh (Trung-quốc) bấy giờ.

(3) Tức là Hoàng Hoa Thám đương thủ hiềm ở Yên-thể.

(4) Chỉ vào Nguyễn Trọng Thạc. Lúc ấy Thạc chưa bị bắt.

(5) Tức là con cái những gia đình bị giặc Pháp giết hại, nuôi cẩm thù đối với giặc.

Những văn kiện từ hải ngoại gửi về nước bấy giờ hay đăng trên báo ngoại quốc, từ những bài có tính chất tuyên truyền cờ động đến những truyện ký, thơ, đối v. v..., phần nhiều do Phan Bội Châu thảo ra. Ngoài quyển « Việt-nam vong quốc sử » đã nói ở trên, còn có những tập, những bài như « Tân Việt-nam », « Khuyến tư trợ du học văn » (1), « Kính cáo toàn quốc phụ lão văn » (2), « Hải ngoại huyết thư » và « Tục hải ngoại huyết thư » (3), « Đông Á sô ngôn » (4), « Sùng bái giai nhân kỷ niệm lục » (5), « Ai Việt điếu Điền » (6), « Việt vong thảm trạng » (7), « Hoàng Phạm Thái », (8) « Tái sinh sinh » (9), « Quốc hồn lục văn » (10), « Nhân đạo hồn », « Dư ngu sấm » (11), « Hà thành nhị liệt sĩ truyện » (12) v. v... Phan không những là một lãnh tụ của nghĩa đảng, mà còn có một ngòi bút sắc bén với dạng văn khích liệt vang bóng một thời.

Trong quyển « Hải ngoại huyết thư » và « Tục hải ngoại huyết thư », Phan đã tìm ra cái nguyên nhân mất nước, là :

*Một là vua việc dân không biết,
Hai là quan chẳng biết gì dân,
Ba là dân chỉ biết dân,
Mặc vua với nước mặc thân với ai.*

Theo quan niệm này, thì, dân cũng như quan và vua đều có trách nhiệm trong việc mất nước. Lịch sử đã chứng minh rằng : thủ phạm làm mất nước ta là bọn vua quan nhà Nguyễn,

(1) Khuyên người quyên giúp cho việc du học.

(2) Bài này chủ yếu là giới thiệu Kỳ ngoại hầu Cường Đài.

(3) Nguyên văn bằng chữ nho, do Lê Đại dịch ra quốc văn.

(4) Lời nói thô thiển về việc liên hiệp châu Á.

(5) Trong đó chép chuyện Tăng Bạt Hổ, Vương Thúc Quí, Cao Thủlang, Đội Hợp, Quản Bảo v. v...

(6, 7) Hai bài này đăng trên tạp chí Văn-nam nói về tình cảnh liên hệ giữa Việt-nam với Văn-nam (Điền) và thảm trạng nước Việt mất nước.

(8) Chép truyện Hoàng Phạm Thái tức Hoàng Đại Hữu đã nỗi dậy chống lại Tự-đức.

(9) Chép truyện Đặng Thái Thân đã vận động tài chính tiếp tế cho cách mạng.

(10) Chép những chuyện Nguyễn Hàm, Đặng Thái Thân, Hoàng Hoa Thám.

(11) Quyển này hiện nay chúng tôi chưa tìm thấy nên không rõ nội dung và ý nghĩa ra sao.

(12) Truyện hai người liệt sĩ Hà-thành. Quyển này chúng tôi chưa được đọc nên chưa rõ hai người liệt sĩ này là ai.

chớ không phải nhân dân. Ngày thường, bọn chúng áp bức và bóc lột nhân dân đến xương tủy. Từ khi giặc đến, chúng đầu hàng giặc, câu kết với giặc để trả lại đàn áp nhân dân. Nhân dân vẫn căm thù quân cướp nước và kẻ bán nước, ủng hộ các văn thân yêu nước đánh giặc mong khôi phục lại nước. Vậy thi nhân dân Việt-nam chỉ có quyền lời bọn vua quan triều đình Huế ra ngời ghê hãi cáo về tội làm mất nước, chớ quyết không phải đồng lõa với chúng.

Sau khi vạch ra nguyên nhân mất nước, Phan đề ra phương pháp cứu vong là khêu gợi lòng yêu nước ghét thù mà chủ yếu là cả nước đều đồng tâm.

*Gió tanh xông mũi khó ưa,
Kiếm sao cắp nách mà ngờ sao đành!
Hòn máu uất chất quanh đầy ruột,
Anh em ơi xin tuốt gươm ra.
Có trời, có đất, có ta,
Đồng tâm thế ấy mới là đồng tâm (1).*

Những giới mà Phan kêu gọi đồng tâm là : các nhà hào phú, quan lại tại chín, con em nhà quyền quý, giáo đồ thiên chúa, binh lính người Việt trong hàng ngũ quân đội Pháp, thông ngôn, ký lục và bồi bếp, phụ nữ, học sinh hải ngoại, các đồ đảng và hội đảng, con em các nhà bị giặc tàn sát. Trong đó, Phan đã quên hẳn công nhân và nông dân, nhất là nông dân, những người đã đi lính, góp lương cho văn thân đánh giặc. Cái « quên » của Phan không phải chỉ vì nhỡn quan chính trị bị che lấp, mà chính vì quan niệm giai cấp của Phan không cho Phan nhìn thấy những thành phần cơ bản của cách mạng.

Ngày nay nếu chúng ta đọc lại lần lượt những sách, báo của Phan hồi ấy cũng có thể theo rỗi được quá trình tư tưởng của Phan. Từ « Lưu-cầu huyết lệ thư » qua « Kinh cáo toàn quốc phụ lão văn » đến bài « Lương tri huyện xuất dương chí khoái văn » (2) trong quyển « Sùng bái giai nhân kỷ niệm lục », Phan vẫn giữ nguyên chủ nghĩa quân chủ và chủ trọng vào vai trò của vua quan trong việc cứu nước. Nhưng đến quyển « Hoàng Phan Thái », thì, theo lời Phan nói trong quyển « São Nam niên biều », đã vạch rõ tội ác của Tự-đức và cho Hoàng Đại Hữu, người bị khép vào tội đại nghịch bất đạo, là mở đường cho cách mạng. Tư tưởng dân chủ của Phan

(1) Nguyên văn bằng chữ nho. Lê Đại dịch.

(2) Truyện thú vị về viên tri huyện họ Lương ra nước ngoài,

(dân chủ tư sản) chỉ mới được thăm nhuần sau cuộc Cách mạng Tân hợi (1911) ở Trung-quốc. Nghe nói sau này Phan có đề xướng ra chủ nghĩa duy dân với ba cương lĩnh là: « Khai thông dân trí », « phát huy dân ý » và « củng cố dân quyền », nhưng quyền « Sào Nam niêm biều » không thấy Phan nói đến. Bên tinh thần dân tộc nồng nhiệt, Phan cũng thường nhắc đến dòng giống da vàng, đến phe các nước Á-đông. Quyền « Đông Á số ngôn » và nhiều bài thơ câu đối khác đã rời ra tư tưởng này. Cố nhiên nó không phải như chủ nghĩa Đại Đông Á của bọn quân phiệt Nhật-bản, nhưng cũng chưa phải đoàn kết các dân tộc như họ tìêu ở châu Á để chống đế quốc chủ nghĩa.

Riêng về thơ văn Phan Bội Châu, đặc điểm của nó là sôi nổi dồn dập, khẳng khái lâm ly, toát ra từ một nhiệt tình yêu nước và hăng hái bạo động. Tuy vậy, không phải không có những bài đau buồn tuyệt vọng, nhìn tiền đồ tối tăm, không một tia sáng. Ví dụ như bài làm trong lúc thất thế, ăn nhờ nhà bà Chu Bá Linh ở Quảng-dông :

Ỷ lâu nam vọng nhật bồi hồi.
 倚 樓 南 望 日 徘 徻
 Tâm kết như vân uất bất khai.
 心 結 如 雲 蔑 不 開
 Sâu vũ thâm tiêu nhân ám khấp,
 驟 雨 深 霄 人 暗 泣
 Tà dương sơ nguyệt nhạn cô hồi.
 銀 陽 初 月 噴 孤 回
 Khả vô đại hỏa siêu sầu khứ,
 可 無 大 火 燒 愁 去
 Thiên hữu trường phong tổng hận lai.
 天 有 長 風 遠 憾 來
 Cố ảnh tự lân hoàn tự tiếu
 顧 影 自 憐 還 自 笑
 Đồng bào như thử ngã hè ai.
 同 胞 如 此 我 何 哀

Dịch : (1)

*Dựa lầu buồn ngó phía Nam xa,
 Ruột thắt như mây uất khó ra.
 Mưa dột đêm khuya người khóc vắng,
 Bóng tà trăng sớm nhạn về thưa.*

(1) Theo bài dịch trong quyển « Sào Nam niêm biều » của Tôn Quang Phiệt.

Lửa đâu không đốt sầu cho hết,
Gió lợt đem ngay giận đến nhà.
Nhìn ảnh dở cười cùng dở khóc,
Đồng bào như thế xót gì ta.

và bài khóc Đinh Doãn Tế, tả cảnh sống dở chết dở ở Xiêm-la.

Bất năng tử, hựu bất năng sinh, triễn chuyền bệnh trung
hỗn, thống sứ đáo quân vô đê thống;

不 能 死，又 不 能 生，輾 轉 病 中 売，痛 史
到 君 無 底 痛。

Giữ câu xuất, thùy dữ câu nhập, tiêu điều thân hậu sự,
bi trường nhậm ngã tự do bi.

與 俱 出，誰 與 俱 入，蕭 條 身 後 事，悲 場
任 我 自 由 悲。

Tạm dịch : (1)

Chết không được, sống lại không hay. Bệnh ốm trọc trăn,
đau đớn chuyền anh không xiết kẽ;

Ra cùng nhau, vào cùng ai nhỉ? Thân sau heo hắt, xót
thương phận tú lại càng thương.

Cũng cái tâm trạng thê lương ấy, chúng ta còn thấy ở một
bài một đêm nằm trên tuyết của Phan trên bước đường lữ
hành tại Quý-châu :

Nhất dạ sơn trung tuyết tráo thân,
一 夜 山 中 雪 罩 身
Thạch vị trường châm, thảo vi nhân.
石 為 長 枕; 草 為 褥
Minh triều tàn nguyệt phi chiên tàu,
明 朝 残 月 披 鹿 走
Tú cõi thương mang ngã nhất nhân.
四 顧 苍 茫 我 一 人

Tạm dịch : (2)

Một đêm trong núi tuyết đầy người,
Gối đá nằm trên cổ nghỉ ngơi.
Sáng dậy tung chǎn, trǎng đã lǎn,
Bốn bề bát ngát, một mình tôi.

Sau khi bọn quân phiệt Nhật-bản câu kết với thực dân
Pháp ở Đông-dương, đuổi các chí sĩ và học sinh Việt-nam ra
khỏi nước Nhật, miếng đất hoạt động của Phan chỉ còn là

(1) (2) Trần Huy Liệu dịch.

Trung-quốc và Xiêm-la, Duy-tân hội được đổi là Việt-nam Quang-phục hội, do Phan làm tổng lý. Vì không có cơ sở ở trong nước, Việt-nam Quang-phục hội mấy lần âm mưu tổ chức bạo động đều không đạt được kết quả ; kẽ cả việc ném bom giết chết tuần phủ Nguyễn Duy Hán ở Thái-bình ngày 13-4-1913 và hai trung tá Pháp ở khách sạn Hà-nội ngày 26-4-1913. Trong việc này, một chuyện buồn cười đã xảy ra, là : ngoài hai liệt sĩ là Phạm Văn Tráng và Nguyễn Văn Túy, tác giả hai vụ ném bom kẽ trên, còn có Nguyễn Hải Thần, một người đã tình nguyện đem bom về giết cho được Toàn quyền An-be Sa-rô (Albert-Saraut), trùm thực dân Pháp ở Đông-dương. Trước khi linsk « sứ mạng » về nước giết tên đầu sỏ của giặc, cụ Nguyễn đã khẳng khái ngâm hai câu thơ rất là khoái trá :

Thành tam thập tải sinh bình chí,
成 三 十 载 生 平 志
Khai từ thiên niên tổ quốc quang.
開 四 千 年 祖 國 光

Nghĩa là :

Thỏa chí bình sinh ba chục tuổi,
Sáng danh tổ quốc bốn nghìn năm.

Thế rồi, theo kế hoạch đã định, nhân dịp Toàn quyền An-be Sa-rô về phát mũ áo cho các thí sinh thi đỗ tại trường thi hương Nam-định vào tháng 11-1912, « hiệp sĩ » họ Nguyễn đã mang bom len được vào, nhưng không phải để nổ một tiếng cho « thỏa chí bình sinh », cho « sáng ngời tổ quốc », mà là dứt bom vào một chỗ rồi vội tìm đường trở sang Trung-quốc báo cáo là bom hỏng.

Cho đến cuối năm 1913, tổng đốc Quảng-đông là Long Tế Quang câu kết với thực dân Pháp ở Đông-dương bắt Phan Bội Châu và Mai Lão Bạng giam tại Quan-âm-sơn tới hơn ba năm. Do đó, những năm đầu của cuộc đại chiến thứ nhất, Phan đã vắng mặt trên trường vận động cách mạng. Trong dịp này, Phan có viết quyển « Ngục trung thư » với một số bài thơ :

Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu,
Chạy mỗi chân thi hãy ở tù.
Đã khách không nhà trong bốn bề,
Lại người có tội giữa năm châu.

Vỗ tay ôm chặt bồ kinh tế (1)
Mở miệng cười tan cuộc oán thù
Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu!

và :

Nếu chết xong đi cái cũng hay,
Còn ta, ta lại tính cho mày.
Trời đâu có ngực chôn thần thánh,
Đất há không đường ruồi gió mây.
Tát cạn bờ Đông chèo tắc lối,
Phá tan rùng Bắc vẫy đôi tay.
Anh em ai nấy xin thêm găng,
Công nghiệp nghìn thu nhẹ một ngày.

Những bài thơ này biếu lộ ý chí của Phan mặc dầu ở trong khoảng bốn tường một cửa, nhưng vẫn toát ra cái khí phách ngang tàng, đầy hi vọng. Cố nhiên là khâu khí cá nhân anh hùng ! Nhưng ở vào thời ấy cũng chỉ có thè có khí phách ấy và khâu khí ấy ! Cảm động nhất là mỗi khi nghe tin các đồng chí ở ngoài bị hy sinh, Phan lại làm thơ khóc nước, khóc bạn và khóc mình. Trong đó có bốn câu còn ghi được sau đây :

Đầu hận bất tiên bằng bối đoạn,
頭 恨 不 先 朋 輩 斷
Tâm nan tính giữ quốc gia vong.
心 難 併 與 國 家 亡
Giang san thặng ngã chi tàn cục,
江 山 刺 我 支 殘 局
Hồn mộng tùy quân thiệp viễn dương.
魂 夢 隨 君 涉 遠 洋

Tạm dịch : (2)

Nước mất, lòng khôn theo với nước,
Đầu còn, sau các bạn đầu rời.
Non sông để lại mình ta gánh,
Hồn mộng theo người vượt biển khơi.

Đọc bài thơ này, chúng ta rất thông cảm tâm sự của người chí sĩ trước cảnh nước mất, các bạn cũ ngày một vắng dần, còn lại một mình nhớ bạn nhớ nước và vẫn cố gắng theo đuổi công việc cứu nước. Nhưng tại sao nhà chí sĩ họ Phan cảm thông thấu thía cái thân cô độc hầu như tuyệt vọng ? Phải chăng vì chỉ thấy sự nghiệp cứu quốc là của một số nhà

(1) « Kinh bang tế thế » nghĩa là : trị nước giúp đời.

(2) Trần Huy Liệu dịch.

chí sĩ, mà chưa thấy sức mạnh tiềm tàng vô tận của nhân dân, của dân tộc đủ đảm bảo cho việc khôi phục đất nước? Ở đây chưa nói đến qui luật tiến triển của cách mạng, đến tính chất khoa học của cách mạng, tinh thần lạc quan cách mạng chưa thể có được trong lớp người của nhà chí sĩ họ Phan bấy giờ.

Cũng trong lúc Phan dương bị cầm tù thì cuộc thế giới đại chiến thứ nhất bùng nổ, phái Việt-nam Quang-phục hội hoạt động tại hải ngoại cho là một cơ hội duy nhất để gây những cuộc khởi nghĩa ở trong nước. Nhưng mở đầu cho những trận đánh vào biên giới là trận đánh đồn Tà-lùng (Cao-bằng) ngày 13-3-1915 bị thất bại. Tới khi binh lính khởi nghĩa ở Thái-nuyễn (30-8-1917), Quang-phục quân ở biên giới Trung-quốc muôn kèo về cứu viện cũng không được. Cuối cùng, ủy viên quân vụ của Việt-nam Quang-phục hội là Hoàng Trọng Mậu, một linh hồn của cuộc vũ trang khởi nghĩa, và Trần Hữu Lực bị bọn mật thám Pháp câu kết với để quốc Anh và quân phiệt Xiêm bắt ở Hương-cảng và Băng-cốc, giao về cho thực dân Pháp ở Đông-dương và bị bắn chết ở Bạch-mai (Hà-nội).

Trước khi chết, Hoàng Trọng Mậu có làm đôi câu đối để biểu dương tâm sự và tinh thần của mình :

Ái quốc hà cõ, duy hữu tinh thần lưu bất tử.

愛國何辜，惟有精神留不死。

Xuất sư vị tiệp, thả tương tâm sự thác lai sinh.

出師未捷，且將心事托來生。

Tạm dịch : (1)

Yêu nước tội gì? Chỉ có tinh thần còn sống mãi!

Ra quân chưa thắng (2), hãy đem tâm sự gửi người sau.

Còn Trần Hữu Lực cũng để lại đôi câu đối tự điếu mình:

Giang sơn dĩ tử, ngô an đắc thâu sinh; thập dư niên luyện kiếm ma dao, tráng chi thệ phù Hồng tông quốc;

江山已死，吾安得偷生，十餘年鍊劍
磨刀，壯志誓扶鴻祖國。

Vũ dực vị thành, sự dĩ tiên trung bại, cửu tuyển hạ điếu
binh khiền tướng, âm hồn ám trợ thiếu niên quân.

羽翼未成，事已先中敗，九泉下調兵
遣將，香魂暗助少年軍。

(1) Trần Huy Liệu dịch.

(2) Phỏng theo ý một câu thơ cõi: « Xuất sư vị tiệp thả thân tiên tử »,
nghĩa là « ra quân chưa được thân đã chết ».

Tạm dịch (1)

Non sóng đã chết, mình đau đớn sống thừa. Hơn mươi năm luyện kiếm mài dao, chí lớn vẫn mong phò tề quốc.

Lóng cánh chưa thành, việc đã sớm thất bại. Dưới chín suối điều binh khiển tướng, hồn thiêng ngầm giúp bạn thanh niên.

Cuộc Đại chiến thứ nhất kết liễu, dự định tông bạo động của Việt-nam Quang-phục hội tan vỡ và Việt-nam Quang-phục hội từ đó cũng vắng mặt trên trường hoạt động. Cho đến ngày 11 tháng 5 năm Ất Sửu (1925), lãnh tụ Phan Bội Châu bị mật thám Pháp lừa bắt ở Thượng-hải, đem về Việt-nam. Trong quyển « Phan Bội Châu niên biều » có bài thơ trường thiên cổ phong do Phan làm trên chiếc tàu binh Pháp, gửi cho người tâm hữu là Lâm Lượng Sinh, trích lục như sau :

Bôn trì nhị thập niên.
奔 馳 二 十 年
Kết quả cận nhất tử.
結 菓 僅 一 死
Ai tai vong quốc nhân,
哀 哉 亡 國 人
Tinh mệnh đẳng lâu nghỉ.
精 神 等 潛 暫
Ta dư cẩu dương cửu,
嗟 余 遭 陽 九
Quốc vong chính sô trĩ.
國 亡 正 雜 雜
Sinh dã nô lệ quần.
生 與 奴 隸 羣
Phủ nguồng tự tam quí.
俯 仰 自 懈 愧
Sở hận vũ mạo bạc,
所 恨 羽 毛 薄
Nhất kích do dị thi.
一 撃 猶 易 試
Tiêm Tề kế vị tựu,
殲 肆 計 未 就
Thượng súc trùy Tần chí.
尚 蕤 椎 泰 志
Hô hào thập dư niên.
呼 號 十 餘 年

(1) Trần Huy Liệu dịch.

Đồng bào, cạnh phán khởi.
同 脂 賴 奮 起
Dĩ thử Tô quốc hồn,
以 此 蘇 國 魂
Đại súc cường quyền ky.
大 促 疆 權 忽
Võng la di sơn hà,
網 羅 彌 山 河
Kinh cúc biển thiên địa.
荆 棘 遍 天 地
Nhất chi hà xú tá?
一 枝 何 處 借
Đại bang hạnh mật nhĩ.
大 邦 幸 密 遷
Trắc thân phủ tái gian.
側 身 覆 載 間
Cục tích hồ nãi nhĩ?
跔 蹤 胡 乃 爾
Kim triều du Hồ tân,
今 朝 连 滹 濱
Thich tài bắc diếm chí
通 纔 北 店 至
Diếm trì nhất khi xa,
駛 馳 一 汽 車
Hoàn dĩ hung đồ túr.
環 以 凶 徒 四
Tróc nhán ứng chi tiền,
捉 人 摊 之 前
Khu hướng Pháp lãnh thư
驅 向 法 領 署
Đầu thân thiết lan trung,
投 身 鐵 樞 中
Kê đòn vô sở trị.
鶴 豚 無 所 值
Sử dur hữu quốc giả,
使 余 有 國 者
Hà chí nhục như thị?
何 至 辱 如 是
Dư tử hà túc tích.
余 死 何 足 惜
Ngoại lự giả thần sỉ.
外 虑 者 唇 齒

Đường đường đại Trung-hoa.
 堂 堂 大 中 华
 Nhất vũ bất năng tợ.
 一 羽 不 能 疮
 Thỏ tử hờ ninh bi,
 兔 死 狐 寧 悲
 Bình khánh lôi chí sỉ.
 鳯 鏡 雪 之 驂

Tạm dịch : (1)

*Chạy vay hai mươi năm,
 Kết quả một cái chết.
 Thương thay người mất nước,
 Tính mạng như kiến, mỗi.
 Tôi gặp vận đương cữu (2).
 Nước mất khi bé dại.
 Sống chung bầy nô lệ,
 Nhìn trời đất xấu hổ.
 Giận lồng cánh chưa đầy,
 Cũng đánh liều không sợ.
 Diệt Tề (3) mưu chưa xong.
 Còn nuôi chí đâm Tần (4)
 Hỗn hào hơn mươi năm,
 Đóng bao đưa nỗi dậy.
 Nhờ đó gọi hồn nước,
 Lũ cường quyền giận căm.
 Lưu bầy khắp non sông,
 Gai góc đầy trời đất. -
 Một ngạnh nhìn vào đâu ?
 Nhờ vào bên nước lớn
 Mình sống giữa trời đất,
 Sao lom khom thế này ?
 Hôm nay đi Thương-hải,
 Tàu vừa đến ga Bắc.*

(1) Theo bản dịch trong quyển « Sào Nam niên biểu » có sửa chữa đôi chữ.

(2) Ý nói thời vận vất vả, lấy điển tích trong bài chính khí ca của Văn Thiệu Tường.

(3) Theo điển tích Xuân-thu : nước Tề chiếm đóng quân ở nước Toại. Những người di dân của nước Toại căm thù giết hết bọn lính đóng.

(4) Nói về Trương Lương định giết vua Tần bằng việc ném dùi vào xe y, nhưng không trúng.

*Một xe hơi ào đến,
Xùm quanh bốn hung đồ,
Đẩy bắt người lên xe,
Chạy vào lanh sụt Pháp.
Thân nhốt trong rào sắt,
Chẳng khác gì lợn gà.
Nếu mình mà có nước,
Đâu đến nhục thế này ?
Mình chết chả tiếc gì,
Sợ môi hở răng lạnh (1)
Trung-quốc to lớn thế,
Không che chở mảy may.
Thở chết, cáo cũng bi,
Bình can, lợ xấu hổ.*

Bài thơ này của Phan làm trong lúc mới bị bắt và gửi cho một người bạn Trung-quốc nên cuối bài nhấn mạnh đến chỗ tương quan giữa hai nước Trung — Việt. Có một điều là : ngoài chuyện thân thế « *Chạy vạy hai mươi năm, kết quả một cái chết* » ra, không biểu lộ một hi vọng gì về tương lai của dân tộc. Rồi, chẳng những bi cho tiền đồ tổ quốc Việt-nam, còn bi cho cả nước bạn Trung-quốc. Còn đâu là những hùng tâm tráng chí ngày xưa « *Cờ hồng rực rõ họ da vàng* » hay « *lộn phèo di, kéo lại được nói là ngoan* » ! Thực ra, vị trí của giai cấp phong kiến Việt-nam lúc ấy đương xuống dốc thì cõi nhiên là khí phách của nó cũng không thể lên được.

(Còn nữa)
TRẦN HUY LIỆU

(1) Ý nói Việt-nam và Trung-quốc.

HOẠT ĐỘNG VĂN SỰ ĐỊA QUỐC TẾ

NGÀNH ĐÔNG PHƯƠNG HỌC Ở TIỆP KHẮC

SAU cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai, ngành Đông phương học ở nước Cộng hòa nhân dân Tiệp-khắc cũng như mọi ngành khoa học khác đều phát triển rất mạnh. Không những về phạm vi nghiên cứu được mở rộng và số người nghiên cứu được tăng lên nhiều, ngành Đông phương học Tiệp-khắc còn đi sâu vào đời sống văn hóa của quần chúng nhân dân nữa.

Ngành Đông phương học ở Tiệp-khắc thực ra đã có một truyền thống lâu đời. Với sự phát triển của cách mạng tư sản, thế kỷ thứ XVIII, nhiều người đã bắt tay vào việc nghiên cứu các ngôn ngữ Đông phương, I-ô-xip Đôp-rôp-skêy, nhà nghiên cứu ngôn ngữ Sla-vơ, I-ô-xip Jung-man, nhà bác ngữ học và một số nhà nghiên cứu khác có thể coi như là những sáng lập viên ra ngành Đông phương học ở Tiệp-khắc. Nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, An-fret Lút-viêc người phiên dịch đầu tiên kinh Vệ đà (kinh thánh Ấn-độ) ra tiếng Đức, nhà bác ngữ học I-ô-xip Du-ba-toi và Mô-rit Vin-ter-nít tác giả một cuốn sách viết về văn học cổ Ấn-độ đều là giáo sư của trường Đại học Praha. Ngoài ngành Ấn-độ học là ngành được thế giới chú ý vào bậc nhất thời đó, ở Tiệp-khắc, người ta còn nghiên cứu nhiều ngành Đông phương học khác như lịch sử Đông phương cổ đại và Xê-mi-tơ tộc học.

Sau khi nền cộng hòa Tiệp-khắc được thành lập (1918, trước đó Tiệp-khắc thuộc đế quốc Áo — Hung), Chính phủ đã tìm nhiều biện pháp để bồi sung cho các thiếu sót trong hệ thống giáo dục cũ. Ngành Đông phương học cũng được chú ý. Các giáo sư trường đại học Praha thời đó không những chỉ là những nhà bác học trẻ tuổi mà còn gồm có nhiều nhà Đông phương học lão thành như: nhà Ả-rập học A-lô-it Mu-xin sáng lập ra ngành Ai-cập học Tiệp-khắc; nhà hàn lâm Ian Rup-Ca nổi danh về việc nghiên cứu lịch sử và nền ngoại giao Thổ-nhĩ-ky, văn học Péc-xic; Vin-xen. Li-snơi chuyên nghiên cứu về văn hóa Ấn-độ; giáo sư A-ta-xar Pir-tôn dạy về lịch sử tôn giáo và nghiên cứu về thần thoại Xây-lan v.v... Sau đó giáo sư Phê-líc Ta-u-er

cũng có nhiều cống hiến vào Hồi giáo học và đã dịch ra được nhiều sử liệu viết tay trong thư viện Con-stäng-ti-nô-plo cùng là tập « Truyện một ngàn một đêm lẻ ».

Nhiều nhà nghiên cứu trẻ khác đã tiếp tục công việc của các bậc lão thành kể trên. Nhưng trong khoảng 20 năm dưới chế độ cộng hòa tư sản, thế hệ thanh niên vẫn không có đủ điều kiện đem hết khả năng ra phục vụ. Số nhà nghiên cứu khoa học trong các trường đại học thời kỳ đó không những không được tăng thêm mà Viện Đông phương học thành lập năm 1927 cũng không có sự liên lạc gì với các nhà Đông phương học trú danh khác. Vả lại Viện đó cũng không phải là một loại Viện hàn lâm khoa học mà thực ra là một hội khoa học với những phương tiện rất hạn chế chỉ có thể bồ xung cho thư viện khoa học, xuất bản tờ báo « Di cảo Đông phương » và một số chuyên luận. Ngoài ra, bọn đại tư bản Tiệp-khắc còn muốn lợi dụng Viện để phục vụ cho việc buôn bán của chúng với các nước Đông phương. Những đại biểu của giai cấp tư sản thời đó có ảnh hưởng quyết định trong Viện.

Sau khi Tiệp-khắc được Hồng quân Liên-xô giải phóng khỏi ách phát xít, tình hình nghiên cứu khoa học đã có sự thay đổi. Một nhóm nhà khoa học và nghiên cứu sinh đứng đầu là Pru-séc trong thời kỳ bị phát xít chiếm đóng đã từng có liên hệ với các tổ chức bí mật của Đảng cộng sản, sau ngày giải phóng đã thành lập một ủy ban cách mạng và đã đặt ngay vấn đề cải tổ Viện Đông phương học để cho nó có thể trở thành một cơ quan khoa học chân chính.

Các nhà Đông phương học Tiệp-khắc đứng trước phong trào giải phóng lớn mạnh của nhân dân Á Phi sau cuộc Đại chiến thế giới thứ hai đã tự đặt cho mình những nhiệm vụ mới và lớn lao là: góp phần vào việc đặt những quan hệ văn hóa, chính trị và kinh tế đều đặn giữa Tiệp-khắc với các nước phương Đông, làm cho nhân dân trong nước được biết đầy đủ về nền văn hóa phong phú của các dân tộc Đông phương và đào tạo thêm những cán bộ mới chuyên về Đông phương học. Năm 1945, Nguyệt san « Phương Đông mới » ra đời với mục đích làm cho độc giả Tiệp-khắc hiểu rõ về nền văn hóa của phương Đông cổ và mới. Các sách dạy về tiếng Triều-tiên, Trung-hoa, Ảnh-độ, Ả-rập đã được xuất bản.

Để tăng cường việc phát triển quan hệ với các nước phương Đông hơn nữa, trường sinh ngữ Đông phương cũng đã được thành lập trong đó các thứ tiếng chính cốt ở Á-châu đều được đem giảng dạy.

Ở trường Đại học hiện nay nhà hàn lâm Ia Pru-séc đứng lãnh đạo các khoa Trung-hoa học, Nhật-bản học. Số sinh viên về các môn đó nay đông hơn thời kỳ cộng hòa tư sản nhiều vì họ đều biết rằng sau này có thể đem ứng dụng sự học của họ một cách thích đáng.

Năm 1948 chương trình đại học được cải cách về căn bản. Về phương diện Đông phương học, các sinh viên phải biết một sinh ngữ Đông phương và các ngôn ngữ cổ của Đông phương chỉ để dành cho các lớp trên hoặc nghiên cứu sinh.

Rõ rệt nhất là sự cải cách về Ảnh-độ học. Nếu trước kia ở trường đại học không có một bài diễn giảng nào về tiếng Ảnh-độ mới mà chỉ

dạy cõi chữ phạn (Sanskrit) thì bảy giờ đã lấy tiếng Hanh-đi và Ben-ga-li làm những môn giảng dạy cơ bản, do giáo sư Ô Phrit phụ trách. Tuy giáo sư Ô Phrit là một chuyên gia về chữ phạn và văn học cõi Ấn-độ nhưng đối với việc cải cách ấy cũng phải công nhận rằng đó là con đường đúng đắn nhất để có thể phát triển Ấn-độ học. Chương trình học cũng có dạy cả về các tiếng Triều-tiên, Nam-dương, Tây-tạng và Mông-cồ.

Năm 1948 công tác nghiên cứu khoa học cũng có sự thay đổi. Đề lãnh đạo sự cải tổ công tác trong Viện Đông phương học, một ủy ban đã được thành lập để đổi Viện thành một trung tâm nghiên cứu. Những nhà công tác khoa học có kinh nghiệm trong việc giảng dạy ở các trường trung học đã được mời vào công tác ở Viện. Do đó trong một thời gian ngắn một số nhà nghiên cứu Đông phương học đã được đào tạo và đã có thể tập trung mọi lực lượng trước kia không được dùng tới vào việc nghiên cứu khoa học.

Năm 1952 Viện Đông phương học được tổ chức lại và ngay năm đó gia nhập vào Viện hàn lâm khoa học Tiệp-khắc. Hiện nay giám đốc Viện Đông phương học Tiệp-khắc là nhà Hàn lâm Ia Pru-séc.

Để có một ý niệm về sự chăm sóc của Chính phủ dân chủ nhân dân đối với Viện; chúng ta chỉ cần biết số tiền chi phí hàng năm cho Viện hiện nay đã tăng gấp 10 so với thời cộng hòa tư sản. Do đó Viện có thể có thêm rất nhiều nhà khoa học và kỹ thuật tham gia và có thể tăng cường thêm vốn thư viện và xuất bản thêm nhiều sách khoa học. Chính phủ dân chủ nhân dân đã tặng danh hiệu Viện sĩ cho một số nhà Đông phương học nổi danh và nhiều nhà nghiên cứu đã được Chính phủ tặng thưởng.

Một phòng bảo tàng các công trình nghệ thuật Đông phương trong Viện bảo tàng quốc gia đã được thành lập và sẽ được bổ sung bằng cách mua thêm ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và các nước khác.

Nhiều tác phẩm nghiên cứu đã được xuất bản. Trước hết phải kể đến những tác phẩm nói về lịch sử hiện đại Trung-hoa, lịch sử văn học Trung-hoa, lịch sử cõi Ấn-độ, văn học Ben-ga-li. Các nhà Đông phương học Tiệp-khắc cũng đưa đăng nhiều công trình nghiên cứu đặc biệt trên báo «Di cảo Đông phương».

Song song với các hoạt động sư phạm và khoa học, các nhà Đông phương học Tiệp-khắc còn phiên dịch những tác phẩm văn học cổ kim đặc sắc của các dân tộc Đông phương và việc dịch đó đều dựa theo nguyên bản. Nhiều dịch giả như Ia Pru-séc, Ô Phrit v.v... đã dịch nhiều tác phẩm văn học Trung-hoa, Ấn-độ, thơ cách mạng Ben-ga-li, tiểu thuyết Nhật-bản của các nhà văn vở sản v.v... Trong khi dịch tuyển tập Lỗ Tấn, chí Béc-ta Krip-xô-va còn viết cả một chuyên luận về đời sống và các sáng tác của nhà văn Trung-hoa vĩ đại đó.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

Lược dịch bài của E-Ghi-ròn và Ia Pru-séc

Tạp chí «Đông phương học Liên-xô»

Số 5 — 1957

TIN VĂN

Tây Đức.

Đại hội Quốc tế Đông phương học lần thứ 24 đã nhóm họp ở Muy-nich từ 28-8-57 tới 4-9-57 gồm có 1500 đại biểu. 450 bản báo cáo đã được trình bày ở Đại hội. Đoàn đại biểu Liên-xô cũng tích cực tham gia hội nghị và đã đọc báo cáo ở 11 tiểu ban (trong tổng số 14 tiểu ban).

Phiên khoáng đại hội nghị có quyết định đại hội Quốc tế Đông phương học lần thứ 25 sẽ nhóm họp năm 1950 ở Lê-nin-grát.

* * *

Hội nghị thường niên thứ 10 của các nhà Hán ngữ học thế giới đã nhóm họp ở Mác-hua từ 6 đến 12-9-1957, gồm có 150 đại biểu của 16 nước. Đoàn đại biểu Liên-xô cũng tham gia và theo yêu cầu của hội nghị, có trình bày cả nội dung công việc của hội nghị Đông phương học Liên-xô lần thứ nhất tại Ta-sken.

20 bản báo cáo đã được trình bày ở Hội nghị Hán ngữ học. Nhưng thiểu số quan trọng của Hội nghị là các đại biểu của nước Trung-hoa nhân dân cộng hòa đã không có mặt ở đó.

Miến-diện.

— Hội phiên dịch Miến-diện đã được thành lập ở Rangoon từ những năm độc lập đầu tiên của Liên bang Miến-diện. Thủ tướng U-nu, một nhà trước tác và phiên dịch nổi danh làm hội trưởng.

Trong 10 năm nay, (1948—1957) Hội đã xuất bản được 274 cuốn sách phục vụ cho nhiều đối tượng độc giả, 56 số nguyệt san, 4 tập Bách khoa tự điển khoa học thường thức, 4 tập biên niên sử về các sự kiện xảy ra 50 năm gần đây, 2 tập (trong số 14) của bộ « Bách khoa tự điển Miến-diện », 2 tập « Tài liệu cho bạn đọc ».

— Nhà sử học kiêm viết báo Miến-diện, bác sĩ Ma-ung-Ma-ung cho biết trong những năm tới đây sẽ thành lập tại Liên bang Miến-diện những tổ chức mới nghiên cứu lịch sử Miến-diện: Ủy viên hội lịch sử đứng đầu là nhà giáo dục nổi danh U Ca-ung và Viện Lịch sử chiến tranh đứng đầu là trung tá Va Tan.

* * *

Ai-cập.

— Nhà xuất bản Dar-an Hi-li-an mới cho xuất bản năm 1957 cuốn « Bi quyết của cách mạng Ai-cập » tác giả là An-var Xa-Đát một nhà hoạt động chính trị và xã hội nổi tiếng, cựu trung tá và có chân trong tổ chức bí mật thời trước đứng đầu là Tổng thống Nát-xe. Xa-đát là một người tham gia tích cực trong cuộc cách mạng 1952.

— Một tập thè các nhà sử học Ai-cập đã cho xuất bản cuốn « Cuộc đấu tranh chống quân xâm lược của chúng tôi » và đã được dư luận rất chú ý.

Ấn-độ.

— Cuối tháng 12-1957, hội nghị Đông phương học toàn Ấn lần thứ 19 đã nhóm họp ở trường đại học Đê-li. Hội nghị có chia ra làm nhiều tiểu ban nghiên cứu như : tiểu ban Vệ-dà, tiểu ban Cồ Irăng, tiểu ban Xăng-scri cồ điển, tiểu ban Bà-la-môn, tiểu ban Per-xic — Ả-rập, tiểu ban Pa-li và Phật giáo, tiểu ban lịch sử, tiểu ban khảo cổ, tiểu ban ngôn ngữ Ấn-độ, tiểu ban triết học và tôn giáo, tiểu ban khoa học kỹ thuật và mỹ thuật v. v...

— Ngày 11-9-1957 nhân dân Ấn-độ làm lễ kỷ niệm Xu-bra-ma-ni Bơ-ha-ra-ti (1882-1921) một nhà văn tiến bộ Ấn-độ vĩ đại đã nhiều lần kêu gọi nhân dân Ấn-độ đoàn kết đấu tranh chống ách thực dân Anh. Bơ-ha-ra-ti bị chính quyền Anh khủng bố và bắt bỏ tù rất lâu. Ông là một trong những người Ấn-độ đầu tiên tham gia cuộc cách mạng tháng Mười Nga và đã được nhân dân tặng cho danh hiệu là « nhà thơ vĩ đại ».

Nam-dương.

— Hiện nay ở Gia-các-ta có ba tờ báo chuyên về ngôn ngữ học phục vụ cho sự phát triển các loại ngôn ngữ ở Nam-dương kè cả những tiếng ở các đảo ít người biết đến.

— Giữa năm 1958 sẽ nhóm họp đại hội khoa học toàn Nam-dương ở thành phố Ma-lang-ga. Đề chuẩn bị cho đại hội, các tiểu ban sau này đã được thành lập : kỹ thuật, toán và lý học, y học, văn hóa, luật học, xã hội học và kinh tế học.

Nhật-bản.

— Cuốn « Hiến pháp Nhật-bản » của giáo sư Ha-xê-ga-oa Ma-xa-ia-xu mới ra đời. Theo dư luận báo chí thì cuốn sách đó là kết quả của 10 năm nghiên cứu của giáo sư Ha-xê-ga-oa đã phát triển lý luận Mác — Lê-nin trong vấn đề nhà nước và luật pháp. Báo A-ca-ha-ta chào mừng cuốn sách đó và coi nó như một cống hiến lớn trong việc nghiên cứu các vấn đề liên quan tới hiến pháp Nhật-bản.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM
*(Theo tạp san « Đông phương học
Liên-xô » số 5 — 1957)*

Ý KIẾN TRAO ĐỒI

MỘT VÀI Ý KIẾN TRAO ĐỒI VỚI BẠN ĐÀO TỬ MINH VỀ VĂN ĐỀ PHIÊN ÂM VÀ CHÚ GIẢI CUỐN « QUỐC ÂM THI TẬP »

TÂP san nghiên cứu Văn Sử Địa số 36 có đăng bài « Một vài ý kiến về văn đề phiên âm và giải thích thơ quốc âm của đại văn hào Nguyễn Trãi » của bạn Đào Tử Minh.

Chúng tôi rất hoan nghênh bạn Đào Tử Minh đã lưu tâm nghiên cứu cuốn « Quốc âm thi tập » của Nguyễn Trãi do chúng tôi phiên âm và chú giải, chúng tôi xin vui vẻ tiếp thu những ý kiến bạn nêu ra phê bình về công việc phiên âm, chú giải và chỉ bảo về phương pháp phiên âm.

Về công việc phiên âm và chú giải tập thơ quốc âm này, chúng tôi nhận thấy còn nhiều thiếu sót, sai lầm, rất mong bạn Đào Tử Minh cũng như các bạn đọc khác góp thêm ý kiến càng nhiều càng hay; để chúng ta cùng nhau xây dựng nền văn học cổ của nước ta.

Dưới đây, xin trình bày ý kiến chúng tôi đồi với bài góp ý kiến của bạn Đào Tử Minh.

1. — Về chữ « song viết 双 曰 » trong tám bài số 10, 13, 18, 49, 58, 143, 156, 164, chúng tôi đồng ý kiến với bạn Đào Tử Minh. Sau khi cuốn « Quốc âm thi tập » phiên âm đã xuất bản, chúng tôi đã được nhiều bạn cho biết « song viết » do chữ « thư song 當 窓 » trong Hán văn, nghĩa là phòng học. Nay bạn lại cho biết thêm « trong làng thơ Việt-nam đã có người dùng danh từ « song viết », « nghĩa nần ná « song viết » mà Úc Trai đã dùng ». Vậy những chữ « song viết » trong tám bài nói trên đều xin giải nghĩa là phòng học, phòng giầy.

2. — Về phiên âm chữ « cộc 谷 » trong sáu bài số 20, 33, 47, 85, 104, 151, chúng tôi cũng xin tiếp thu ý kiến của bạn Đào Tử Minh. Khi mới đọc 6 câu thơ có chữ « cộc », chúng tôi không hiểu nghĩa là gì, và đã trao đổi với một số anh chị em, cũng không ai hiểu, sau phải nhờ vào nghĩa chữ « giác 觉 » trong Từ điển mới hiểu được « cộc » nghĩa là biêt. Tuy hiểu được nghĩa rồi, nhưng vẫn chưa xác định¹ phiên âm là gì cho đúng, lại phải tìm hỏi mới dám phiên âm là « cộc ». Nay bạn Đào Tử Minh cho biết ở Liên khu IV, đặc biệt là ở Thiệu-hóa, Thọ-xuân,

Ngọc-lắc, người ta vẫn dùng tiếng « cộc » nghĩa là biết đê trao đổi ý kién với nhau. Vậy những chữ « cộc » mà chúng tôi đã phiên âm trong sáu bài nói trên, nay đều xin cải chính là « tua », còn nghĩa vẫn chung giải như cũ là « biết ». Chúng tôi cũng xin-nói thêm, câu thứ 4 trong bài số 33, đọc là « có thân thì sá cộc chung (蒸) thân » mới đúng, chứ không phải là « sá cộc chi » như bạn Đào Tử Minh đã đọc.

3. — Về chữ « tua » trong năm bài số 10, 59, 128, 132, 175, chúng tôi không đồng ý kién với bạn Đào Tử Minh. Chúng tôi cho rằng tiếng « tua » là do chữ « tu 頤 » trong Hán văn. Nó thuộc về loại chữ đứng tiếp với một động từ nào đó, ví dụ « nên giữ vững, nên chào hỏi, v.v... ». Bạn Đào Tử Minh nói : « Tua chủ nghĩa là « nên », chỉ mới là nghĩa bông một phần nào thôi, chứ chưa phải là nghĩa đen, nghĩa chính. Nghĩa chính của « tua » thì nên chú là « đều, đều đều như nhau, nho nhỏ như nhau ».Ở Liên khu IV người ta thường nói : « lá tua mo », tức là lá nho nhỏ ở cạnh cây cau, « sợi tua thao », tức là sợi đều của quai thao, người ta cũng hay nói : « áo quần rách tua tuốc ». Chúng tôi nhận thấy mỗi từ có rất nhiều nghĩa, cùng một từ mà có khi là động từ, tiếp động từ có khi là danh từ, hình dung từ, trạng từ, mạo đầu từ, v.v... lúc chung giải, chỉ cần nhận xem từ ấy đứng vào cương vị nào trong một câu, thì tìm một số nghĩa chính mà chung giải cho sát, không cần phải dẫn ra hết, nhất là không nên lẩn lộn, vì danh từ nào đã có tác dụng riêng của danh từ ấy. Nghĩa chữ « tua » mà bạn Đào Tử Minh dẫn ở trên là thuộc về loại danh từ (tua cau, tua thao) và hình dung từ (rách tua tuốc), không thể đúng đê cắt nghĩa cho chữ « tua » ở những câu thơ kè trên được. Nghĩa chữ « tua » mà bạn Đào Tử Minh dẫn ra, chúng tôi tưởng có lẽ cũng do chữ « tu 頤 » trong Hán văn, vì thế, phàm thứ gì có từng sợi rủ xuống dưới, phần nhiều gọi là « tua », nhưng không nhất thiết là « đều đều như nhau, nho nhỏ như nhau », « áo quần rách tua tuốc », thi có rách đều, rách nhỏ như nhau đâu. Vậy những chữ « tua » ở năm bài dẫn trên, chúng tôi tưởng cứ giải nghĩa là nên, hoặc thêm nghĩa là « cần phải » cho được rộng hơn.

4. — Về chữ « thìn 辰 » trong ba bài số 127, 132, 193, bạn Đào Tử Minh cho là « phiên âm « thìn » thì chưa hợp lý ». Ban dẫn chứng trong tập *Kim Văn Kiểu* chữ nôm, câu « gìn vàng giữ ngọc cho hay », người ta cũng viết « thìn vàng » mà phải đọc « gìn vàng ». Tập *Kim Văn Kiểu* chữ nôm mà bạn dẫn ở đây, bạn không chỉ rõ tập truyện ấy in năm nào, do nhà nào xuất bản, nên không biết đê tham khảo được. Chúng tôi đã tham khảo ở ba cuốn *Kim Văn Kiểu* chữ nôm mà chúng tôi hiện có ; một cuốn in năm Thành-thái bình ngọ (1906) Quan-văn đường tàng bản ; một cuốn in năm Duy-tân thứ 8 (1914) Liêu-văn đường tàng bản ; một cuốn in năm Bảo-đại kỷ tỵ (1929) Phúc-văn đường tàng bản, thì thày chữ « gìn » trong câu « gìn vàng giữ ngọc cho hay » đều in chữ « 墓 (âm chiên) » không có bản nào in chữ « thìn 辰 » cả, chữ « 墓 » đọc là « gìn » rất đúng. Còn các chữ « thìn 辰 » ở ba bài trong *Quốc âm thi tập* kè trên, sờ dĩ phiên âm là « thìn » vì chúng tôi nhận thày : nói về ngữ ngôn, thì hiện nay ở nước ta có địa phương vẫn nói « thìn lòng », « thìn minh », « thìn thầm », « thằng bé này tính nết thìn lắm » ; nói về văn liệu thì ở *Lục Văn Tiên* chữ nôm (in năm Khải-định thứ 9 (1924) Tu-văn đường tàng bản), có câu : « Nguyệt Nga khi ấy càng » thìn « nết na » (*Lục Văn Tiên* tờ số 6). Chữ « thìn » này, người

ta in « 辰 ». Lại một chứng cứ nữa, trong cuốn *Quốc âm thi tập* chữ nôm, bài số 132, câu thứ 4 : « Sợ nghiệp tua « thìn » phải đạo trung », chữ « thìn » này sách in « 辰 » ; câu thứ 7 cũng trong bài ấy : « Gìn cho biết nơi đường ày », chữ « gìn » sách in « 廪 ». Nếu bảo chữ « thìn » phải phiên âm là « gìn » mới đúng, thì sao chữ « gìn 廪 » ở câu thứ 7 người ta không khắc là « 辰 » cho « ít nét dễ khắc » (theo bạn Đào Tử Minh phân tích nguyên tắc khắc chữ in ở chữ « song việt ») có được không ? Căn cứ vào những chứng cứ đã trình bày ở trên, chúng tôi thấy chữ « 辰 » phiên âm « thìn » là đúng và xin cứ đề nguyên âm « thìn » như chúng tôi đã phiên âm trong sách:

5. — Chữ « phen 番 » trong hai bài số 180, 217, chúng tôi giải nghĩa là « so bì », « củng hàng ». Bạn Đào Tử Minh nói : « Phen chú là so bì thì mới chỉ một phần nghĩa bóng thôi, nghĩa chính của « phen », nên chú là « lần », « lần lượt », căn cứ như trước mà tìm tòi, mà theo, lần lượt đương như nhau ». Bạn lại dẫn những chữ « có phen », « phen này » ở những câu của các thi gia Nguyễn Khuyên, Nguyễn Du, Trần Kế Xương để bảo đảm nghĩa chữ « phen » theo ý nghĩa của bạn. Chúng tôi nhận thấy chữ « phen » cũng giồng chữ « tua » như đã trình bày ở trên, có chỗ là động từ, có chỗ là danh từ, tùy theo cương vị của nó. Trong *Quốc âm thi tập*, Nguyễn Trãi có nhiều câu dùng chữ « phen », nhưng chỉ có hai chữ « phen » ở hai bài số 180, 217 phải giải nghĩa là « so bì » hoặc « củng hàng », vì nó là động từ ; còn các câu khác như : « ft nhiêu đã vẽ một hai phen » (bài số 46) ; « Kịp « phen » này được đỡ nhà » (số 189) ; « Thức xuân kề được mây « phen » tưới » (số 203) ; « Một « phen » tiếc cảnh một « phen » thương » (số 206), v.v... những chữ « phen » ấy đều là danh từ. Chúng tôi tường những chữ phen này không cần phải giải nghĩa, ai đọc đèn cũng có thể hiểu ngay là « khi », là « lúc », hay là « lần » được. Trong *Quốc âm thi tập*, hai chữ « phen » ở hai bài số 180, 217 cũng như nghĩa chữ « phen » trong câu « chẳng « phen » Tạ nữ, cũng tày Tây Thi » (V.N.T.Đ.), giải nghĩa là « so bì » hay « bằng hàng » đây là nghĩa chính. Vậy hai chữ « phen » trong hai bài số 180, 217 xin giữ nguyên nghĩa đã chú giải cũ, nếu cần thì xin giải thích thêm là « đua ganh », là « bắt chước » cho nghĩa được rộng hơn.

* * *

Trên đây là mấy ý kiền trao đổi về một vài danh từ như « cộc », « thìn », « tua », « phen » và « song việt » để nhận xem nên phiên âm thế nào cho đúng hoặc giải nghĩa thế nào cho được chính xác. Ngoài ra còn việc quan trọng nữa là giải nghĩa từng bài thơ, từng câu thơ có liên quan đến tư tưởng cũng như hành động của tác giả ; việc này, trong lời dẫn ở trang đầu cuốn phiên dịch *Quốc âm thi tập* chúng tôi đã nói rõ là « xin nhường các nhà chuyên gia ». Nay bạn Đào Tử Minh giải nghĩa 8 câu thơ bài số 2 và một câu trong bài số 20 về mục « ngôn chí ». Những câu thơ mà bạn giải nghĩa, chúng tôi nhận thấy phạm phải hai sai lầm : một là làm sai lệch sự kiện lịch sử ; hai là đánh giá tác giả không được đúng mức. Vì thế, chúng tôi xin góp ý kiền để giải nghĩa những câu thơ mà bạn Đào Tử Minh đã giải nghĩa, mong các độc giả chỉ giáo.

Bài số 2 trong mục « ngôn chí » câu mở đầu : « Thương Chu bạn cũ các chư đài ». Bạn Đào Tử Minh phân tích câu này rất kỹ càng, bạn

giải nghĩa ba chữ « các chư đôi », chữ « Thương Chu bạn cũ », rồi dẫn đến chè độ truyền hiền, truyền tử, sau bạn nhận định tư tưởng Nguyễn Trãi đồng với hai chè độ ấy.

Về việc truyền hiền, truyền tử, chỉ là diêm phu, đáng lẽ không cần tranh luận làm gì, nhưng chúng tôi nhận thấy sự kiện lịch sử thương cờ Trung-quốc mà bạn Đào Tử Minh nêu ra, có một vài chỗ không đúng, nên cũng xin trình bày ra đây.

Theo tài liệu chép trong sử thương cờ Trung-quốc, thì Đề Cộc, thi tộc Cao-tân, ở ngôi vua 70 năm, sau khi chết con là Chí lên nối ngôi. Chí là người hoang dâm vô đạo, chư hầu (có lẽ chí là những tù trưởng các bộ lạc bấy giờ) truất đi, rồi suy tôn Nghiêu làm thiên tử. (*Bô chính thiêu vi quyền* i tờ 27 và *Tống bình lịch sử cương mạc bồ quyền* i tờ 7). Như vậy có phải là vua Cao-tân truyền ngôi cho Đường Nghiêu như bạn nói đâu. Việc đem ngôi vua truyền cho con bắt đầu từ Hạ Vũ, trước đời Thành Thang nhà Thương đã bốn trăm năm mươi năm, chứ có phải Thương, Chu phát minh ra chè độ truyền tử đâu. Sử Trung-quốc chỉ chép « Nghiêu, Thuần truyền hiền, Hạ Vũ truyền tử ». Chè độ truyền tử, đèn Thương Chu đã là việc thường thay rồi, nên sử Trung-quốc không chỗ nào chép « Thương Chu truyền tử » cả. Chính tác giả Quốc âm thi tập cũng nhận như thế, nên bài số 122 có câu « Vũ truyền thiên hạ, Nhan Uyên ngặt, đổi đất song thi có khác nào ».

Ba chữ « các chư đôi », bạn Đào Tử Minh giải nghĩa : « các là mỗi một, từng loại, đều », « chư là tất cả », « đôi là đồng, đồng đắt ». Chúng tôi thấy thích nghĩa từng chữ Hán ra từng tiếng Việt như thế, cũng có thể đúng được phần nào, nhưng thử hỏi ở nước ta, có địa phương nào gọi đồng đắt là « đôi » không ? có văn nhân nào đã dùng chữ « đôi » thay thế cho chữ « đồng đắt » trong các văn liệu chưa ? Chắc là chưa. Thích nghĩa như thế, có phần gượng ép.

Cả câu thơ này, bạn Đào Tử Minh giải nghĩa là : « Ý nói nhà Thương, nhà Chu, các quốc gia theo chủ trương Thương Chu, bạn của Thương Chu, nay đều là đồng đắt cả ». Bạn lại nói rõ hơn : « Nhà Lê theo chè độ cha truyền con nối do Thương, Chu phát minh ra là bạn của Thương, Chu, bạn về tư tưởng, bạn về chủ trương, đường lối. Nguyễn Trãi hâm mộ chè độ truyền hiền của Nghiêu, Thuần hơn chè độ truyền tử của Thương, Chu. Câu thơ : « Gian lều cỏ đội đức Đường Nghiêu » đã phơi bày tâm sự, thanh cao ấy. Nguyễn Trãi bài xích Thương, Chu, nên đã mất hết tin nhiệm, mất hết quyền hành, xin về ở ẩn ». Phân tích như vậy, chúng tôi rất lấy làm không được thỏa mãn.

i. — Muôn biết Nguyễn Trãi, chúng ta phải xét xem tư tưởng Nguyễn Trãi bắt nguồn từ đâu ? Cái gì đã thâm sâu vào đầu óc Nguyễn Trãi ? lẽ dĩ nhiên là Nho giáo. Cuối thế kỷ thứ XIV đầu thế kỷ thứ XV, Nho giáo đương bành trướng ở nước ta. Những nhà nho học bao giờ họ cũng ca tụng Nhị đế (Đường Nghiêu, Ngu Thuần) đồng thời họ lại không ngớt ca tụng tam vương (vua Vũ nhà Hạ, vua Thang nhà Thương, và Văn Vương, Vũ vương nhà Chu). Họ nhận đạo thông của Nhị đế tam vương là bắt di bắt dịch, là vô nhị pháp môn ; họ nói nhà Đường, nhà Ngu truyền ngôi vua cho người hiền ; nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu truyền ngôi vua cho con, việc tuy khác nhau, nhưng ý nghĩa vẫn thông nhất (Đường, Ngu thiện, Hạ hậu, Thương, Chu kè, kỳ nghĩa nhất dã). — *Mạnh Tử* 唐虞禪, 夏后商, 周繼, 其義一也). Họ lại nói chỉ có thời

đại Ngu Thuần và Thành Chu là vũ trụ được thái hòa (Thái hòa vũ trụ nhất kiền ư Ngu, tái kiền ư Chu — bài tập chú trong Kinh Thư 泰和宇宙, 一見於虞再見於周). Không từ, ông nho giáo, cũng noi theo đạo thông Nghiêu, Thuần, giữ vững phép tắc Văn, Vũ (Tò thuật Nghiêu, Thuần, hiền chương Văn, Vũ, — Trung dung 祖述堯舜, 寫章文武); trong bộ Luận ngữ Không từ đã luôn luôn ca tụng cả nhì đế lân tam vương. Như vậy, ta có thể phân tích một cách quả quyết rằng: Không từ hay các nho gia theo tôn chỉ đạo Không là có khuynh hướng về chè độ truyền hiền hay truyền tử được không?

Nguyễn Trãi, một anh hùng dân tộc, yêu nước nồng nàn, một nhà đại chính trị, đại văn học, tâm hồn lúc nào cũng quang minh chính đại chăm sóc làm điều nhân nghĩa, chúng ta rất kính phục Nguyễn Trãi, chúng ta phải học hỏi nhiều ở Nguyễn Trãi, điều ấy quyết không ai phủ nhận, nhưng chúng ta cần đánh giá Nguyễn Trãi cho được đúng mức. Chúng tôi thường muốn đánh giá một nhân vật nào, cần phải căn cứ vào sự liệu, nắm được toàn bộ sự liệu cho chính xác để phân tích, không nên chỉ dựa vào một vài câu thơ hoặc lời nói, cũng như không được phép chủ quan theo ý nghĩ của riêng mình. Ở đây chúng tôi chưa dám bàn đèn văn để đánh giá Nguyễn Trãi, chỉ xin dẫn ra đây một số tài liệu để cùng nhau nghiên cứu xem có phải thật Nguyễn Trãi hâm mộ chè độ truyền hiền hơn chè độ truyền tử như bạn Đào Tử Minh đã nhận định không? Ở Nguyễn Trãi chúng ta thấy: « Ngày nhàn mở sách xem Chu dịch » (bài 20); « Tò tường phiền sách con Chu dịch » (số 79); « Lòng hãy cho bến đạo Không môn » (số 111); « Nhà ngặt ta bến đạo Không, Nhan » (số 160); « Hết khỏe phò đạo thánh nhân » (số 37). Đọc cuốn Quốc âm thi tập cũng như đọc các tác phẩm khác bằng Hán văn của Nguyễn Trãi, chúng ta thấy Nguyễn Trãi rất thâm thúy về nho học, đạo thông Chu công, Không từ ánh hưởng đèn Nguyễn Trãi rất nhiều. Nói đèn đạo thông Chu, Không ai cũng biết ngay là đạo cương thường luân lý, trong đạo thông ấy đạo vua tôi được đứng trên hết. Nguyễn Trãi vì điều kiện lịch sử hạn chế, có lẽ cũng không thoát ra ngoài khuôn khổ tư tưởng của Không giáo lúc bấy giờ được. Dưới đây, chúng tôi xin lược dịch một vài câu trong những tờ chiêu đời Lê Thái-tô do Nguyễn Trãi phụ trách khởi thảo: « ... Vua là cha mẹ dân, thay trời để nuôi dân, mọi người dân trong nước đều là con đẻ của vua.... Bọn loạn thần tặc tử, người trong nước ai cũng được phép giết chết » (Tờ chiêu ban sự khi dẹp được châu Phục-lẽ). « Việc con kè tiếp sự nghiệp của cha, anh truyền ngôi cho em là do các bậc triết vượng (ông vua sáng suốt) ngày trước đã suy nghĩ kỹ càng mới đặt ra » (Tờ chiêu giao việc nước cho quốc vương Tư Tế). Tờ chiêu Lập Nguyễn Long làm thái tử, Nguyễn Trãi viết: « Đem nước truyền cho con là việc trọng đại trong nước ». Cuối tờ chiêu ấy, ân cần dặn bảo thái tử: « Giữ vững đạo « quyết trung » của Nghiêu, Thuần, đừng sao nhăng đạo thừa kè của Văn vương Vũ vương ». Tờ chiêu răn bảo thái tử, Nguyễn Trãi ca tụng Ngu Thuần, Hạ Vũ, Thương Thang và Văn vương đều là bậc thánh nhân, cuối tờ chiêu nói: « Hạ Khải biết nối ngôi vua của Hạ Vũ, cho nên hưởng nước được lâu dài, Vũ vương biết noi theo chí hướng Văn vương, cho nên nối danh là » « đạt hiếu ».

Căn cứ những tài liệu đã dẫn ở trên, chúng ta có dám quả quyết nhận định Nguyễn Trãi « hâm mộ chè độ truyền hiền hơn chè độ truyền tử » được không?

2. — Nguyễn Trãi đem thân còng hiền cho đời, mục đích còng đem tài học của mình để lãnh đạo cuộc kháng chiến, cứu dân khỏi phải lâm than, sau khi đã đánh bại được quân ngoại xâm ra khỏi đất nước, lại đem tài học giúp vua để kiến thiết quốc gia, những việc quân cắp công điện để bọn cường hào khỏi chiếm ruộng đất quá nhiều ; tha thuế ruộng đất đầm ao cho dân trong hai năm ; miễn sai dịch cho người già yếu ; để bạt người hiền tài để trông coi việc nước ; cầm cờ bạc rượu chè ; định ngạch thuế ; ban luật lệ ; lập nhà học ; mở khoa thi ; cầm các quan hay bầy yến tiệc và làm nhà cửa nguy nga ; răn các quan trẽ biêng việc công, v. v... Phàm những việc đời Lê Thái-tô đã thi hành, phần lớn là do chủ trương của Nguyễn Trãi. Nhưng những quốc kè dân sinh mà Nguyễn Trãi dự định, chỉ mới thực hiện được phần nào trong 6 năm đời Thuận-thiên. Sau khi Thái-tô mất, Thái-tông Nguyễn Long tuổi còn nhỏ, bọn gian thần bè đảng hại nước hại dân, đứng đầu là tên Lê Sát. Những hành động thối nát của chúng, Nguyễn Trãi đã lột trần ở tờ chiêu cầm các đại thần, tòng quản và các viện, các sảnh trẽ biêng tham ô. Trong tờ chiêu ấy, bắt buộc chúng phải công bằng ngay thẳng, siêng năng làm việc, bỏ hết thói bè đảng ; nhận nhiệm vụ xây dựng quốc gia là nhiệm vụ của mình, mỗi lo âu của sinh dân là mỗi lo âu của mình ; sau lại nhẫn mạnh, nêu đã khuyên răn cầm đoán mà người nào không biết răn chừa, tức là tự mình rước lấy tội lỗi.

Lúc Nguyễn Long mới lên ngôi vua, Nguyễn Trãi là một cái đinh trước mắt của bọn gian thần trong triều, chúng vẫn kính phục tài học Nguyễn Trãi, nhưng chúng lại hằn học với Nguyễn Trãi. Thật vậy, một mặt chúng tâu với Thái-tông xin đem Nguyễn Trãi vào kinh điện để giảng dẫn vua về việc học tập, mặt khác chúng lại xui dục Thái-tông bác bỏ lời tâu ấy. Theo ý nghĩ của chúng, nếu Nguyễn Trãi còn ở triều đường ngày nào là chúng không được công nhiên thi hành thủ đoạn bỉ ổi ngày ấy, nên những kiên nghị của ông đều là nhân nghĩa, đều là lễ nhạc, chúng đều kiêm cớ bác đi. Không những thế, ngay lúc Lê Thái-tô còn sống chúng cũng đã thêu dệt gièm pha để chực hăm hại, đền đời Thái-tông thì âm mưu thâm độc của chúng lại lên đến cao độ. Nguyễn Trãi cũng nhận thấy như thế, trong tờ biếu tạ ơn Lê Thái-tông, ông đã bầy tỏ : « ...Vì tôi không theo thói a dua, nên những người không ưa đã đặt điều bôi nhọ, nếu không nhờ tiên đè (chỉ Lê Thái-tô) sáng suốt xét thấu đền chõ ẩn vi, thì tôi đã ngâm cười dưới suối từ lâu rồi ». Nguyễn Trãi nhận thấy hoàn cảnh lúc bấy giờ, tài học của mình khó đem ra thi thố hòng làm những việc ích nước lợi dân, nếu không xin về sẽ nguy đền tính mạng « thê gian đường hiềm há chăng hay, càng còng đi ày thác vay » (bài số 112), vì thế mà ông xin về.

Chúng tôi không rõ bạn Đào Tử Minh căn cứ vào tài liệu nào mà đã phê phán vội vàng rằng : « Tiên sinh (chỉ Nguyễn Trãi) tỏ ý bài xích Thương, Chu, nên đã mất hết tin nhiệm, mất hết quyền hành xin về ở ẩn ». Chúng tôi không đồng ý với bạn nhận định là « Nguyễn Trãi bài xích Thương, Chu », điểm này đã trình bày ở trên ; chúng tôi càng không đồng ý với nhận định là « Nguyễn Trãi mất hết tin nhiệm, mất hết quyền hành xin về ở ẩn », điểm này chúng tôi tưởng cần phải nhận xét rõ ràng, để khỏi có người nhìn Nguyễn Trãi của chúng ta một cách lệch lạc.

Theo chúng tôi, triều đình Nguyễn Long lúc bấy giờ chỉ có một số gian thần giữ địa vị trọng yếu, bè đảng của tên gian ác đầu sò Lê Sát

là để ý ghen ghét Nguyễn Trãi. Ngoài ra những nho thần đại biều cho nhân dân như Nguyễn Tử Tân, Phan Thiên Tước, Nguyễn Thiên Hựu, Phan Phu Tiên, Nguyễn Mộng Tuân, v.v... đều đặt tín nhiệm vào Nguyễn Trãi. Thật thè, lúc Nguyễn Trãi được Lê Thái-tông lại triệu dụng, có biết bao nhiêu câu thơ chúc mừng một vị chân nho đặc thời hành đạo. Chính Lê Thái-tông lúc còn nhỏ tuổi bị bọn gian thần làm mù quáng, nhưng khi khôn lớn, nắm lấy chính quyền, liền đặt tín nhiệm vào Nguyễn Trãi, nên triệu ra giữ chức giàn-nghị đại-phu tri-tam-quán-sự là một chức trọng yếu trong triều đình. Chúng ta hãy đọc tờ biếu tạ ơn của Nguyễn Trãi thì biết Thái-tông tin nhiệm Nguyễn Trãi như thế nào. « ...Bệ hạ thương tôi như con ngựa già, nhưng vẫn có khả năng giong ruồi ; bệ hạ nhận tôi như cây tùng, cây bách, đã quen dày dạn với tuyết sương, cho nên vứt hết mọi lời gièm pha, quả quyết đem lòng tín nhiệm ». Như thè ai dám bảo là Nguyễn Trãi mất hết tín nhiệm.

Nguyễn Trãi đem thân ra giúp Lê Lợi, chỉ cốt làm thè nào khôi phục được giang san của Tô quốc, cứu vớt được nhân dân ra khỏi nước sâu lửa hồng, chứ có phải vì « quyền hành » như bọn Lê Sát đâu mà bảo là « mất hết quyền hành ». Ở Nguyễn Trãi, lúc gặp thời cơ có thè thi tho được thì « trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược ; có nhân, có trí, có anh hùng » (bài số 132), lúc xuất lúc xứ, lúc nào cũng chính đại quang minh. « Trọng thì nên ngỗ, dùng thì dậy, mắt chằng hể áu được chằng mừng » (bài số 161). « Quyền hành » không thè nào có trong tư tưởng Nguyễn Trãi, không thè nào làm bợn được tinh thần Nguyễn Trãi. « Quyền hành » chỉ có tác dụng đối với người nào dựa vào oai quyền để hòng hách, để làm những thủ đoạn bi ôi thối tha. « Quyền hành » không những không có ở tâm hồn Nguyễn Trãi, mà Nguyễn Trãi còn bảo rõ cho những bạn dựa vào quyền hành để làm bậy biết rằng : « Làm người mà cậy khi quyền thè, có thừa bàn cờ tốt đuôi xe » (bài số 44).

Đến đây chúng tôi xin trình bày về nghĩa câu : « Thương, Chu bạn cũ các chư đô ».

« Thương, Chu bạn cũ » nghĩa là những người bạn cũ của tác giả ở đời Thương đời Chu ; chữ « các » xin giữ nguyên âm, nghĩa là đều ; chữ « chư » xin đọc âm là « chura » ; chữ « đô » xin giữ nguyên âm, nghĩa là sánh đô, là ngang bằng. Cả bảy chữ « Thương, Chu bạn cũ các chư đô » nghĩa là : những bạn cũ ở đời Thương, đời Chu, nay mình tự xét đều chưa thè sánh đô được. Vậy bạn cũ của tác giả ở đời Thương, đời Chu là ai ? Tức là Y Doãn nhà Thương và Chu-công Đán nhà Chu.

Nguyễn Trãi lúc đương đi học, đã có chí vi minh với Y Doãn, Chu-công — nho gia đời xưa, lúc đi học đã có chí muôn làm bạn với cõ nhân (Thượng luận cõ chi nhân — Mạnh-tử. 尚論古之人) mong sau này làm được sự nghiệp cõ nhân, đây là việc thông thường đối với các nho gia đời xưa. — Thời đại Lê Thái-tô, Nguyễn Trãi làm Nhập nội hành khiển, Lại bộ thượng thư giữ việc trong viện xu mật, không khác gì chức A hành của Y Doãn, chức Chửng tè của Chu-công, nhưng Nguyễn Trãi chỉ làm được việc dẹp bọn bạo nhà Minh như Y Doãn đã diệt chúa Kiệt nhà Hạ, Chu-công đã diệt chúa Trụ nhà Thương, còn việc Y Doãn đối với Thái Giáp, Chu-công đối với Thành vương, thì Nguyễn Trãi không làm được hay không được làm : Tư Tề, con trưởng của Lê Lợi đã lập làm quốc-vương để dự bị nối ngôi sau này, Tư Tề là người ngông cuồng phong dũng, không khác gì Thái Giáp, mà Nguyễn Trãi không có biện

pháp gì làm cho Tứ Tề hồi cải như Thai Giáp, sau phải đứng thảo tờ chiêu phè truật Tứ Tề mà lập Nguyễn Long. Nguyễn Long lúc lên ngôi vua mới 11 tuổi, không khác gì Thành vương, mà Nguyễn Trãi không được giữ công việc thay vua để chấn chỉnh mọi việc trong nước, như Chu-công đã giúp Thành vương, dèn nỗi việc nước lúc ấy lại lọt vào trong tay bè lũ gian thần, thành ra trong triều đình xảy ra nhiều sự thối nát, quân dân phải bao nỗi đau thương. Từ chiêu ban bồ năm Thiệu-bình thứ 2 (1435) đã nói lên tình trạng lúc bấy giờ vô cùng thối nát.

Đè làm sáng tỏ nghĩa câu « Thương, Chu bạn cũ các chưa đời » chúng tôi xin giới thiệu mấy câu thơ bằng Hán văn của Nguyễn Trãi, đầu đê là « Chu-công phụ Thành-vương đế » (1). Hai câu đầu : « Ý thân phụ chính tướng Chu-công, xứ biển thùy tương Y Doãn đồng ». Hai câu cuối : « Tử Mạnh khời nǎng chiêm phảng phất, ingles Chiêu cận khà ắp dư phong » (2). Đại ý bốn câu thơ ày nói : Nhớ khi xưa Chu-công giữ chính quyền giúp vua trong khi vua còn thơ ấu, sự nghiệp ày không khác gì sự nghiệp Y Doãn. Còn như Tử Mạnh (3); tài đức làm gì bén báng được với Chu-công, chỉ có việc giúp Chiêu-de (4), là Tử Mạnh được một chút nào có thể theo được Chu-công.

Câu thứ hai : « Sá lánh thân nhàn thừa việc rồi ». Bạn Đào Tử Minh giải nghĩa ba chữ « thừa việc rồi » là « đã làm xong việc đời, đã làm xong nhiệm vụ... ày là việc đánh giặc Minh cứu nước ». Bạn lại dẫn mấy chữ Hán đê làm sáng tỏ chữ « thừa việc », theo nghĩa của bạn : « thừa việc » là nghĩa chữ « sở hành sở sự ». Chúng tôi không rõ thành ngữ « sở hành sở sự » xuất xứ ở đâu và nghĩa là gì ? Dẫn ra bốn chữ này có lẽ chỉ làm cho chữ « thừa việc » thêm tối nghĩa đi mà thôi. Theo ý chúng tôi, chữ « thừa » là do nghĩa chữ « tè » (際) trong Hán văn, cũng như chữ « lúc » chữ « khi », nó có thời gian tính, nó lại có tính hai thời đại tiếp giáp nhau, như Không tử, nói « Đường Ngu chi tè » tức là thừa nhà Đường nhà Ngu tiếp giáp nhau. Chữ « rồi » nghĩa là rảnh rồi, cũng như « ngôi rồi, rồi nghề, v.v... » « thừa việc rồi » nghĩa là lúc công việc được rảnh rồi. Như trên đã nói, lúc Lê Thái-tông mới lên làm vua, bọn gian thần chuyên quyền, Nguyễn Trãi không thi thò được tài học của mình đê làm việc ích nước lợi dân, nên ông cảm thấy lúc này là lúc rảnh rồi công việc, chứ thực ra, theo tư tưởng của ông thì, « từ khi trong nước gấp binh dao, muôn họ kêu rên biết tính sao ? » (5) Ông thấy nhiệm vụ của ông đối với việc đời còn phải gánh xác lâu dài lắm « việc đời chưa biệt đên bao xong » (6). Vậy câu thứ hai trong bài này xin giải nghĩa là : sá quản gì mà không lánh đê thân được thư nhàn trong lúc chưa thi thò được tài học, tức là lúc công việc được rảnh rồi.

(1) 周公輔成王圖 *bức tranh ông Chu-công giúp vua Thành-vương*.

(2) 諱親輔政想周公, 處變誰將伊尹同,...子孟豈能瞻彷彿, 摩昭僅可挹餘風.

(3) (4) Tử Mạnh : Tên tự Hoắc Quang, một viên quan đứng đầu triều Vũ-de và Chiêu-de nhà Hán. Khi Vũ-de gần mất, hoàng tử là Phất Lăng (tức Chiêu-de sau này) mới 13 tuổi, Vũ-de sai về bức tranh Chu-công giúp Thành-vương giao cho Hoắc Quang, lúc Chiêu-de mới lên ngôi vua, Hoắc Quang thay giữ chính quyền trong nước, khi Chiêu-de khôn lớn, Hoắc Quang mới giao trả lại chính quyền.

(5) 神州一自起干戈, 萬姓歎歎柰若何 ? 一亂後感作.

(6) 世事未知何日了 ? 一漫成.

Những câu số 1, 2, 5 và 6 trích trong Úc trai thi tập bằng Hán văn.

Hai câu thứ ba thứ bốn đem mai, tuyệt đê tượng trưng khí tiết thanh cao của người ăn dật, nghĩa rất rõ ràng, « yêu mai, yêu tuyêt bởi vì đâu ? vì tuyêt trắng trong, mai thanh khiết » (1). Nhưng chúng tôi thấy hai câu này, câu trên đã nói « trà », câu dưới lại nói « chè », hai câu đối nhau mà lại dùng một điệu, sợ có phần trùng điệp. Hơn nữa, thơ Hán tự cũng như Quốc âm của Nguyễn Trãi, những chữ dùng để đối với nhau rất chính, không bao giờ đem danh từ đối với hình dung từ. Thì mà hai câu này, câu trên chữ « trà » là danh từ đối với câu dưới chữ « trong » là hình dung từ, sợ không hợp với thê tài nhà thơ, chúng tôi nghi là thơ khắc lâm, nên đê vào mục tồn nghi.

Câu thứ 5 « Chim kêu hoa nở ngày xuân tĩnh ». Bạn Đào Tử Minh giải nghĩa « ý nói dặt sĩ vẫn tĩnh táo, không vì chim kêu hoa nở mà mê man... Ngày xuân nghĩa là ngày còn sống với đời. Câu thơ này không phải dùng để tả cảnh ngày xuân với chim kêu hoa nở, câu này nói lên lòng hoài bão sâu xa của thi sĩ... chỉ chăm học và bồi dưỡng khí tiết, dù cảnh vật chim hoa khêu gợi. Rộng ra nữa, dù ai dùng hương sắc phồn hoa là danh lợi mà lôi cuốn thì cũng không đi đến kết quả nào, dặt sĩ rất tĩnh táo giữ vững lòng thanh cao trong trắng ».

Giải nghĩa như vậy chúng tôi thấy vừa vụn vặt, vừa gượng ép, nói riêng về chữ « tĩnh », trong sách in chàm thùy bên tranh (浮), nghĩa là thanh tĩnh, mát mẻ, êm dịu, ôn hòa, không huyên náo, tượng trưng cho cảnh sắc mùa xuân, không rõ bạn theo từ ngữ hay tự điền nào mà giải nghĩa là « tĩnh táo » « không mê man » thì thật là hết sức ngạc nhiên. Theo chúng tôi câu này nghĩa rất đơn giản. Chính đê tả cảnh xuân. Có lẽ tác giả thoát ý câu thơ ngày xuân của Đỗ Phủ: « Lạc hoa, du ty, bạch nhật tĩnh, minh cưu, nhũ yến, thanh xuân thảm (2) » (hoa rụng, tờ (liễu) buông, ngày tĩnh mịch, [chim] cưu kêu, [chim] én ú xuân lâu dài).

Câu thứ sáu: « hương lợn, cờ tàn, tiệc khách thôi ». Bạn Đào Tử Minh giải nghĩa: « ý nói đời cũ phồn hoa nay không còn nữa, quyền hành không còn nữa, thì không còn khách còn tiệc nữa. Hương lợn tức là thú nguy nga đài các với hương thơm hoa đẹp đã hết. Cờ tàn tức là hết quyền hành trong tay, không phải lúc dùng mưu chước đê đánh giặc nữa. Tiệc khách thôi nghĩa là không còn người ra vào lui tới, không còn khách, không có yến tiệc nữa ».

Giải nghĩa như vậy chúng tôi thấy làm lu mờ cả khí tiết thanh cao của Nguyễn Trãi. Chữ « quyền hành » đem gán cho Nguyễn Trãi, chúng tôi đã trình bày ở đoạn trên rồi. Ở đây chúng tôi xin nói về mấy danh từ mà bạn dùng để nói về Nguyễn Trãi. Ở Nguyễn Trãi, chúng tôi thấy lúc ra làm quan cũng như lúc về ở ẩn, lúc nào cũng thanh liêm không tham danh chuông lợi, « phồn hoa chẳng cảm, ngặt yên phận » (bài số 116). Như vậy thì ông có ưa phồn hoa đâu mà bảo là « không còn ». Nhà ở thì lúc nào cũng chỉ có cái nhà chật hẹp, « nhà thấp lè tè, cửa tí hon, dinh quan chẳng khác chiếc am con » (tiều tiều hiên song, oái oái lư, quan cư đồn giác loại u cư) (3) « nhà ngặt, quan thanh lạch nữa đèn » (bài số 46) thì

(1) 愛梅，愛雪愛緣何？愛緣雪白梅清潔一題梅雪軒。

(2) 落花游絲白日淨，鳴鳩乳燕青春深。

(3) 小小軒窗矮矮廬，官居頓覺類幽居一郎事。

Hai câu số 1 và 3 trích trong Úc trai thi tập bàng Hán văn.

có gì đâu mà bảo là « nguy nga đài các ». Những người « ra vào lui tới », có chăng cũng chỉ mày người tơ thuộc đèn nhà giàn làm việc công, không làm gì có người thìn thót ra vào thỉnh thác việc này việc khác ổn ào như chợ như cửa bọn tham quan ô lại ; tân khách, cũng chỉ có bè bạn thân đi lại cùng nhau giằng bàn nghĩa lý, tiếc đai chỉ bằng chén nước trà, không làm gì mà có « yên tiệc ». Chúng ta hãy đọc câu thơ của Nguyễn Tử Tần để nhà Nguyễn Trãi thi dù rõ : « lại tán, đình tiền duy thảo sắc, khách lai, trúc ngoại hữu trà yên (1) » (nhà lại tan về, sân cỏ mọc, tân bằng thăm hỏi, chén trà suông). Trong tập *Ức trai* cả Hán văn lẫn quốc âm, những câu tương tự như mày câu trên có khá nhiều, không sao dẫn ra đây hết được, mà cũng không cần phải dẫn chứng nhiều, chỉ hai câu « quan thanh bằng nước, nhà bằng khánh, cảnh ở tựa chiến lồng tựa vang » (bài số 117) cũng đủ làm cho luận thuyết của bạn Đào Tử Minh về đoạn văn này bị phá sản.

Vậy câu thứ sáu này và hai câu 7, 8 ở dưới, theo chúng tôi, nên giải nghĩa là « ngày xuân êm đềm tĩnh mịch, lại gặp « thủa việc rồi », thì thấp lò hương cùng bạn (khách) uống chén trà (tiệc), đánh cờ cho tiêu khiển, đây là công việc trong khi ở ẩn, sau khi lò hương đã cháy hết, cờ đã tàn cuộc, khách đã ra về (thôi), thì những việc ấy đều thoảng qua không có gì để bận đèn trong bụng, tức là việc đèn thì ứng tiệp, việc qua lại thoảng không, đây là đạt quan của nhà cao sĩ. Duy chỉ có một việc không bao giờ không canh cánh ở trong bụng, bao giờ cũng vui vẻ theo đuổi mà không trễ biêng, là việc làm thế nào cho trọn đạo làm con, làm tôi.

* * *

Bài số 20 câu thứ sáu, sách in « 朱哈塘利拯觥觴 ». Chữ thứ năm trong câu này chúng tôi phiên âm là « *cực* 极 » (cho hay đường lợi *cực* quanh co); bạn Đào Tử Minh phiên âm là « *chẳng* 」. Bạn khuyên chúng tôi « phải hết sức thận trọng trong công việc thay đổi, tức là bỏ chữ « *chẳng* 」 đi đem chữ « *cực* » vào thay thế « và » không có quyền xóa « *chẳng* 」 đi đem « *cực* » vào thay thế ». Bạn lại nói « nếu để chữ « *cực* » thì thanh giá *Ức Trai* có thể bị tổn thương về văn chương cũng như về luân lý ».

Trước hết chúng tôi hãy xin thanh minh rằng, vì chúng tôi « hết sức thận trọng » nên ở mục tồn nghi đã chua rõ : « C.6 : Cực quanh co cả hai bản đều viết là chẳng quanh co, nhưng vì chữ chẳng 挚 với chữ cực 极 không khác nhau mảy, nên phiên là « *cực* » cho rõ nghĩa ». Chua nhỏ một cách thận trọng như thế, chủ ý là cốt để bạn đọc có căn cứ mà nhận định, chứ chúng tôi có dám « tự quyền xóa (chữ) chẳng đi » như lời bạn Đào Tử Minh nói đâu.

Vì lẽ gì phiên âm chữ thứ năm câu này là chữ « *cực* » chúng tôi sẽ xin trình bày rõ ở dưới. Ở đây, chúng tôi muôn nói về nghĩa câu thơ này, chữ thứ năm câu này phiên là « *cực* » hay là « *chẳng* » đằng nào cũng có nghĩa, không làm gì đèn quá quan trọng vì một chữ « *cực* » mà làm tôn đèn thanh giá của *Ức Trai*. Nếu nhận chữ « *cực* » là đúng, thì phải hiểu chữ « đường lợi » là tư lợi, lợi một mình mà hại nhiều người; nếu nhận chữ « *chẳng* » là đúng, thì phải hiểu chữ « đường lợi » là tốt

(1) 吏散庭前惟草色，客來竹外有茶烟。

đẹp, thanh cao. Bây giờ chúng ta cùng nhau phân tích chữ « đường lợi » trong câu này là cái lợi gì, tốt hay xấu? Có phân tích được đúng nghĩa chữ « lợi » mới có thể xác định được « cực » với « chẳng » đằng nào là đúng?

Bạn Đào Tử Minh phân tích « lợi » đây không phải là « cửa cải tâm thường » « danh giá nhảm nhí », mà là « trung hiếu tiết nghĩa chí khi thanh cao », vì thế bạn nhận chữ « chẳng » là đúng.

Về phần chúng tôi, trước hết xin nói « trung hiếu tiết nghĩa chí khi thanh cao », thì thông thường người ta chỉ hiểu chung đây là tư cách, đạo đức, phẩm hạnh hay tiết thảo của con người, chứ không ai hiểu đây là « đường lợi » cả. Sở dĩ chúng tôi phiên âm chữ thứ năm câu này là « cực » vì các lẽ sau này :

1. — « Đường lợi » do chữ « lợi lộ » trong Hán văn cũng như « cửa quyền » do chữ « quyền môn » mà ra, đã nói đến « quyền môn lợi lộ » thì ai cũng hiểu hai thứ ấy đều là xấu xa, bỉ ổi. Hai câu này là câu thứ năm và thứ sáu đối với nhau, nếu đã nhận chữ « cửa quyền » ở về trên là xấu, thì không thể nhận chữ « đường lợi » ở về dưới là đẹp được.

2. — Tác phẩm của Úc Trai có nhiều câu dùng chữ « lợi » chúng tôi xin dẫn ra đây mày câu để chúng ta cùng tham khảo :

- Danh lợi lòng nào ước chuộc câu (bài số 41),
- Danh lợi lòng đà át đứng đứng (bài số 77),
- Chông gai nhẹ đường danh lợi (số 80),
- Lợi tham hèt lây nhiều thì cạnh (số 128),
- Đường danh, lối lợi hiềm khôn tầm (số 150),
- Đeo lợi làm chi cho nhục thân (số 165),
- Thầy lợi thi làm cho phái nghĩa (số 173),
- Danh lợi không tham, ăn mới cao (bài « mạn hứng » nguyên văn bằng chữ Hán : Lợi danh bất tiền ăn phương châm) (1).

Dẫn mày câu này cũng đủ cho chúng ta nhận định chữ « lợi » mà Úc Trai thường dùng là nghĩa thế nào ? Tốt hay xấu ? Chúng tôi thầy toàn là cái lợi bẩn thỉu xấu xa cả. Những chữ « lợi » ở các câu kể trên chúng ta đều giải nghĩa là xấu xa, thì không có lý gì chữ « lợi » ở bài số 20 này lại giải nghĩa riêng cho nó là đẹp đẽ được ?

3. — Bài thơ này câu thứ ba và thứ bốn nói ngày xem sách *Chu dịch*, đêm làm bạn với Lão Bô. *Chu dịch* do Không tử sửa định, mà Không tử là người ít nói đến lợi (tử hẫu ngôn lợi — Luận ngữ). Vì tính toán lợi thì hại đến nhân nghĩa. Lão Bô là người ăn dật không bao giờ có chí hướng xu phụ danh lợi (bắt xu danh lợi — Tống sử). Hai câu trên đã tỏ thái độ khinh bỉ đường lợi, mà câu dưới lại giải nghĩa « đường lợi » là đẹp đẽ, thì thật là mâu thuẫn. Chúng tôi nói Không tử ít nói đến lợi, không phải là trong sách *Chu dịch* không nói đến chữ « lợi » đâu. Sách *Chu dịch* như những què : càn, khôn, truân, túy, lâm, cách, vô-vọng, v.v... đều có nói đến lợi, nhưng lợi phải đi với « trinh » hoặc « nghĩa », cũng như Úc Trai đã nói : « thầy lợi thi làm cho phái nghĩa ». Tiên nho chú giải sách *Chu dịch* như Chu, Trinh, Trương, Chu đã giải nghĩa chữ lợi ở què càn, một què đứng đầu *Chu dịch* : « Lợi là bất thiện ». (*Dịch kinh đại toàn quyền* 1 tờ 23) chứ không có chỗ nào giải nghĩa chữ lợi là « trung hiếu tiết nghĩa chí khi tiết thanh cao » cả.

(1) 利名不羨隱方真。

Chúng tôi tưởng Nguyễn Trãi đã thâm thúy về Dịch học, thì ông cũng hiểu nghĩa chữ lợi như các tiên nho đã giải thích, chứ không hiểu nghĩa chữ lợi như bạn Đào Tử Minh đã giải thích. Những câu thơ của ông có dùng chữ lợi mà chúng tôi đã dẫn ở trên đều làm chứng cho điều ấy.

4. — Chữ « cực », trong Quốc âm thi tập có mày câu đã dùng đèn chữ này, mà những chữ này, sách đều in thủ bên thửng (拯), không khác gì chữ đã in ở câu thứ 6 bài số 20. Những chữ ấy dấu sách in thủ bên thửng (拯) chúng tôi vẫn cứ phiên âm là « cực ». « Bui một lòng người cực hiềm thay » (bài số 26); « Gầm hay mùi đạo cực chung ngon » (số 87); « Nghi chờ thu cực lâ dường » (số 216). Nếu cứ phiên âm theo mặt chữ, thi những chữ « 拯 » ở ba câu trên chúng ta có thể phiên âm là « chẳng » được không ?

Lúc chúng tôi làm công việc phiên âm và chú giải đã tìm tòi hết sức thận trọng, mới phiên âm chữ thứ năm trong câu thứ sáu bài số 20 là chữ « cực », nay chúng tôi xin giữ nguyên âm « cực », vì đã có dẫn chứng nói trên đều bảo đảm cho chữ « cực » là đúng.

Vì một chữ « cực » mà bạn Đào Tử Minh suy diễn rộng đèn văn chương Úc Trai. Bạn nói : nếu đê chữ « cực » bài thơ có hai khuyết điểm : 1) Câu luận rườm rà, giãm đạp lây nhau; 2) Thích một đường, luận một đường, Ngô đâu Sở ví ».

Chúng tôi thấy, hai câu : « Đã biết cửa quyền nhiều hiềm hóc, cho hay đường lợi cực quanh co », không thè nói là giãm đạp lây nhau được. « Cửa quyền » tượng trưng cho bọn luồn lột đê được quyền cao chức trọng, chuyên môn nịnh hót người trên, dọa nạt người dưới, kéo bè kéo cánh, người nào chúng không ưa thi tìm trăm đường ngàn kè đê hăm hại. Còn đường lợi thì không cứ gì bọn quyền cao chức trọng, mà cả đèn bọn không phải là bọn cửa quyền như bọn phi tần, công chúa, ngoại thích, hoạn quan, rộng ra nữa cả đèn bọn cường hào ở thôn quê, bọn lật đầu lường thường, bọn cờ gian bạc lận, chúng đều chạy thi nhau trên con đường lợi, dựa vào thè lực, chiêm đoạt, ức hiếp, bóc lột lừa gạt dân lành, bọn này ở cuối đời Trần đầu đời Lê không phải là ít. Nguyễn Trãi đã biết rõ hành động của chúng, đã hiểu thấu tình cảnh đêu đứng của dân nghèo lúc bấy giờ, nên mới thô lộ ở mày câu này. Nguyễn Trãi nhận thấy : lúc mình đương làm quan đã biết cửa quyền hiềm hóc, đường lợi quanh co, nay về ở ẩn, đọc Chu dịch, làm bạn với Lâm Bô, lại càng biết rõ hơn bọn tham lam vụ lợi từ đời cõi đèn đời kim càng ngày chúng càng hiềm hóc, quanh co đèn cực độ. Vì thè nên hai câu thơ, ông mới nhẫn mạnh bằng chữ « nhiều » và chữ « cực ». Nếu đọc thơ Úc Trai mà không suy nghĩ kỹ thì thơ Quốc âm cũng như thơ Hán văn nhiều câu có thè sẽ lầm lẫn là « giãm đạp lên nhau ». Chúng ta cứ đọc kỹ hai tập thơ Úc Trai, thi sẽ biết. Chúng tôi tưởng 8 câu thơ này nếu chịu khó nghĩ kỹ một chút, thi thấy văn chương nhát khí (một hơi) không « giãm đạp lây nhau » mà cũng không có gì là dầu Ngõ minh Sở.

Trong đoạn văn này, bạn Đào Tử Minh nói : « nếu đê chữ « cực » thi thanh giá Úc Trai có thè bị tồn thương... dấu có chữ « cực quanh co » người ta cũng cứ buộc tội [Úc Trai], cái tội gọi vật chất của cái tâm thường là lợi, cái tội không đánh giá đúng mức từng thứ của cái ». Đôi với Úc Trai, chúng tôi tưởng ngoài bè lũ Lê Sát là bọn đại gian ác lúc bấy giờ, không một người nào dám lè lê gì mà buộc tội Úc Trai về phương diện nào cả. Úc Trai mất cách đây đã hơn 500 năm, mà từ

vua quan đền sỉ thứ không ai có dại nghĩ gì về Úc Trai, đền ngay Tự-đức là một tên vua đại phản động, chưa từng khen ai là hoàn toàn, cả đền Trần Hưng Đạo, hắn cũng mặt sát, thè mà đối với Úc Trai hắn hét súc tán tụng trong cuồn Ngự chè viết sứ tống vịnh. Thè hè chúng ta và cả thè hè sau này nữa không người nào lại dám « buộc tội » Úc Trai, « người ta » hết sức kính mến Úc Trai, thanh giá Úc Trai mỗi ngày càng được đề cao, không bao giờ tồn thương, nhất là không vì một chữ trong một câu tho, người hiếu nghĩa thè này, người hiếu nghĩa thè khác, mà lại có thè làm tồn thương đền thanh giá Úc Trai. Vậy chúng ta cũng không nên dùng những chữ quá nặng như « thanh giá tồn thương » hoặc « người ta buộc tội », v.v... đối với một người mà quốc dân đều công nhận là anh hùng dân tộc vĩ đại đáng kính đáng mến của chúng ta.

* *

Một lần nữa, chúng tôi hoan nghênh bạn Đào Tử Minh đã đề tâm nghiên cứu cuồn « Quốc âm thi tập » và đã trao đổi với chúng tôi một số ý kiến. Rất mong bạn cho thêm nhiều ý kiến nữa vào những chữ trong mục tồn nghi, cũng như những chữ, những câu chúng tôi đã phiên âm và chú giải mà bạn không đồng ý. Những ý kiến của bạn nếu dùng diển tích ở sách nào cũng xin cho xuất xứ cụ thè để chúng tôi tiện khảo cứu và học tập thêm.

PHẠM TRỌNG ĐIỂM

★

MỘT VÀI Ý KIẾN TRAO ĐỒI THÊM VỚI ÔNG LÊ XUÂN PHƯƠNG VỀ VĂN ĐỀ KHÍ HẬU VIỆT-NAM

TRONG « Tập san nghiên cứu Văn Sứ Địa », số 34, chúng tôi đã đăng bài của hai ông Hoàng Hữu Triết và Lê Xuân Phương về văn đề khí hậu Việt-nam. Cuộc thảo luận chưa đi tới kết quả. Hôm nay, ông Hoàng Hữu Triết lại gửi bài討论 thêm về vấn đề này. Muốn cho cuộc trao đổi ý kiến được đầy đủ, chúng tôi đăng sau đây bài của ông Triết, mong các bạn đọc theo rồi và phán đoán, giúp cho cuộc thảo luận có kết quả tốt.

Tòa soạn Tập san nghiên cứu Văn Sứ Địa

★ ●

QUA bài của ông Lê Xuân Phương đăng trong « Tập san Văn Sứ Địa » trả lời về những nhận xét của chúng tôi, chúng tôi thấy cần thiết trình bày lại một số vấn đề đã trao đổi cho được rõ ràng và đầy đủ hơn. Đồng thời, xin góp thêm một số vấn đề còn tồn tại mà chúng tôi chưa có dịp trình bày hết trong bài trước, theo yêu cầu của ông Phương.

* *

1 — VỀ VĂN ĐỀ PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ CHỦ YẾU CHI PHỐI NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA KHÍ HẬU VIỆT-NAM

Trong bài trước, góp ý kiến về mục « Khái quát » của chương « Khí hậu Việt-nam », chúng tôi nhận thấy ông Phương phân tích những nhân tố chủ yếu chi phối khí hậu Việt-nam, như gió mùa, địa hình chưa được toàn diện, do đó chưa nêu bật lên được tác dụng của nhân tố gió mùa đối với toàn bộ chế độ khí hậu của nước ta (vì trong phần này, ông Phương chỉ nêu lên ảnh hưởng của gió mùa đối với ôn đới), và tác dụng của địa hình, đặc biệt là dãy núi Trường-sơn, làm cho khí hậu Trung-bộ (từ Đồng-hới trở vào) có những đặc điểm hoàn toàn không giống với các miền khác ở Đông-dương.

Cho nên, theo ý kiến chúng tôi, mặc dù là phần khái quát, khi nêu lên các nhân tố khí hậu, nên trình bày một cách tuy tóm tắt, nhưng nên đầy đủ và rõ ràng thì mới giúp cho người đọc sơ bộ nhận định được một cách toàn diện những nhân tố căn bản chi phối khí hậu nước ta. Như thế, thì nội dung được đầy đủ hơn.

Tất nhiên trong các mục sau, sự phân tích từng nhân tố một sẽ chi tiết hơn như ông Phương đã trình bày.

Vì chưa nhận rõ vị trí của vấn đề mà chúng tôi muốn góp ý kiến, cho nên trong bài trả lời, ông Phương đã dẫn chứng nhiều về những đoạn nói ở các mục sau.

2 — VỀ NGUYÊN NHÂN CỦA GIÓ MÙA

Ông Phương vẫn giữ ý kiến cho rằng nguyên nhân chính sinh ra gió mùa là sự chuyển động của trái đất xung quanh mặt trời.

Trong bài trả lời, ông Phương có nói: «... do sự vận chuyển này (vận chuyển của trái đất xung quanh mặt trời) mới có các địa đới khác nhau (tức là các miền khí hậu nóng lạnh khác nhau):... thì mới có khí hậu nhiệt đới, mới có gió mùa» và «... chúng tôi vẫn thấy nguyên nhân chính là sự chuyển động của quả đất xung quanh mặt trời. Nói nguyên nhân chính không có nghĩa là nguyên nhân độc nhất; mà còn có những nguyên nhân khác như vị trí ở giữa lục địa và đại dương, hải lưu, sự tự chuyển của quả đất».

Về điểm này, chúng tôi xin trình bày thêm ý kiến được rõ ràng hơn.

Chúng ta đều biết rằng, trái đất có hai chuyển động khác nhau. Chuyển động thứ nhất là chuyển động xung quanh trục của nó (tự chuyển). Chuyển động thứ hai là chuyển động xung quanh mặt trời. Kết quả của chuyển động thứ nhất sinh ra ngày đêm. Kết quả của chuyển động thứ hai là có sự thay đổi của bốn mùa.

Sở dĩ trên địa cầu có các miền khí hậu khác nhau (xích đạo, nhiệt đới, ôn đới, cực đới), về cơ bản là do vị trí tương đối của những miền đó đối với mặt trời qua các mùa (tức là đối với độ xiên của tia mặt

trời), do ngày đêm dài ngắn khác nhau, hay nói một cách khác có liên quan với vĩ độ địa lý của các miền đó. Bảng dưới đây cho chúng ta thấy sự biến thiên của độ cao mặt trời lúc chinh ngọ ở các miền vĩ độ ở Bắc bán cầu trong những ngày phân và ngày chí (1).

	Vĩ độ	Xuân phân	Hạ chí	Thu phân	Đông chí
Bắc cực	90°	Mặt trời trên đường chân trời	23,5°	Mặt trời trên đường chân trời	Mặt trời ở dưới đường chân trời
Cực đới	66,5	23,5°	47	23,5°	—nt—
Bắc chí tuyến	23,5	66,5	90	66,5	43°
Xích đạo	0	90	66,5	90	66,5

Theo bảng trên đây, qua các mùa, ở miền xích đạo và nhiệt đới, độ cao của mặt trời ở trên cao hơn cả so với các miền vĩ độ khác, cho nên ở đây nhận được nhiều năng lượng mặt trời hơn cả, vì thế, miền xích đạo và miền nhiệt đới là hai miền khí hậu nóng nhất trên thế giới. Ở các miền vĩ độ khác, vì mặt trời ở dưới thấp hơn, nên có khí hậu lạnh hơn.

Do đó, chúng ta thấy rõ rằng nguyên nhân gây nên sự khác nhau của các miền khí hậu trên thế giới là do sự phân phối không đều của nhiệt mặt trời trên mặt địa cầu, cho nên mới có nơi nóng nơi lạnh khác nhau. Sự khác nhau này do nguyên nhân chủ yếu là vĩ độ địa lý của từng miền (còn do nhiều nguyên nhân khác nữa).

Chúng ta cũng đều biết rằng: năng lượng mặt trời không những tạo nên sự sống của thế giới sinh vật trên trái đất, mà còn tạo nên tất cả mọi nguồn năng lượng trong tầng khí quyển, trên và trong lòng trái đất.

Hơn nữa, nếu trái đất đứng im, không chuyển động, thì, không những không có bốn mùa, ngày đêm và các địa đới khác nhau trên thế giới, mà cũng không có thế giới sinh vật như ngày nay.

Vì thế, cho rằng chuyển động của quả đất xung quanh mặt trời (cuối cùng tức là năng lượng mặt trời) gây nên các miền địa đới khác nhau, và gây nên gió mùa như ông Phương đã nói, thì cũng có thể nói rằng năng lượng mặt trời là nguyên nhân chính sinh ra than đá ở dưới đất (vì năng lượng của các mỏ than chung quy cũng là sự biến tính của năng lượng mặt trời).

Ngoài ra, vì một lý do khác nữa mà chúng tôi nhận thấy ý kiến của ông Phương chưa được đúng lắm.

Nếu nói gió mùa sinh ra do ảnh hưởng của địa đới (nhiệt đới) thì không có thể giải thích được tại sao ở các miền lục địa Phi-châu không có chế độ gió mùa, tuy những miền này đều nằm trong miền nhiệt đới.

(1) Trích trong tài liệu Liên-xô «Khí hậu — Ý nghĩa của khí hậu và Phương pháp nghiên cứu khí hậu» của T. N. Kladov, do Cục Khoa học — Thủy văn Leningrad xuất bản năm 1949.

Hơn nữa, suốt dọc miền duyên hải phía Đông Á châu, kể cả miền duyên hải phía Đông Tày-bá-lợi-a, đều có gió mùa thổi thi lại càng không thể cho rằng ảnh hưởng của địa đới sinh ra gió mùa được vì những miền này nằm dài trên các địa đới khác nhau, từ miền nhiệt đới cho đến cận Bắc cực.

Ở Liên-xô, không những gió mùa thổi ở miền duyên hải biển Nhật-bản và biển Okhotsk, mà còn thổi (nhưng yếu hơn) cả ở ven Hắc-hải (Caucase), ven Lý-hải và Bắc-băng dương (1).

Cho nên, không có thể dùng ảnh hưởng của địa đới để giải thích sự phát sinh của gió mùa được.

Tuy ông Phương có công nhận còn có những nguyên nhân khác (nhưng phụ) sinh ra gió mùa như vị trí ở giữa lục địa và hải dương, các luồng hải lưu, sự tự chuyển của trái đất.

Nhưng chúng tôi nhận thấy nói như thế cũng không có道理 đủ căn cứ.. Nói rằng do vị trí ở giữa lục địa và hải dương sinh ra gió mùa có ý nghĩa như thế nào ? Cho rằng các luồng hải lưu cũng là nguyên nhân sinh ra gió mùa thì không được đúng. Ví dụ các luồng hải lưu lạnh Pé-ru (Pérou) và luồng hải lưu nóng Bờ-rê-din (Brésil) chảy dọc theo miền duyên hải Thái-binh-dương và Đại-tây-dương của Nam Mỹ châu không sinh ra gió mùa ở các vùng này, các luồng hải lưu lạnh Ca-na-ri (Canaries) và Ben-gu-ê-la (Benguela) và luồng hải lưu nóng Mô-xam-bich (Moçambique) chảy quanh các miền duyên hải của Phi châu cũng không sinh ra gió mùa ở đây..

Tác dụng chủ yếu của các luồng hải lưu nóng và lạnh chỉ có ảnh hưởng đến tình hình khí hậu (ôn độ, mưa, giông) của những miền ven biển mà chúng chảy qua, và có tác dụng điều hòa ôn độ của nước biển ở các miền vỹ độ, chứ không có thể là nguyên nhân sinh ra gió mùa được.

Còn sự tự chuyển của trái đất sinh ra lực Cô-ri-ô-lis ; lực này chỉ có tác dụng làm lệch hướng của gió nói chung (trong đó có gió mùa) ở hai bán cầu : ở Bắc bán cầu, lực Cô-ri-ô-lis làm gió thổi lệch về bên phải của go-ra-di-ăng (gradient) khi áp ; ở Nam bán cầu — lệch về bên trái ; chứ cũng không phải là nguyên nhân sinh ra gió mùa.

Nói cho đầy đủ hơn thì ngoài nguyên nhân chính sinh ra gió mùa là do đặc điểm về sự phân bố của lục địa và đại dương, còn có nguyên nhân nữa là tình hình khí lưu chung.

Dưới đây, chúng tôi xin trình bày một cách sơ lược về quá trình sinh ra gió mùa nói chung và gió mùa ở miền Đông Nam Á (trong đó có nước ta), cho vấn đề được sáng tỏ hơn.

.Nguyên nhân sinh ra gió mùa thường trình bày trong các sách khi tượng học và khí hậu học là sự nóng lạnh khác nhau giữa biển và lục địa. Về mùa hè, lục địa nóng hơn đại dương ; trái lại, về mùa đông, đại dương nóng hơn lục địa. Do đó có sự chênh lệch về khi áp giữa đại dương và lục địa.

(1) Theo tài liệu Liên-xô « Khi hậu học » của Kostin và Pokrovskia, mục « Gió mùa », trang 46.

Về mùa hè lục địa là miền áp thấp, đại dương là miền áp cao. Trái lại, về mùa đông, lục địa là miền áp cao và đại dương là miền áp thấp. Vì thế, về mùa hè, gió thổi từ đại dương vào lục địa, tức là gió mùa đại dương. Về mùa đông, gió thổi từ lục địa ra biển, tức là gió mùa lục địa.

Nguyên nhân phát sinh của gió mùa ở miền Đông Nam Á châu (trong đó có nước ta) như sau : về mùa hè, lục địa Á châu là sở tại của một áp thấp, tâm ở về phía Tây Nam châu Á (chân dãy núi Hy-mã-lạp-sơn), Ấn-độ-dương là miền áp cao, tâm nằm giữa Úc châu và Nam Phi châu. Do sự phân bố của khí áp như thế, gió tín phong Đông Nam của Nam bán cầu vượt qua xích đạo, qua Ấn-độ-dương và thổi vào lục địa theo hướng Tây Nam ; gió Tây Nam thổi khắp miền biển Á-rập, vịnh Băng-gan và toàn lục địa Đông Nam Á châu.

Về mùa đông, lục địa Á châu là sở tại của một áp cao, Ấn-độ-dương và một phần Thái-bình-dương là vùng áp thấp. Vì thế, gió thổi từ lục địa ra đại dương (gió mùa Đông Bắc). Cho nên, về mùa đông, gió mùa Đông Bắc ở Đông Nam Á châu thổi cùng hướng với gió tín phong (alizé) Đông Bắc.

Trên đây, mô tả sơ lược về quá trình phát sinh của chế độ gió mùa ở Đông Nam Á.

Trong cuốn « Khí hậu Đông-dương và bão ở biển Trung-hoa », (trang 26) E. Bruzon và P. Carton cũng giải thích nguyên nhân của chế độ gió mùa ở Đông Nam Á như sau :

« ... Chính ảnh hưởng lẫn nhau của miền lục địa (tức là lục địa Á châu) và đại dương rộng lớn (tức là một phần Thái - bình - dương và Ấn-độ-dương) sinh ra chế độ gió mùa ».

Cho nên chúng tôi thấy sự giải thích về nguyên nhân của gió mùa của ông Phương khác với lý luận thường trình bày trong các sách khi tượng học và khí hậu học, trong đó có cả tài liệu mà ông Phương đã dùng để tham khảo.

3 — VỀ QUI LUẬT DI CHUYỂN CỦA PHẦN KHÍ ĐÊ BAI-CAN (BAIKAL)

Về qui luật di chuyển của phần khí đê Bai-can, chúng tôi nhận thấy quan niệm của ông Phương cho rằng phần khí đê Bai-can tràn xuống nước ta, rồi lại quay về vùng Bai-can và mang theo khối không khí lạnh trở về, là không được đúng.

Theo chúng tôi hiểu thì không thể có hiện tượng «khối không khí lạnh tràn xuống rồi lại rút lui về trung tâm châu Á cùng với cả vùng khí áp cao » được, bởi vì không khí lạnh, khi tràn đến lãnh vực nước ta và sau khi tràn qua mặt đại dương ấm, đã trở nên nóng hơn do ảnh hưởng của nhiệt độ cao. Hiện tượng này, ngoài ta gọi là sự biến tính của khí đoàn. Chính do sự biến tính của khí đoàn mà khí áp càng giảm xuống khi đi từ Bắc về Nam. Hiện tượng này, chúng ta thấy rất rõ rệt ở Nam-bô, và miền Nam Trung-bô, vì thế ở đây quanh năm không có rét giá lạnh như ngoài Bắc, vì không khí lạnh khi tràn rời đã nóng lên rồi.

Như thế là chúng tôi giải thích sự tiêu tan của phản khí đê Bai-can bằng sự biến tính của khí đoàn. E. Bruzon và P. Carton, trong cuốn « Khi hậu Đông-dương và bão ở biển Trung-hoa » cũng giải thích như trên về sự tiêu tan của phản khí đê Bai-can khi tràn đến nước ta.

Nhưng ông Phương còn nghi vấn về cách giải thích này, vì ông cho rằng chưa thấy có địa đồ nào để chứng minh. Theo chúng tôi, nếu chúng ta nhận rõ hiện tượng biến tính của khí đoàn là một quá trình vật lý thực tế diễn biến không ngừng do tình hình khí lưu chung chi phối thì vấn đề này cũng không có gì phải đặt nghi vấn. Nhưng nếu theo dõi các bản đồ thời tiết hàng ngày ở Bắc bán cầu về mùa đông, chúng ta sẽ thấy rõ quá trình diễn biến của phản khí đê Bai-can, từ lúc nó phát sinh cho đến lúc tiêu tan.

Nếu ông Phương công nhận sự tiêu tan của phản khí đê Bai-can là một hiện tượng có thực do sự biến tính của khí đoàn thì chúng ta có thể dễ dàng thống nhất ý kiến với nhau là không có hiện tượng khói không khí lạnh tràn đến nước ta, rồi lại rút lui trở về trung tâm châu Á cùng với vùng áp cao được.

Về vấn đề này, trong bài trả lời, ông Phương lại nêu lên một vấn đề khác : « phản khí đê rút lui hay tiêu tan », và ông cho « rút lui » hay « tiêu tan » chỉ là hai cách giải thích sự rút lui của khói không khí lạnh trở về trung tâm châu Á.

Trước hết, theo chúng tôi, sự rút lui và sự tiêu tan của phản khí đê không phải là hai cách giải thích hiện tượng không khí lạnh tràn đến nước ta rồi rút lui trở về phương Bắc cùng với trung tâm áp cao, mà đó là hai hiện tượng thực tế của hai quá trình diễn biến hoàn toàn khác nhau của phản khí đê.

Nhưng thực tế, theo các bản đồ thời tiết hàng ngày ở Bắc bán cầu về mùa đông, phản khí đê Bai-can, sau khi đã hình thành và trong quá trình suy yếu của nó, thường phân ly thành những phần áp cao trên lục địa Trung-hoa (gần vùng Bai-can) và trên Thái-binh-dương. Có trường hợp phần áp cao rút lui về phía Bắc, nhưng phần lớn đều di chuyển theo hướng đông, ra Thái-binh-dương rồi tiêu tan đi. Và một điều có thể xác minh được là nước ta nằm trong phạm vi của « lưỡi » của trung tâm áp cao (chứ thực tế, trung tâm áp cao không tràn đến chiếm cứ lãnh vực miền Bắc nước ta, như Ông Phương đã nhận định), « lưỡi » này cùng di chuyển theo hướng di chuyển của trung tâm áp cao.

Bây giờ xin nói về hiện tượng rút lui của phản khí đê có kéo theo khói không khí lạnh trở về theo nó không ?

Trong bài trả lời, ông Phương cho rằng sự giải thích hiện tượng luồng không khí lạnh tràn xuống rồi rút lui về trung tâm châu Á có căn cứ chứng minh cụ thể trong các tài liệu tham khảo. Ông Phương đã lấy các bản đồ thời tiết những ngày 7 và 8-11-1926 dán sau trang 308 của cuốn « Khi hậu Đông-dương và bão ở biển Trung-quốc » của E. Bruzon và P. Carton để chứng minh.

Thực ra, những bản đồ trên dùng để minh họa sự đỗ bộ của một cơn bão vào địa phận gần tỉnh Nha-trang ngày 8-11-1926. Trên các bản đồ đó, do ảnh hưởng của cơn bão phát sinh ngày 5-11-1926 ở phía Đông quần đảo Phi-luật-tan đang tiến dần vào bờ biển Nam Trung-bộ

theo hướng Tây, nên biển Đông là vùng áp thấp, còn lục địa Nam Trung-hoa và miền Bắc nước ta là miền áp cao tương đối so với vùng thấp ngoài biển Đông.

Theo chúng tôi, ông Phượng lấy những bản đồ thời tiết trong trường hợp có bão để chứng minh cho sự rút lui của vùng áp cao về phía Bắc thì không được chính xác cho lắm.

Nhưng nếu cứ lấy những bản đồ trên để chứng minh, thì cũng không có hiện tượng không khí lạnh rút lui trở về phía Bắc cùng với vùng áp cao như ông Phượng đã nói.

Nhìn trên những bản đồ đó, chúng ta thấy rằng vùng áp cao có di chuyển về phía Đông Bắc, trong khi bão di chuyển về phía Tây, các hướng gió đều được ghi rõ : từ Bắc đến Đông ở miền duyên hải lục địa và bờ biển Nam Trung-hoa ; Đông Bắc ở Phù-liễn lúc 5 giờ ngày 6-11-1926, lúc 13 giờ gió chuyển sang hướng Đông ; ở Sơn-trà (Tientcha) gió có hướng Đông Đông Bắc... Đến ngày 8-11-1926, khi trung tâm áp cao đã đi đến vùng Thượng-hải, nhưng gió ở Phù-liễn vẫn là Bắc Đông Bắc của một khi đã ở Bắc bán cầu.

Với chế độ gió như thế, rõ ràng là không khí phải chuyển động từ phía Bắc (Thái-binh-dương) về phía nước ta, chứ không có thể có hiện tượng không khí lạnh rút lui về phía Bắc, cùng với vùng áp cao, vì không khí không có thể nào lại di chuyển ngược với hướng gió được.

Trong bài trước, chúng tôi chỉ có ý kiến trao đổi với ông Phượng về một vấn đề này thôi.

4 — VỀ VẤN ĐỀ BÃO

a) Trong bài trước, về vấn đề bão, theo chúng tôi hiểu thì hiện nay chưa có một lý luận tổng hợp hoàn hảo nào về sự phát sinh của bão, vì còn một số vấn đề mà ý kiến chưa được nhất trí với nhau trong giới khí tượng học. Vì thế, cho nên từ trước đến nay, đã có nhiều học thuyết khác nhau về bão, như học thuyết đổi lưu, học thuyết phản lưu (do H. W. Dove đề xướng), học thuyết « mặt thời tuyển » của Deppermann, học thuyết « tảng nghịch ôn ở vùng gió tín phong bị phá hoại » của Exterbrink, học thuyết về « góc của ba khí đoàn » v.v...

Mỗi học thuyết nói trên tuy có phần phiến diện, nhưng cũng có một phần đúng của nó.

Ví dụ những người bênh vực học thuyết đổi lưu cho rằng nguyên nhân sinh ra bão là do tác dụng của đổi lưu. Nhưng học thuyết này không giải thích được tại sao bão không phát sinh ở Nam Đại-tây-dương, tuy ở đây hiện tượng đổi lưu phát triển mãnh liệt. Người đề xướng ra học thuyết phản lưu cho rằng bão phát sinh là do nghịch lưu. Học thuyết này chỉ nghiệm đúng ở Bắc Án-độ-dương, vì ở đây, bão phát sinh nhiều nhất trong những tháng 5, 6, 10 và 11, vì trong thời gian này có sự tồn tại của nghịch lưu; sau khi nghịch lưu mất đi thì khí đê không sinh ra nữa. Học thuyết phản lưu lại có thể giải thích được tại sao bão không phát sinh ở Nam Đại-tây-dương, vì ở đây không có miền xích đạo lăng gió và không có hiện tượng nghịch lưu. Nhưng học thuyết phản lưu lại không có giá trị ở miền hội tụ xích đạo và ở Tây Bắc Thái-binh-dương.

Theo một tài liệu về bão chúng tôi được tham khảo (1), hiện nay có một học thuyết tổng hợp về bão, tương đối đầy đủ hơn so với các học thuyết khác. Theo học thuyết này, những nguyên nhân chủ yếu phát sinh ra bão là: 1 — Sự phát triển đại quy mô của khối không khí ẩm không ổn định. 2 — Độ xoáy tương đối mạnh. 3 — Những ngoại lực đủ mãnh liệt (trong đó chủ yếu là sự xâm nhập mạnh mẽ của khí đoàn lạnh từ bên kia bán cầu tràn sang). Ba nguyên nhân này phải đồng thời tồn tại, nếu thiếu một, thi bão cũng không có thể phát sinh được. Với học thuyết này, có thể giải đáp được về căn bản những vấn đề tranh luận từ trước đến nay trong giới khí tượng học.

Cho nên căn cứ vào những điều nói trên, chúng tôi có nói là khí tượng học đã nghiên cứu nhiều về bão, biết được những nguyên nhân sinh ra nó, nhưng cho đến ngày nay, vẫn chưa xây dựng được một lý luận tổng hợp hoàn toàn đầy đủ về bão.

b) Về sự phát sinh của bão, ông Phương vẫn giữ ý kiến cho rằng, có khi bão phát sinh từ miền duyên hải nước ta, chuyền ra phía Đông, nhập vào một cơn bão ngoài biển, trở nên mạnh hơn rồi lại chuyền vào nước ta.

Theo ông Phương, ý kiến trên đây đã căn cứ vào những tài liệu tham khảo có giá trị («Bão là gì» — Nguyễn Xiển và những tài liệu của Ch. Robequain và E. Chassaigneux).

Nhưng, qua bài trả lời, chúng tôi nhận thấy ông Phương đã hiểu sai tài liệu tham khảo (Bão là gì — Nguyễn Xiển) và đã dựa vào những tài liệu thiếu chính xác (Ch. Robequain và E. Chassaigneux).

Ông Nguyễn Xiển có viết trong cuốn «Bão là gì» (trang 18): «Những nơi hàng năm bão phát sinh nhiều nhất và mạnh nhất là miền Tây của Bắc Thái-binh-dương gồm các vùng biển thuộc quần đảo Ca-rô-lin, Phi-luật-tân, vùng bờ biển phía Nam Trung-quốc và phía Đông Việt-nam. Ông Phương đã hiểu sai «vùng bờ biển phía Nam Trung-quốc và phía Đông Việt-nam» bao gồm cả miền duyên hải nước ta. Ý nghĩa của câu này là chỉ khu vực phát sinh ra bão ở về phía Đông bờ biển nước ta, chứ không phải là miền duyên hải nước ta. Khu vực phát sinh ra bão ở biển Đông nằm giữa hai Đông kinh tuyến 112° và 121° , và giữa hai Bắc vĩ tuyến 7° và 20° . Đông kinh tuyến 112° cách xa bờ biển nước ta nơi gần nhất là non 300 cây số. Miền ở cách xa bờ biển non 300 cây số không có thể gọi là miền duyên hải được.

Ch. Robequain và E. Chassaigneux đã nhận định sai về sự phát sinh của bão vì cho rằng có khi một áp thấp từ lục địa chạy ra biển biến thành bão (2).

(1) «Học thuyết tổng hợp về bão» đăng trong Khí tượng học báo của Trung-quốc, số 27, xuất bản vào tháng 6-1956.

(2) Trong quyển «Tỉnh Thanh-hóa» (trang 25) Ch. Robequain có viết: «Những vùng khí áp thấp này (tức là vùng thấp lục địa) có khi trở nên những trung tâm đặc lập chuyền ra phía Đông, đi qua biển Trung-quốc. Ở đó những trung tâm ấy biến thành những trận bão to». Cùng một quan niệm giống như Ch. Robequain, trong quyển «Những vùng áp thấp lục địa và khí hậu Bắc-bộ» (trang 1 và 2), xuất bản năm 1913, E. Chassaigneux cũng đã viết: «Một áp thấp di từ trong lục địa ra biển eung trở thành bão và tiếp tục di về Đông Bắc qua Thái-binh-dương theo cùng một quỹ đạo của những khí đê có nguồn gốc đại dương và có những đặc điểm tương tự như những khí đê này».

Thực tế, có nhiều trường hợp áp thấp lục địa có di chuyển ra biển, như trường hợp ngày 12-12-57, một áp thấp từ lục địa Trung-hoa di chuyển ra biển và biến thành một vùng gió xoáy rất mạnh, tuy tốc độ gió tương đương với một cơn bão vừa (trên cấp 10, tức là trên 100 cây số/giờ) và phạm vi của vùng gió xoáy này còn lớn hơn phạm vi của một cơn bão vừa. Nhưng vùng gió xoáy này không gọi là bão. Vì thế, trong khi tượng học, người ta phân biệt vùng gió xoáy và bão.

Qua bài trả lời của ông Phương, chúng tôi còn nhận thấy quan niệm về nội dung của bão chưa thống nhất với mình. Khi thì ông cho bão là «một loại vùng áp thấp nào đó phát sinh ra trong những điều kiện nhất định mới có thể hút không khí chung quanh và gây ra bão», khi thì cho rằng «bão là một thứ gió, chứ không cho đó (tức là bão) là một hiện tượng đặc biệt».

Chúng tôi đồng ý với ông Phương là trong nhân dân hễ nói đến bão là nghĩ ngay đến một thứ gió mạnh, nhưng cũng vì ý nghĩ đó cho nên thường hay nhầm lẫn gió bão với gió mạnh. Nhưng ông Phương đã dùng danh từ bão theo ý nghĩa thông thường như trên là đã làm sai lệch nội dung khoa học của bão. Bởi vì gió bão, chỉ là một trong nhiều hiện tượng nguy hiểm của bão, chứ bản thân gió không phải là bão. Còn nói bão là một vùng áp thấp có nguồn gốc đại dương phát sinh trong những điều kiện nhất định là định nghĩa chính xác của bão, chứ không phải là cho bão một nội dung mới của một số ít người như ông Phương đã nói. Còn ông Phương quan niệm bão không phải là một hiện tượng đặc biệt thì đó là một quan niệm khác với một người, bởi vì có thể nói bão là một hiện tượng đặc biệt nhất trong các hiện tượng khi tượng.

Về vấn đề nguyên nhân của mưa to do bão sinh ra, ông Phương cho là vì có sự thay đổi của khí áp trong không khí, sự di chuyển của cơn bão làm cho nước bốc hơi dễ, vừa làm cho nhiệt độ xuống nhanh. Chúng tôi thấy sự giải thích như trên mơ hồ và khó hiểu.

Chúng ta không thể không dùng nguyên lý của sự ngưng hơi để giải thích hiện tượng mưa mà ông Phương cho là một kiến thức «sơ đẳng». Mưa to hay mưa nhỏ chỉ là do sự ngưng của khối không khí ẩm lớn hay nhỏ mà thôi.

Nhưng rút cục, về căn bản ông Phương cũng đồng ý với chúng tôi nguyên nhân của mưa to trong cơn bão là phải có một khối không khí ẩm rất lớn, bay lên cao, gặp lạnh và ngưng tụ thành mưa. Ông nói: «Sở dĩ trong một trận bão, hơi nước dễ ngưng lại thành mưa to là nhờ sự di chuyển của nhiều luồng không khí có áp lực khác nhau... xoáy theo đường tròn ốc, từ xung quanh vào giữa lẫn lộn với nhau, rồi xoáy lên cao. Sự di chuyển này làm cho hơi nước trong các luồng không khí ngưng lại rất nhiều trong khi các luồng không khí hỗn hợp và gặp lạnh».

Ông Phương nói: «Áp lực không khí nhẹ làm nước bốc hơi rất mạnh». Nhưng theo chúng tôi thì trái lại, chính do tác dụng của nhiệt mặt trời, hơi nước bốc lên, bay lên cao, do đó khí áp mới giảm xuống.

Chính do quan niệm như trên, cho nên ông Phương cho rằng sự di chuyển của bão (tức là sự giảm của khí áp khi bão đi qua) làm cho nước bốc hơi. Vì thế, chúng tôi nhận thấy ông Phương đã nhầm lẫn nguyên nhân và kết quả của hiện tượng.

Ông Phương còn cho chúng tôi tưởng rằng hơi nước bốc lên dọc đường bão đi là nguyên nhân sinh ra bão. Nhưng chúng tôi không nghĩ như thế. Và chúng tôi cũng không quan niệm rằng: « Hết nơi nào bão sắp đi qua thì ở nơi đó đã phải có sự bốc hơi và sự hình thành một trung tâm khí áp thấp» như ở nơi bão bắt đầu phát sinh», như ông Phương đã hiểu nhầm. Ông Phương còn nói: « Trong quá trình phát triển của bão, sự bốc hơi nước ở nơi bão bắt đầu hình thành là nguyên nhân, sự bốc hơi nước đi qua là hậu quả và tiềm nhiệt thoát ra do hơi nước nóng lại cần để nuôi sống bão ». Đó cũng là một sự nhầm lẫn giữa nguyên nhân và kết quả, bởi vì sự bốc hơi không phải là hậu quả của bão đi qua, mà chính là hậu quả của sự đốt nóng của nhiệt mặt trời.

Ngoài ra, trong bài trả lời, chúng tôi thấy có một số điểm cần phải cải chính vì ông Phương đã hiểu nhầm :

1. — Trong bài trước, chúng tôi có nhận xét ông Phương giải thích nguyên nhân của mưa to trong cơn bão, đã nhầm lẫn nguyên nhân với kết quả. Chúng tôi có viết :

« ... bão sinh ra do nhiều nguyên nhân như điều kiện của bức xạ mặt trời, điều kiện về sự xâm nhập của khí đoàn lạnh từ bên kia bán cầu và cũng còn do đặc điểm địa lý của địa phương... »

Về nguyên nhân của mưa to do bão sinh ra theo tác giả (ông Phương) là vì có sự thay đổi của khí áp trong khí quyển, sự di chuyển của cơn bão làm cho nước bốc hơi dễ, vừa làm cho nhiệt độ xuống nhanh... Chính sự bốc hơi mạnh mẽ của khu vực nước biển, do ảnh hưởng của nhiệt mặt trời, mới tạo nên vùng khí áp rất thấp, và do đó mới phát sinh ra bão, chứ không phải sự di chuyển của bão làm cho nước dễ bốc hơi... ».

Nhưng trong bài trả lời, ông Phương chỉ trích ra một đoạn: « chính sự bốc hơi mạnh mẽ của khu vực nước biển, do ảnh hưởng của nhiệt mặt trời..., và do đó mới phát sinh ra bão », cho đó là nội dung giải thích nguyên nhân bão của chúng tôi, và ông Phương còn cho chúng tôi đã khẳng định đó là một nguyên nhân chính xác. Sự trình bày về nguyên nhân bão ở trên của chúng tôi, chứng tỏ rằng ông Phương đã hiểu nhầm ý kiến của chúng tôi.

2. — Khi nói: « Bão là vùng khí áp thấp hay vùng áp thấp tức là bão » chúng tôi chỉ muốn nêu lên *hình thức* bên ngoài giống nhau của hai hiện tượng, (tuy khác nhau hoàn toàn về nguồn gốc và nguyên nhân phát sinh), mà chúng tôi không khẳng định vùng áp thấp tức là bão như ông Phương đã nói.

Sự trình bày về sự phát sinh của bão như trên cũng chứng tỏ rằng chúng tôi không quan niệm đơn thuần bão là vùng khí áp thấp hay ngược lại vùng khí áp thấp tức là bão.

5 — VỀ VĂN ĐỀ MÙA PHÙN

a) Vấn đề đặt ra là hiện nay, chúng ta đã có đầy đủ tài liệu để giải thích hiện tượng mưa phun, hay nói một cách khác sự hình thành của mưa phun ở nước ta đã có một lý luận đầy đủ chưa? Theo ông Phương thi đã có rồi. Ý kiến của chúng tôi thì trái lại.

Trong khi chúng tôi nói : « Sự hình thành của mưa phun ở nước ta hẵn còn là một giả thuyết », tức là chưa giải thích được đầy đủ về hiện tượng mưa phun, thì trong bài trả lời, ông Phương lại nêu lên một vấn đề khác là vấn đề « phương thức ngưng hoi của hơi nước », và lại cho chúng tôi quan niệm rằng phương thức ngưng của hơi nước là giả thuyết.

Theo chúng tôi sự hình thành của mưa phun và phương thức ngưng của hơi nước là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau. Bởi vì sự ngưng hơi không những tạo nên mưa phun mà còn tạo nên hết thảy các loại giáng thủy như mưa, tuyết, sương, sương mù, mây, v.v...

Ông Phương nói : « Mưa phun do hơi nước ngưng lại tạo thành là một quy luật », tức là ông Phương đã công nhận đó là lý luận chính xác của sự hình thành của mưa phun ở nước ta. Nếu nói như ông Phương, thì cũng có thể áp dụng quy luật ngưng hơi đối với hết thảy các loại giáng thủy (mưa, tuyết, sương, sương mù...), mà không chỉ riêng đối với mưa phun. Ông Phương đã dùng một quy luật tổng quát của nhiều hiện tượng để giải thích một hiện tượng cá biệt (1).

Chúng ta cũng biết rằng, đúng về phương diện khí tượng, lý luận hình thành của cùng một hiện tượng khí tượng cũng có những điểm khác nhau, tùy theo điều kiện địa lý, vĩ độ và khí hậu... của từng nơi. Ví dụ mưa phun ở Liên-xô hình thành trong những điều kiện khác với mưa phun ở nước ta.

Chúng tôi nhận thấy rằng hiện tượng mưa phun ở nước ta, hiện nay chưa có đầy đủ tài liệu để giải thích một cách chính xác trong những điều kiện cụ thể nào nó sinh ra.

Cũng vì thế, E. Bruzon và P. Carton là hai nhà khí hậu học đã nghiên cứu nhiều về khí hậu nước ta cũng còn dè dặt về hai phương thức ngưng của hơi nước (tiếp xúc và hỗn hợp) tạo thành mưa phun, phương thức nào chiếm ưu thế.

Hơn nữa theo tài liệu cụ thể trong hai, ba năm gần đây, chúng tôi thấy còn một số vấn đề có liên quan đến mưa phun cũng chưa xác định được rõ ràng. Ví dụ, theo các bản đồ thời tiết từ tháng 12-1956 đến tháng 1, 2-1957 là thời gian có nhiều mưa phun thì thấy rằng, phần lớn các trường hợp sau khi có thời tuyến lạnh đi qua thì ở miền Bắc

(1) Cho nên như trên tôi đã nói, quan niệm của ông Phương về « nguyên nhân » hình thành của một hiện tượng không thống nhất với mình. Nói về nguyên nhân sinh ra bão, ông Phương cho rằng cần phải biết rõ điều kiện thời gian và không gian, thì mới gọi là biết được nguyên nhân. Nhưng trái lại đối với mưa phun thì ông Phương lại công nhận mưa phun là do sự ngưng hơi tạo thành, và cho đó là quy luật, là lý luận hình thành của mưa phun rồi, mà không nêu rõ sự ngưng hơi phải diễn ra trong những điều kiện cụ thể về không gian và thời gian như thế nào thì mới tạo thành mưa phun được.

nước ta đều có mưa phùn. Nhưng trong thời gian đầu của mùa mưa phùn năm nay (theo bản đồ thời tiết hàng ngày tháng 12-1957), thì mặc dù có thời tuyển lạnh đi qua, nhưng không có mưa phùn. Đó là một vấn đề chưa được rõ ràng về sự hình thành của mưa phùn theo tài liệu cũ thể trong hai năm nay ở miền Bắc nước ta.

Cho nên chúng tôi nhận thấy còn phải nghiên cứu nhiều hơn nữa trước khi đi đến một kết luận tương đối đầy đủ về sự hình thành của mưa phùn ở nước ta.

b) Trong cuốn « Sơ thảo địa lý Việt-nam » (trang 151), ông Phương có giải thích về sự hình thành của mưa phùn như sau : « ... Đồng thời, một trung tâm khí áp ở vịnh Băng-gan lấn dần vào phía Tây Bắc-bộ, hút không khí ở ngoài bể vào đồng bằng Bắc-bộ...».

Trong bài góp ý kiến lần trước, chúng tôi đã tóm tắt ý kiến nói trên như sau : « ... do luồng không khí ẩm từ Án-độ-dương mang theo nhiều hơi nước vào đồng bằng...».

Theo ông Phương, tóm tắt như thế, vô tình đã làm cho ông phạm một sai lầm nghiêm trọng, vì theo ông, chưa bao giờ có hiện tượng không khí ẩm từ Án-độ-dương tràn vào sinh ra mưa phùn cả.

Nhưng, chúng tôi thấy câu tóm tắt của chúng tôi không明确提出 gì với ý kiến của ông Phương, vì chúng tôi hiểu rằng vịnh Băng-gan là một bộ phận của Án-độ-dương.

Và chúng tôi cũng không hiểu khi ông Phương nói không khí ẩm do trung tâm khí áp thấp ở vịnh Băng-gan hút vào là không khí ẩm ở đâu, nếu không phải là hơi ẩm từ Án-độ-dương và một phần Thái-binh-dương (tức là khi đoàn xích đạo Án-độ-dương và Thái-binh-dương)?

Tuy loại khí đoàn nhiệt đới Bắc Thái-binh-dương (từ phản khi đê Hawaï tràn về) dự phần chủ yếu sinh ra mưa phùn ở miền Bắc nước ta, nhưng thực tế cũng có cả sự tham dự của khí đoàn xích đạo Án-độ-dương và Thái-binh-dương, mà không phải như ông Phương đã khẳng định là chưa bao giờ có không khí ẩm từ Án-độ-dương tràn vào sinh ra mưa phùn cả.

Cuối cùng, một điểm mà chúng tôi thấy cần thiết phải cải chính vì nó thuộc về sự liên quan giữa hai cơ quan Nha Khoa Trọng và Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, đó là vấn đề sử dụng số liệu khí hậu.

Chúng tôi muốn góp ý kiến, điều nên thận trọng khi sử dụng số liệu là thời gian quan sát của các yếu tố khí hậu. Thời gian quan sát càng dài (tối thiểu là từ 10 năm trở lên), thì số liệu mới đảm bảo chính xác và giúp cho chúng ta nhận định được đúng về chế độ khí hậu của các miền.

Vì ngoài một vài số liệu không chính xác, chúng tôi còn thấy ông Phương sử dụng số liệu với thời gian quan sát rất ngắn. Ví dụ thời gian tích lũy của mưa ở Phan-rang chỉ có 3 năm, và dựa vào tài liệu này, ông Phương đã nhận định số ngày mưa trung bình hàng năm ở Phan-rang chỉ có 30 ngày (nhưng có thể nhiều hơn nếu thời gian quan sát dài).

Vì thế, những số liệu trong chương khí hậu nên ghi đến thời gian quá 1929 cho tương đối phù hợp với thời gian xuất bản của cuốn sách, vì đã có số liệu tập trung được trong thời gian quá 1929.

Nhưng trong bài trả lời, ông Phương có nói, sở dĩ không có số liệu quá năm 1929 vì ông Phương đã có liên lạc với Phòng Khí hậu — Nha Khí tượng — Thủ văn, và có lận trực tiếp với tôi hồi 1956, nhưng lúc bấy giờ tài liệu bị thất lạc đi một số.

Như thế, theo ông Phương là do nguyên nhân khách quan, trong đó bản thân chúng tôi có một phần trách nhiệm. Nhưng đến nay, chúng tôi lại nhận xét ông Phương về khuyết điểm này, chẳng hóa ra chúng tôi lại quá khắt khe và thiếu một động cơ đúng đắn trong việc phê bình hay sao?

Chúng tôi nhận thấy rằng, Nha Khí tượng không phải là cơ quan duy nhất tập trung các số liệu khí hậu, mà còn có Thư viện Trung ương. Trong giai đoạn đầu, đề bô sung thêm số liệu còn thiếu, Phòng Khí hậu cũng phải đến Thư viện trung ương để sưu tầm. Cho nên tuy hoàn cảnh khách quan có khó khăn, nhưng không nên vì thế mà thời gian tích lũy của các số liệu khí hậu trong cuốn « Sơ thảo địa lý Việt-nam » chỉ hạn chế đến năm 1929, (theo chúng tôi nên dùng số liệu trong cuốn « khí hậu Đông-dương và bão ở biển Trung-hoa » của E. Bruzon và P. Carton xuất bản vào năm 1940).

* * *

II

Theo yêu cầu của ông Phương, chúng tôi góp thêm một số ý kiến mà trong bài trước chưa có dịp trình bày.

1 — VỀ NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG KHÍ HẬU

Trong chương « Khí hậu », chúng tôi thấy ông Phương không trình bày về độ ẩm là một trong những yếu tố cơ bản nhất của khí hậu, vì nó có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của mọi sinh vật và chi phổi sự hoạt động của nhiều ngành kinh tế quốc dân.

Cho nên khi nói đến khí hậu thì chúng ta không thể không nói đến độ ẩm.

2 — VỀ MỤC « KHÁI QUÁT » CỦA CHƯƠNG KHÍ HẬU

Trong mục « Khái quát » của chương khí hậu, ông Phương có viết : « ... Trên đây mới là những nét đại cương về khí hậu toàn quốc. Thực ra, khí hậu Việt-nam có rất nhiều đặc điểm địa phương do những nguyên nhân (tức là vỹ độ, vị trí, hình thể, gió mùa, v.v...) sau đây gây nên... ».

Như thế, ông Phương quan niệm hai nhân tố vĩ độ và gió mùa là những nguyên nhân gây nên rất nhiều đặc điểm địa phương của khí hậu nước ta.

Chúng ta đều biết rằng, đặc điểm cơ bản và tổng quát của khí hậu trong cả nước ta là nhiệt đới và gió mùa, vì nước ta nằm trong miền nhiệt đới của Bắc bán cầu và chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa.

Mà đặc điểm khí hậu địa phương là do những nhân tố địa lý có tính chất địa phương gây nên như ở miền núi có khí hậu miền núi, trong thung lũng có khí hậu thung-lũng, ở vùng rừng có khí hậu chịu ảnh hưởng của rừng, ở ven biển có khí hậu ven biển, v.v... Mỗi loại khí hậu địa phương đều có một số đặc điểm riêng của nó.

Ở nước ta, do điều kiện địa lý rất phức tạp, có núi, cao nguyên, thung lũng, có nơi gần biển, nơi xa biển, cho nên khí hậu mỗi nơi có một số đặc điểm khác nhau. Nhưng dù nhiều màu nhiều vẻ, khí hậu các nơi trong cả nước đều có hai đặc điểm cơ bản, giống nhau là nhiệt đới và gió mùa.

Cho nên vỹ độ và gió mùa là hai nhân tố gây nên những đặc điểm khí hậu chung trong toàn quốc, chứ không phải gây nên rất nhiều đặc điểm địa phương của khí hậu nước ta.

Do đó, chúng tôi thấy rằng nhận định của ông Phương như trên ở ngay đầu chương Khi hậu chưa được chính xác lắm.

3 — VỀ QUAN NIỆM PHÂN CHIA MÙA

Trong bài trả lời, ông Phương có nói : «.... mặc dù là ở mục « Khái quát » chúng tôi đã viết : ... nói chung ... mỗi năm chia làm hai mùa : mùa mưa và nóng vào khoảng từ tháng 4 đến tháng 9 ; mùa khô hạn và có khi rét vào khoảng từ tháng 10 đến tháng 3... ». Chúng tôi nhận thấy sự phân chia mùa của ông Phương như thế không được đúng. Thực ra mùa nóng và mưa nhiều vào tháng 5 đến tháng 10 và mùa ít mưa từ tháng 11 đến tháng 4. Sự phân chia này mới phù hợp với những số liệu thực tế đã thống kê được. Theo số liệu thống kê, ở Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ, bắt đầu từ tháng 5, chính thức là mùa hè, đồng thời là mùa mưa. Ví dụ ở Hà-nội, trong 6 tháng hè (từ tháng 5 đến tháng 10) ôn độ trung bình hàng tháng từ 25 — 29°c (theo số liệu quan sát từ 1907 — 1954), và lượng mưa hàng tháng đều trên 100mm (theo số liệu quan sát 1907 — 1956), còn về tháng 4, ôn độ trung bình là 23,7°c và lượng mưa chỉ có 87mm. Những số liệu thống kê về ôn độ và mưa ở các địa phương khác thuộc Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ cũng đều tương tự như Hà-nội (1). Còn ở Nam-bộ, thì mùa mưa cũng phù hợp với ngoài Bắc-bộ, tức là bắt đầu từ tháng 5. Lấy Sài-gòn làm tiêu biểu : lượng mưa tháng 5 của Sài-gòn là 220mm, còn lượng mưa tháng 4 chỉ có 50mm (theo tài liệu quan sát trong thời gian 1907 — 1944 ; 1907 — 1952).

Còn đối với Trung-bộ (từ Đồng-hới trở vào), như trên chúng tôi đã nói, vị trí của dãy Trường-sơn đã làm cho chế độ mưa miền này hoàn toàn khác với các miền khác ở Đồng-dương, cho nên mùa mưa ở đây cũng có những đặc điểm riêng của nó, và không đồng nhất cho cả miền. Ví dụ ở Đồng-hới, mùa ít mưa là 7 tháng (tháng 1, 2, 3, 4, 6 và 7), mùa mưa chỉ có 5 tháng (tháng 5, 8, 9, 10, 11, 12), ở Huế mùa mưa và mùa hanh lại khác : mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 1, mùa hanh từ tháng 2 đến tháng 7 (theo tài liệu quan sát từ 1912 đến 1940).

(1) Nhưng mùa mưa ở Vinh kéo dài tới 7 tháng (từ tháng 5 đến tháng 11) mà ít mưa từ tháng 12 đến tháng 4 vì khí hậu của Vinh có tính chất trung gian giữa khí hậu miền Bắc và khí hậu miền Trung.

Việc phân chia tháng mưa nhiều và mưa ít căn cứ vào một tiêu chuẩn thống nhất về khí hậu học : tháng có lượng mưa từ 100mm trở lên được xem là tháng mưa nhiều, tháng có lượng mưa dưới 100mm là tháng mưa ít.

Tiêu chuẩn qui định trên đây, không những có ý nghĩa lý luận, mà còn có ý nghĩa thực tiễn quan trọng đối với các ngành hoạt động kinh tế của Nhà nước, nhất là thủy lợi và nông nghiệp.

Vì không căn cứ vào tiêu chuẩn chung đã qui định, cho nên ông Phương đã phân chia mùa chưa được đúng lắm, và về chế độ mưa ở Đồng-hới, ông Phương đã xếp tháng giêng nằm trong mùa mưa, tuy lượng mưa tháng giêng chỉ có trên 50mm.

4 — VỀ MƯA GIÔNG

Giải thích về mưa rào, ông Phương nói : « Trong khi những lỗ khí áp thấp đang bị lấp bằng, áp lực không khí thay đổi nhanh chóng ; sự thay đổi này làm cho hơi nước hòa trong không khí ngưng lại dễ dàng và có mưa rào » (Sơ thảo địa lý Việt-nam — trang 145).

Trước hết, chúng ta cần xác định rõ thế nào là mưa rào và mưa giông.

Mưa giông — chính xác hơn : mưa có tính chất giông (pluie orageuse) — là mưa sinh ra do trong cơn giông. Thường khi trời có sấm sét mà có mưa, đó là mưa có tính chất giông. Mưa giông thường cho một lượng mưa khá nhiều (từ vài chục đến trăm ly mét) và kéo dài trong nửa giờ, có khi đến hai, ba tiếng đồng hồ. Còn mưa rào là chỉ *tính chất* của một cơn mưa. Khác với các loại mưa khác (mưa bão, mưa giông, mưa thường, mưa phun...) mưa rào có đặc điểm là mưa trong một thời gian rất ngắn (vài ba phút), hạt lớn, và trong một phạm vi rất hẹp (thường có khi ở đầu phố này có mưa mà đầu phố kia không có mưa), và có khi cho một lượng mưa không đáng kể.

Mưa giông là do mây mật tích (hay là mây giông) sinh ra. Trong khi mưa có sấm có sét. Mây mật tích là loại mây đối lưu (advection), hình thành do tác dụng hun nóng dữ dội của nhiệt mặt trời làm cho hơi ẩm bốc lên mãnh liệt. Mưa rào sinh ra do một loại mây gọi là tich vũ, tức là loại mây sinh ra mưa ; mưa rào thường rơi khi không có giông (có sấm sét).

Nhưng trong tiếng gọi thông thường, có khi lẫn lộn mưa rào với mưa giông là loại mưa thường, cho khá nhiều nước và rơi trong thời gian khá dài.

Có lẽ ông Phương dùng danh từ mưa rào để chỉ mưa giông.

Theo ông Phương, mưa giông sinh ra là do sự thay đổi nhanh chóng của khí áp trong khí quyển. Chúng tôi nhận thấy sự giải thích này khó hiểu.

Giải thích về mưa giông — cũng như một số các loại mưa khác — cho được dễ hiểu, người ta thường nói là do không khí nóng và ẩm bay lên cao, giãn ra và bị lạnh, ngưng tụ lại và sinh ra mưa rơi xuống.

Mưa giông sinh ra do mây giông. Quá trình hình thành của mây giông và mưa giông xin trình bày sơ lược như sau :

Do tác dụng của nhiệt mặt trời, không khí ở biển, sông, hồ, mặt đất ẩm bay lên cao, tạo thành một luồng gió thổi lên, gọi là « luồng thăng » (courant ascendant). Càng lên cao, khí áp càng giảm. Không khí sẽ giãn ra và lạnh đi. Khi ôn độ không khí đã giảm xuống dưới điểm sương, số hơi nước thừa sẽ ngưng lại thành những giọt nhỏ li ti. Sự ngưng của hơi nước phát ra một lượng nhiệt (tiềm nhiệt bốc hơi), tăng cường thêm cho giòng thăng. Nếu trời nắng gay gắt, độ ẩm không khí cao, thi mây phát triển rất nhanh, gọi là mây giông.

Đỉnh của mây giông cao từ 7 đến 12 km. Ôn độ trên đỉnh mây từ 15 — 20° dưới số không. Đỉnh mây giông là mây ti, gồm những hạt băng rất nhỏ. Những hạt băng này to lên rất nhanh và rơi xuống. Trên đường đi, nó cuốn theo những giọt nước trong đám mây và tạo thành những luồng tuyết cuốn.

Về mùa hè, vì những tầng khí quyển ở dưới nóng, những luồng tuyết này không rơi xuống được đến đất. Ra khỏi đám mây, các tinh thể nước đá tan đi và thành những hạt mưa, tức là mưa giông.

Nhưng trong trường hợp do tác dụng của những luồng gió cuốn mãnh liệt trong đám mây giông, những tinh thể băng bị đưa lèn đưa xuống nhiều lần, kết hợp với những giọt nước trên dọc đường đi, trở nên to, đủ nặng rơi được xuống mặt đất sinh ra mưa đá. Theo chúng tôi, nên giải thích nguyên nhân sinh ra mưa giông như trên có lẽ được dễ hiểu hơn.

5 — VỀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA GIÓ LÀO

Căn cứ theo tài liệu tham khảo, ông Phượng đã giải thích sự hình thành của gió Lào như sau :

«... Gió này (gió mùa Tây Nam) khi thổi từ Ấn-độ-dương qua vịnh Thái-lan vẫn đem theo hơi nước bể. Nhưng khi thổi qua dãy núi Voi ở Cao-miên, qua lục địa bán đảo Trung Á và qua dãy Trường-sơn hơi nước bị giữ lại; khi thổi đến miền bờ bắc phía Đông nước ta đã trở nên một thứ gió khô, nóng nực, tung bụi mù trời làm cho khí hậu rất khó chịu, nhất là ở vùng Nghệ-an và Hà-tĩnh, Quảng-trị, Quảng-ngãi. Ta gọi là gió Nam Lào...».

Nhưng ông Phượng cho rằng sự giải thích trên chưa chắc đã đúng, và viết :

« Nguyên nhân nêu trên đây chưa thể giải thích được hiện tượng gió Lào một cách đầy đủ, vì trong khi gió Lào thổi qua Vinh, Hà-tĩnh, Quảng-trị, thi ở Lào, ngay bên kia Trường-sơn là mùa mưa nhiều nhất trên bán đảo Trung Á. Về mùa tháng 10, 11, 12, gió Đông Bắc từ đồng bằng Trung-bộ thổi qua những đèo Trường-sơn sang Lào thi ở Lào khô hạn, . . . , ở đồng bằng miền Trung Trung-bộ chính là mùa mưa nhiều nhất trên bán đảo. Cho rằng gió vừa mới từ những nơi mưa nhiều như thế thổi qua, mà đã trở nên khô nóng như gió Lào, chưa

chắc đã đúng. Vấn đề còn cần phải nghiên cứu kỹ càng hơn. Nguyên nhân của gió Lào có thể nằm trong những trung tâm khi áp địa phương trên dãy Trường-sơn ». (Sơ thảo địa lý Việt-nam, trang 143).

Ông Phương đặt vấn đề nghi vấn về cách giải thích hiện tượng gió Lào đã được công nhận từ trước đến nay và đưa ra một cách giải thích khác.

Sở dĩ ông Phương cho sự giải thích như trên chưa chắc đã đúng, có lẽ vì ông chưa quan niệm rõ quá trình vật lý diễn biến của một khói không khí ẩm sau khi vượt qua một chướng ngại vật cao (núi).

Nguyên lý về sự hình thành của thứ gió khô và nóng (như gió Lào ở nước ta, gió « phôn » ở Thụy-sĩ) do một luồng gió ẩm, sau khi vượt qua một dãy núi cao như sau :

Luồng không khí nóng và ẩm, trong khi di chuyển nếu gặp phải dãy núi cao, thì luồng không khí bắt buộc phải bay lên cao. Lên trên cao, khí áp càng giảm. Không khí giãn ra, trở nên lạnh, ngưng lại và sinh ra mưa nhiều ở phía sườn núi có gió thổi tới. Khi vượt qua núi, thổi sang phía sườn bên kia thì trở nên khô và nóng vì đã mất hết hơi ẩm.

Vì quá trình diễn biến của hiện tượng như thế, cho nên gió Lào thổi sang sườn phía Đông của dãy Trường-sơn, tất nhiên là không còn hơi ẩm nữa và trở nên một thứ gió khô và nóng.

Nếu chúng ta hiểu như thế, thì cách giải thích về gió Lào như trên không có gì đáng phải nghi vấn.

Ông Phương cho rằng, gió Lào có thể do trung tâm khí áp trên dãy Trường-sơn sinh ra.

Theo chúng tôi nói như thế, chưa được đúng, bởi vì, nếu trên dãy Trường-sơn là một vùng áp thấp so với chung quanh, thì gió phải thổi tụ vào dãy Trường-sơn, mà không thể có hiện tượng gió từ trên dãy Trường-sơn thổi ra chung quanh.

Và thực tế, về mùa hè, tuy đỉnh của dãy Trường-sơn nóng hơn so với khí quyển chung quanh, nhưng cũng không có điều kiện tạo thành một trung tâm áp thấp đủ sức hút mạnh mẽ các luồng không khí chung quanh, làm thay đổi hẳn chế độ gió ở Trung-bộ được.

6 — VỀ MÙA MƯA Ở CHAPA

Trong phần « Khi hậu cao nguyên và núi cao », ông Phương có nói mùa mưa ở Chapa là 10 tháng.

Nhưng theo số liệu thống kê trong 21 năm (1911 ; 1918 — 1930 ; 1938 — 1944), mùa mưa ở Chapa chỉ có 9 tháng (từ tháng 4 đến tháng 12) với lượng mưa trung bình hàng tháng đều trên 100mm.

* *

Trên đây là một vài ý kiến chúng tôi trao đổi thêm với ông Phương. Vì kiến thức của chúng tôi còn hẹp hòi, kinh nghiệm còn ít ỏi, tất nhiên không sao tránh được những thiếu sót.

Chúng tôi rất mong được sự bổ sung của bạn đọc.

HOÀNG HỮU TRIẾT

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Thư ký tòa soạn : Trần Huy Liệu
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

MỤC LỤC

— <i>Những yếu tố thắng lợi của trận lịch sử Đồng Đa</i> của TRẦN HUY LIỆU	1
— <i>Tìm hiểu chế độ công diền công thô ở Bắc bộ (IV)</i> của HỒ TUẤN NIÊM	8
— <i>Nghiên cứu văn đề : « ngữ ngôn thuộc thương tầng kiến trúc hay không ? » (V)</i> của VĂN LĂNG	24
— <i>Giới thiệu vài nét về chữ Thái</i> của MỘNG LỰC	34
— <i>Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XI)</i> của TRẦN HUY LIỆU	51
— <i>Hoạt động văn sử địa quốc tế</i> của NGUYỄN KHẮC ĐẠM	65

Ý kiến trao đổi :

— <i>Một vài ý kiến trao đổi với bạn Đào Tử Minh về văn đề phiên âm và chủ giải cuốn « Quốc âm thi tập »</i> của PHẠM TRỌNG ĐIỀM	70
— <i>Một vài ý kiến trao đổi thêm với ông Lê Xuân Phương về văn đề khi hậu Việt-nam</i> của HOÀNG HỮU TRIẾT	82

文 史 地 研 究

月 刊

第 三 十 八 期 一 九 五 八 年 三 月

主 任：陳 輝 燎

目 次

- 棟多歷史戰役勝利的因素 陳輝燎 (1)
- 越南北部公田，公土的探討 (續四) 胡俊拈 (8)
- “語言是否屬於上層建築”問題的研究 (續五) 雲凌 (24)
- 泰族文字簡介 夢陸 (34)
- 從詩歌文學中看越南革命運動 (續十一) 陳輝燎 (51)
- 國際文史地學科動態 阮克淡 (65)

意 見 討 論

- 與陶子明先生商討關於註音和解釋“國晉詩集”的問題 范仲恬 (70)
- 再與黎春芳先生商討關於越南氣候的問題 黃有哲 (82)

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản — Kho 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

REVUE

des Études littéraires, historiques et géographiques

Secrétaire de la rédaction : TRẦN HUY LIỆU

Comité des Études littéraires, historiques et géographiques du Viêt-nam

SOMMAIRE

— Les causes déterminantes de la grande victoire de Đống da.	TRẦN HUY LIỆU	1
→ Petit essai sur le régime des terres communales dans le Nord Viêt-nam (IV)	HỒ TUẤN NIÊM	8
— Sur la question : « Le langage appartient-il à la superstructure ? » (V)	VĂN LĂNG	24
— Quelques traits sur l'écriture Tháï.	MỘNG LỤC	34
— Les mouvements révolutionnaires vietnamiens à travers les documents littéraires (XI).	TRẦN HUY LIỆU	51
— Les activités internationales dans les branches littéraires, historiques et géographiques.	NGUYỄN KHẮC ĐẠM	65

Echange d'opinions :

— A propos de l'article de Đào Tú Minh sur la question de la transcription et de l'annotation du « Quốc âm thi tập ».	PHẠM TRỌNG DIỀM	70
— Encore quelques points à échanger avec Lê Xuân Phương à propos de la question du climat du Viêt-nam.	HOÀNG HỮU TRIẾT	82

ĐÃ XUẤT BẢN:

CÁCH MẠNG TÂY-SƠN

của VĂN TÂN



TỤC NGỮ VÀ DÂN CA VIỆT NAM

TẬP I và TẬP II

In lần thứ ba — Có bồ sung
của VŨ NGỌC PHAN



VĂN HỌC TRÀO ĐỘNG VIỆT NAM

QUYỀN THỦ NGHỆ HÀ

của VĂN TÂN



HÁT VĨ NGHỆ TÌNH

của NGUYỄN CHUNG ANH



NHỮNG THỦ QUẠN BÓC LỘ
CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM

của NGUYỄN KHẮC ĐẠM



KHO TÀNG TRUYỆN CỒ TÍCH
VIỆT NAM

TẬP I — của NGUYỄN ĐỒNG CHI



SẮP XUẤT BẢN:

NAM BỘ VÀ NAM PHẦN TRUNG BỘ
TRONG HAI NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN

của NGUYỄN VIỆT



CẨU ĐỒ VIỆT NAM.

của NINH VIỆT GIAO

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

SỞ PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG TỔNG PHÁT HÀNH